



## Phụ lục II

### BIỂU MẪU BÁO CÁO THÔNG KÊ VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ, NGÀNH

*(Nghị định số 139/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)*

### BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ QUỐC PHÒNG

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu   | Kỳ báo cáo | Thời điểm, thời kỳ số liệu   | Ngày nhận báo cáo  |
|-----|--------------|--|------------|--|--|
| 1   | 001.H/BCB-QP | Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc | Tháng, năm | - Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 23 tháng trước đến hết ngày 22 tháng báo cáo;<br>- Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12). | - Báo cáo tháng: Ngày 24 tháng báo cáo.<br>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. |
| 2   | 002.H/BCB-QP | Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc                   | Tháng, năm | - Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 23 tháng trước đến hết ngày 22 tháng báo cáo;<br>- Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12). | - Báo cáo tháng: Ngày 24 tháng báo cáo.<br>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. |
| 3   | 003.H/BCB-QP | Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến Việt Nam - Lào                                    | Tháng, năm | - Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 23 tháng trước đến hết ngày 22 tháng báo cáo;<br>- Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12). | - Báo cáo tháng: Ngày 24 tháng báo cáo.<br>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. |

|   |              |   |            |  |  |
|---|--------------|---|------------|--|--|
| 4 | 004.H/BCB-QP | Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến Việt Nam - Campuchia | Tháng, năm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 23 tháng trước đến hết ngày 22 tháng báo cáo;</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Ngày 24 tháng báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.</li> </ul> |
| 5 | 005.H/BCB-QP | Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến cảng biển            | Tháng, năm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 23 tháng trước đến hết ngày 22 tháng báo cáo;</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Ngày 24 tháng báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.</li> </ul> |

**Biểu số 001.H/BCB-QP**  
Ban hành kèm theo Nghị  
định số 139/2026/NĐ-CP  
ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng:

Ngày 24 tháng báo cáo

- Báo cáo năm:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp  
sau năm báo cáo.

**XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH TUYẾN  
CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN  
VIỆT NAM - TRUNG QUỐC**  
(Không bao gồm nhân viên phương tiện)

Tháng ..., Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Quốc phòng

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

Đơn vị tính: Lượt người

|                               | Mã số | Tổng số |
|-------------------------------|-------|---------|
| (A)                           | (B)   | (1)     |
| <b>A. NHẬP CẢNH - Tổng số</b> |       |         |
| <b>Chia theo quốc tịch</b>    |       |         |
| -                             |       |         |
| -                             |       |         |
| <b>B. XUẤT CẢNH - Tổng số</b> |       |         |
| <b>Chia theo quốc tịch</b>    |       |         |
| -                             |       |         |
| -                             |       |         |

**Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người vùng biên xuất, nhập cảnh**

|                           | Mã số | Người xuất, nhập cảnh vùng biên (Lượt người) |           | Nhân viên phương tiện (Lượt người) |           |
|---------------------------|-------|--|-----------|------------------------------------|-----------|
|                           |       | Nhập cảnh                                    | Xuất cảnh | Nhập cảnh                          | Xuất cảnh |
| (A)                       | (B)   | (1)  | (2)       | (3)                                | (4)       |
| <b>Tổng số</b>            |       |  |           |                                    |           |
| <b>Việt Nam</b>           |       |  |           |                                    |           |
| - Đi theo giấy thông hành |       |  |           |                                    |           |

|                           | Mã số | Người xuất, nhập cảnh vùng biên (Lượt người) |           | Nhân viên phương tiện (Lượt người) |           |
|---------------------------|-------|--|-----------|------------------------------------|-----------|
|                           |       | Nhập cảnh                                    | Xuất cảnh | Nhập cảnh                          | Xuất cảnh |
| (A)                       | (B)   | (1)  | (2)       | (3)                                | (4)       |
| - Giấy tờ khác            |       |  |           |                                    |           |
| <b>Trung Quốc</b>         |       |  |           |                                    |           |
| - Đi theo giấy thông hành |       |  |           |                                    |           |
| - Giấy tờ khác            |       |  |           |                                    |           |

**Ghi chú:** Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 23 tháng trước cho đến hết ngày 22 tháng báo cáo, số liệu báo cáo năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002.H/BCB-QP**  
Ban hành kèm theo Nghị  
định số 139/2026/NĐ-CP  
ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
- Báo cáo tháng:  
Ngày 24 tháng báo cáo  
- Báo cáo năm:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế  
tiếp sau năm báo cáo.

**XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH TUYẾN  
ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM - TRUNG QUỐC**  
(Không bao gồm nhân viên phương tiện)

Tháng ..., Năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Quốc phòng  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

Đơn vị tính: Lượt người

|                                    | Mã số | Tổng số |
|------------------------------------|-------|---------|
| (A)                                | (B)   | (1)     |
| <b>A. NHẬP CẢNH - Tổng số</b>      |       |         |
| <b>Chia theo quốc tịch</b>         |       |         |
| -                                  |       |         |
| -                                  |       |         |
| <b>B. XUẤT CẢNH - Tổng số</b>      |       |         |
| Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh |       |         |

**Phụ biểu: Nhân viên phương tiện xuất, nhập cảnh**

|                | Mã số | Nhân viên phương tiện (Lượt người) |           |
|----------------|-------|------------------------------------|-----------|
|                |       | Nhập cảnh                          | Xuất cảnh |
| (A)            | (B)   | (1)                                | (2)       |
| <b>Tổng số</b> |       |                                    |           |
| Trung Quốc     |       |                                    |           |
| Việt Nam       |       |                                    |           |

**Ghi chú:** Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 23 tháng trước cho đến hết ngày 22 tháng báo cáo, số liệu báo cáo năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.H/BCB-QP**  
Ban hành kèm theo Nghị định  
số 139/2026/NĐ-CP ngày  
07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng:

Ngày 24 tháng báo cáo

- Báo cáo năm:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp  
sau năm báo cáo

**XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH**  
**TUYÊN VIỆT NAM - LÀO**  
(Không bao gồm nhân viên phương tiện)

Tháng ..., Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Quốc phòng

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ

Tài chính

Đơn vị tính: Lượt người

|                               | Mã số | Tổng số |
|-------------------------------|-------|---------|
| (A)                           | (B)   | (1)     |
| <b>A. NHẬP CẢNH - Tổng số</b> |       |         |
| <b>Chia theo quốc tịch</b>    |       |         |
| -                             |       |         |
| -                             |       |         |
| <b>B. XUẤT CẢNH - Tổng số</b> |       |         |
| <b>Chia theo quốc tịch</b>    |       |         |
| -                             |       |         |
| -                             |       |         |

**Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người vùng biên xuất, nhập cảnh**

|                           | Mã số | Người xuất, nhập cảnh vùng biên (Lượt người) |           | Nhân viên phương tiện (Lượt người) |           |
|---------------------------|-------|--|-----------|------------------------------------|-----------|
|                           |       | Nhập cảnh                                    | Xuất cảnh | Nhập cảnh                          | Xuất cảnh |
| (A)                       | (B)   | (1)  | (2)       | (3)                                | (4)       |
| <b>Tổng số</b>            |       |  |           |                                    |           |
| <b>Việt Nam</b>           |       |  |           |                                    |           |
| - Đi theo giấy thông hành |       |  |           |                                    |           |
| - Giấy tờ khác            |       |  |           |                                    |           |
| <b>Lào</b>                |       |  |           |                                    |           |
| - Đi theo giấy thông hành |       |  |           |                                    |           |
| - Giấy tờ khác            |       |  |           |                                    |           |

**Ghi chú:** Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 23 tháng trước cho đến hết ngày 22 tháng báo cáo, số liệu báo cáo năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 004.H/BCB-QP**  
Ban hành kèm theo Nghị  
định số 139/2026/NĐ-CP  
ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng:

Ngày 24 tháng báo cáo

- Báo cáo năm:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp  
sau năm báo cáo

**XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH**  
**TUYÊN VIỆT NAM - CAMPUCHIA**  
(Không bao gồm nhân viên phương tiện)

Tháng ..., Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Quốc phòng

Đơn vị nhận báo  
cáo:

Cục Thống kê, Bộ

Tài chính

Đơn vị tính: Lượt người

|                               | Mã số | Tổng số |
|-------------------------------|-------|---------|
| (A)                           | (B)   | (1)     |
| <b>A. NHẬP CẢNH - Tổng số</b> |       |         |
| <b>Chia theo quốc tịch</b>    |       |         |
| -                             |       |         |
| -                             |       |         |
| <b>B. XUẤT CẢNH - Tổng số</b> |       |         |
| <b>Chia theo quốc tịch</b>    |       |         |
| -                             |       |         |
| -                             |       |         |

**Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người xuất, nhập cảnh vùng biên**

|                           | Mã số | Người xuất, nhập cảnh vùng biên (Lượt người) |           | Nhân viên phương tiện (Lượt người) |           |
|---------------------------|-------|--|-----------|------------------------------------|-----------|
|                           |       | Nhập cảnh                                    | Xuất cảnh | Nhập cảnh                          | Xuất cảnh |
| (A)                       | (B)   | (1)  | (2)       | (3)                                | (4)       |
| <b>Tổng số</b>            |       |  |           |                                    |           |
| <b>Việt Nam</b>           |       |  |           |                                    |           |
| - Đi theo giấy thông hành |       |  |           |                                    |           |
| - Giấy tờ khác            |       |  |           |                                    |           |

|                           | Mã số | Người xuất, nhập cảnh vùng biên (Lượt người) |           | Nhân viên phương tiện (Lượt người) |           |
|---------------------------|-------|--|-----------|------------------------------------|-----------|
|                           |       | Nhập cảnh                                    | Xuất cảnh | Nhập cảnh                          | Xuất cảnh |
| (A)                       | (B)   | (1)  | (2)       | (3)                                | (4)       |
| <b>Campuchia</b>          |       |  |           |                                    |           |
| - Đi theo giấy thông hành |       |  |           |                                    |           |
| - Giấy tờ khác            |       |  |           |                                    |           |

**Ghi chú:** Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 23 tháng trước cho đến hết ngày 22 tháng báo cáo, số liệu báo cáo năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 005.H/BCB-QP**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày  
07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng:

Ngày 24 tháng báo cáo

- Báo cáo năm:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH**  
**TUYỂN CẢNH BIÊN**  
(Không bao gồm nhân viên  
phương tiện)

Đơn vị báo cáo:

Bộ Quốc phòng

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Tháng ..., Năm ...

Đơn vị tính: Lượt người

|                               | Mã số | Tổng số |
|-------------------------------|-------|---------|
| (A)                           | (B)   | (1)     |
| <b>A. NHẬP CẢNH - Tổng số</b> |       |         |
| <b>Chia theo quốc tịch</b>    |       |         |
| -                             |       |         |
| -                             |       |         |
| <b>B. XUẤT CẢNH - Tổng số</b> |       |         |
| <b>Chia theo quốc tịch</b>    |       |         |
| -                             |       |         |
| -                             |       |         |

**Phụ biểu: Nhân viên phương tiện xuất, nhập cảnh**

|                            | Mã số | Nhân viên phương tiện (Lượt người) |           |
|----------------------------|-------|------------------------------------|-----------|
|                            |       | Nhập cảnh                          | Xuất cảnh |
| (A)                        | (B)   | (1)                                | (2)       |
| <b>Tổng số</b>             |       |                                    |           |
| <b>Chia theo quốc tịch</b> |       |                                    |           |
| -                          |       |                                    |           |

**Ghi chú:** Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 23 tháng trước cho đến hết ngày 22 tháng báo cáo, số liệu báo cáo năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001.H/BCB-QP: Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

**Phần A - Nhập cảnh**

*Tổng số nhập cảnh:* Là tổng số lượt người nhập cảnh vào Việt Nam qua tất cả các cửa khẩu tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo, bao gồm cả những người nhập cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu.

*Chia theo quốc tịch:* Phần này được ghi lần lượt tên các nước có công dân nhập cảnh vào Việt Nam trong kỳ báo cáo, có bao nhiêu quốc tịch khác nhau có người nhập cảnh Việt Nam trong kỳ sẽ ghi bấy nhiêu tên nước tương ứng vào phần này. Quốc tịch ở đây được quy định lấy theo quốc tịch hiện nay của người nhập cảnh đang mang, không lấy theo quốc tịch gốc của họ đối với những người có nhiều quốc tịch.

**Phần B - Xuất cảnh**

*Tổng số xuất cảnh:* Là toàn bộ số lượt người xuất cảnh qua các cửa khẩu thuộc biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo, bao gồm cả những người xuất cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu. Riêng số người Việt Nam xuất cảnh được ghi vào một dòng trong mục này, nội dung cũng bao gồm những người xuất cảnh theo hộ chiếu, theo các giấy tờ có giá trị thay cho hộ chiếu.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột B - Mã số: Cột này để ghi mã số các nước có công dân nhập cảnh Việt Nam trong kỳ. Mã số nước theo quy định trong danh mục các nước/lãnh thổ phân theo khu vực địa lý hiện hành.

- Cột 1 - Tổng số: Ghi tổng số lượt người xuất hoặc nhập cảnh qua các cửa khẩu biên giới của Việt Nam - Trung Quốc theo các nội dung phân tổ ở cột A trong biểu. Số liệu để tổng hợp và ghi vào cột này căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người xuất nhập cảnh của các Đồn biên phòng cửa khẩu tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc theo quy định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng.

**Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người vùng biên xuất, nhập cảnh**

Phụ biểu này nhằm mục đích thống kê riêng số lượt người xuất nhập cảnh vùng biên giới theo giấy thông hành, theo thẻ du lịch, theo các giấy tờ có giá trị khác và thống kê số người xuất nhập cảnh là nhân viên điều khiển, sử dụng phương tiện và nhân viên phục vụ trên các phương tiện xuất nhập cảnh Việt Nam. Nguồn số liệu để tổng hợp và ghi vào biểu này là báo cáo thống kê định kỳ về phương tiện xuất nhập cảnh; thống kê người xuất nhập cảnh vùng biên giới của các Đồn biên phòng cửa khẩu tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc theo quy định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng.

- Cột A: Ghi các quốc tịch và hình thức thủ tục giấy tờ của những người xuất nhập cảnh trong kỳ.

- Cột 1, 2: Ghi số lượt người là dân cư trong khu vực biên giới xuất nhập cảnh qua lại giữa hai nước (xuất nhập cảnh không dùng hộ chiếu) qua các cửa khẩu của tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo.

- Cột 3, 4: Ghi số lượt nhân viên điều khiển, phục vụ phương tiện xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu tháng: Ngày gửi báo cáo là ngày 24 tháng báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 23 tháng trước đến hết ngày 22 tháng báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**Biểu số 002.H/BCB-QP: Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc**

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc của các Đoàn biên phòng cửa khẩu đường sắt theo quy định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.H/BCB-QP).

- Thời điểm, thời kỳ số liệu tháng: Ngày gửi báo cáo là ngày 24 tháng báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 23 tháng trước đến hết ngày 22 tháng báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**Biểu số 003.H/BCB-QP: Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến Việt Nam - Lào**

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường bộ Việt Nam - Lào của các Đoàn biên phòng cửa khẩu tuyến biên giới đất liền Việt - Lào theo quy định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.H/BCB-QP).

- Thời điểm, thời kỳ số liệu tháng: Ngày gửi báo cáo là ngày 24 tháng báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 23 tháng trước đến hết ngày 22 tháng báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**Biểu số 004.H/BCB-QP: Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến Việt Nam - Campuchia**

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường bộ Việt Nam - Campuchia của các Đoàn biên phòng cửa khẩu tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia theo quy định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.H/BCB-QP).

- Thời điểm, thời kỳ số liệu tháng: Ngày gửi báo cáo là ngày 24 tháng báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 23 tháng trước đến hết ngày 22 tháng báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**Biểu số 005.H/BCB-QP: Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến cảng biển**

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến cửa khẩu cảng của các đơn vị Ban chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng, Đoàn Biên phòng cửa khẩu cảng theo quy định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.H/BCB-QP).

- Thời điểm, thời kỳ số liệu tháng: Ngày gửi báo cáo là ngày 24 tháng báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 23 tháng trước đến hết ngày 22 tháng báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

## BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ CÔNG AN

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu  | Kỳ báo cáo          | Thời điểm, thời kỳ số liệu  | Ngày nhận báo cáo   |
|-----|--------------|---|---------------------|---|---|
| 1   | 001.H/BCB-CA | Xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam theo đường hàng không | Tháng, năm          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 15 tháng trước đến hết ngày 14 tháng báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.</li> </ul>  |
| 2   | 002.H/BCB-CA | Tai nạn giao thông                                  | Tháng, 6 tháng, năm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 15 tháng trước đến hết ngày 14 tháng báo cáo.</li> <li>- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Số liệu từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến hết ngày 14 tháng 6 năm báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến hết ngày 14 tháng 12 năm báo cáo.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo.</li> <li>- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Ngày 23 tháng 7 năm báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.</li> </ul> |
| 3   | 003.H/BCB-CA | Tình hình cháy, nổ                                  | Tháng, 6 tháng, năm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 15 tháng trước đến hết ngày 14 tháng báo cáo.</li> <li>- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Số liệu từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến hết ngày 14 tháng 6 năm báo cáo.</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo.</li> <li>- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Ngày 23 tháng 7 năm báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.</li> </ul> |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu  | Kỳ báo cáo          | Thời điểm, thời kỳ số liệu  | Ngày nhận báo cáo   |
|-----|--------------|---|---------------------|---|---|
|     |              |   |                     | - Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến hết ngày 14 tháng 12 năm báo cáo.  |   |
| 4   | 004.H/BCB-CA | Tình hình cứu hộ, cứu nạn của lực lượng phòng cháy và chữa cháy | Tháng, 6 tháng, năm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 15 tháng trước đến hết ngày 14 tháng báo cáo.</li> <li>- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Số liệu từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến hết ngày 14 tháng 6 năm báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến hết ngày 14 tháng 12 năm báo cáo.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo.</li> <li>- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Ngày 23 tháng 7 năm báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.</li> </ul> |
| 5   | 005.N/BCB-CA | Hệ số an toàn giao thông đường bộ                               | Năm                 | Số liệu từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến hết ngày 14 tháng 12 năm báo cáo.   | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo   |

**Biểu số 001.H/BCB-CA**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng:

Ngày 23 tháng báo cáo

- Báo cáo năm:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo

**XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH**  
**VIỆT NAM THEO**  
**ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG**

Tháng ....., Năm .....

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công an

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

*Đơn vị tính: Lượt người*

|                               | Mã số | Tổng số |
|-------------------------------|-------|---------|
| (A)                           | (B)   | (1)     |
| <b>A. NHẬP CẢNH - Tổng số</b> |       |         |
| <b>Chia theo quốc tịch</b>    |       |         |
| -                             |       |         |
| -                             |       |         |
| <b>B. XUẤT CẢNH - Tổng số</b> |       |         |
| Trong đó: Người Việt Nam      |       |         |

**Ghi chú:** Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 15 tháng trước cho đến hết ngày 14 tháng báo cáo, số liệu báo cáo năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 001.H/BCB-CA: Xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam theo đường hàng không**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Phản ánh nội dung các chỉ tiêu cần thu thập thông tin, bao gồm: Tổng số lượt người nhập cảnh, xuất cảnh; tổng số lượt người nhập cảnh phân theo quốc tịch, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư. Nội dung cụ thể của từng chỉ tiêu như sau:

**Người nhập cảnh:** Là người vào Việt Nam theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và thị thực qua các cửa khẩu hàng không trong kỳ báo cáo:

Được gọi là người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong các trường hợp sau:

- Người Việt Nam là công dân Việt Nam được Nhà nước Việt Nam cho phép ra sinh sống ở nước ngoài (Hộ chiếu định cư).

- Người Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống và con, cháu của họ đang cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

**Người xuất cảnh:** Là người rời Việt Nam theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột A

Phần A - Nhập cảnh

**Tổng số nhập cảnh:** Là toàn bộ số lượt người nhập cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và thị thực qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

**Chia theo quốc tịch:** Ghi lần lượt các quốc tịch có người nhập cảnh vào Việt Nam trong kỳ báo cáo. Quốc tịch ở đây được lấy theo quốc tịch hiện nay họ đang mang, không lấy theo quốc tịch gốc đối với người có nhiều quốc tịch. Mỗi quốc tịch khác nhau sẽ được ghi vào một dòng ở mục này.

Phần B - Xuất cảnh

**Tổng số xuất cảnh:** Là toàn bộ số lượt người xuất cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

- Cột B. Mã số: Cột này để ghi mã số các nước/lãnh thổ có người nhập cảnh Việt Nam trong kỳ. Mã số nước/lãnh thổ theo qui định trong danh mục các nước/lãnh thổ phân theo khu vực địa lý hiện hành.

- Cột 1. Tổng số: Ghi tổng số người xuất hoặc nhập cảnh qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Số liệu về xuất cảnh, nhập cảnh được tổng hợp từ thông tin do Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an quản lý.

**Biểu số 002.H/BCB-CA**

Ban hành kèm theo Nghị định số 139/2026/NĐ-CP

ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng:

Ngày 23 tháng báo cáo

- Báo cáo 6 tháng đầu năm:

Ngày 23 tháng 7 năm báo cáo

- Báo cáo năm:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

**TAI NẠN GIAO THÔNG**

Tháng ..., 6 tháng, năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công an

Đơn vị nhận báo cáo :

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

|  | Mã số | Số vụ<br>(Vụ) | Số người<br>chết (Người) | Số người bị thương<br>(Người) |
|--|-------|---------------|--------------------------|-------------------------------|
| (A)  | (B)   | (1)           | (2)                      | (3)                           |
| <b>Tổng số</b>                                 | 01    |               |                          |                               |
| <b>1. Chia theo loại tai nạn</b>               |       |               |                          |                               |
| 1.1. Đường bộ                                  | 02    |               |                          |                               |
| 1.2. Đường sắt                                 | 03    |               |                          |                               |
| 1.3. Đường thủy nội địa                        | 04    |               |                          |                               |
| <b>2. Chia theo địa phương</b>                 |       |               |                          |                               |
| 2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                  | 05    |               |                          |                               |
| 2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc        |       |               |                          |                               |
| 2.3. Vùng Bắc Trung Bộ                         |       |               |                          |                               |
| 2.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên |       |               |                          |                               |
| 2.5. Vùng Đông Nam Bộ                          |       |               |                          |                               |

| (A)   | Mã số | Số vụ<br>(Vụ) | Số người<br>chết (Người) | Số người bị thương<br>(Người) |
|---|-------|---------------|--------------------------|-------------------------------|
|   | (B)   | (1)           | (2)                      | (3)                           |
| 2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |               |                          |                               |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |               |                          |                               |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |               |                          |                               |
| 3.1. Hà Nội   |       |               |                          |                               |
| 3.2. ...  |       |               |                          |                               |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 002.H/BCB-CA: Tai nạn giao thông**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Khái niệm**

- Tai nạn giao thông đường bộ: Là tai nạn xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường bộ vi phạm các quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ hoặc gặp phải sự cố bất ngờ không kịp phòng tránh gây ra những thiệt hại nhất định đến tính mạng, sức khỏe của con người hoặc tài sản.

- Tai nạn giao thông đường sắt: Là tai nạn xảy ra do phương tiện giao thông đường sắt đâm nhau, trật bánh, đổ tàu; đâm, va vào người, phương tiện giao thông khác và ngược lại hoặc phương tiện giao thông đường sắt đang hoạt động đâm, va vào chướng ngại vật vi phạm trật tự an toàn giao thông đường sắt hoặc gặp phải sự cố bất ngờ không kịp phòng tránh gây thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc gây thiệt hại về tài sản.

- Tai nạn giao thông đường thủy nội địa: Là tai nạn xảy ra do hoạt động của phương tiện trên đường thủy nội địa, trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa do đâm va hoặc sự cố liên quan đến phương tiện, tàu biển, tàu cá gây thiệt hại nhất định về con người, tài sản, cản trở hoạt động giao thông hoặc gây ô nhiễm môi trường.

#### **b) Phương pháp tính**

- Vụ tai nạn giao thông: Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

- Người chết trong vụ tai nạn giao thông đường bộ, tai nạn giao thông đường sắt, tai nạn giao thông đường thủy nội địa là toàn bộ số người chết do tai nạn giao thông xảy ra. Thống kê số người chết trong vụ tai nạn giao thông gồm người chết và người bị thương do tai nạn giao thông gây ra dẫn đến chết trong thời gian 07 ngày kể từ ngày xảy ra vụ tai nạn giao thông; trường hợp người bị thương do tai nạn giao thông gây ra dẫn đến chết ngoài thời gian 07 ngày kể từ ngày xảy ra vụ tai nạn giao thông mà có kết luận của tổ chức giám định tư pháp công lập về pháp y thì thống kê bổ sung.

- Người bị thương trong vụ tai nạn giao thông đường bộ, tai nạn giao thông đường sắt, tai nạn giao thông đường thủy nội địa là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của vụ tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường. Thống kê số người bị thương trong vụ tai nạn giao thông gồm những người bị thương phải điều trị, có hồ sơ bệnh án của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Tài sản bị thiệt hại trong vụ tai nạn giao thông đường bộ, tai nạn giao thông đường sắt, tai nạn giao thông đường thủy nội địa là những thiệt hại về hương tiện, hàng hoá, được chở trên phương tiện, hạ tầng, công trình giao thông và những thiệt hại khác ngoài tính mạng, sức khoẻ của con người được quy đổi thành tiền mà nguyên nhân trực tiếp do vụ tai nạn giao thông gây ra.

### **2. Cách ghi biểu**

Thống kê các vụ tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, tổng số người chết, tổng số người bị thương do tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa gây ra trong kỳ báo cáo.

- Cột 1: Ghi số vụ tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa xảy ra trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lượng người chết do tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa gây ra trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số lượng người bị thương do tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa gây ra trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Công an.

**Biểu số 003.H/BCB-CA**Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng:

Ngày 23 tháng báo cáo

- Báo cáo 6 tháng đầu năm:

Ngày 23 tháng 7 năm báo cáo

- Báo cáo năm:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm

báo cáo

**TÌNH HÌNH CHÁY, NỔ**

Tháng ..., 6 tháng, năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công an

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài

chính

|  | Mã số     | Số vụ<br>(Vụ) | Số người<br>chết<br>(Người) | Số người bị<br>thương<br>(Người) | Giá trị thiệt hại<br>về tài sản<br>(Tỷ đồng) |
|--|-----------|---------------|-----------------------------|----------------------------------|--|
| (A)  | (B)       | (1)           | (2)                         | (3)                              | (4)  |
| <b>Tổng số</b>   | <b>01</b> |               |                             |                                  |  |
| <b>1. Chia theo loại cháy</b><br><i>(Ghi theo danh mục của Bộ Công an)</i> |           |               |                             |                                  |  |
| -  |           |               |                             |                                  |  |
| -  |           |               |                             |                                  |  |
| -  |           |               |                             |                                  |  |
| <b>2. Chia theo loại nổ</b> <i>(Ghi theo danh mục của Bộ Công an)</i>      |           |               |                             |                                  |  |
| -  |           |               |                             |                                  |  |
| -  |           |               |                             |                                  |  |
| -  |           |               |                             |                                  |  |
| <b>3. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>                                  |           |               |                             |                                  |  |
| 3.1. Vùng đồng bằng sông Hồng  |           |               |                             |                                  |  |
| - Cháy   |           |               |                             |                                  |  |
| - Nổ   |           |               |                             |                                  |  |
| 3.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc                                    |           |               |                             |                                  |  |
| - Cháy   |           |               |                             |                                  |  |
| - Nổ   |           |               |                             |                                  |  |
| 3.3. Vùng Bắc Trung Bộ   |           |               |                             |                                  |  |
| - Cháy   |           |               |                             |                                  |  |
| - Nổ   |           |               |                             |                                  |  |
| 3.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên                             |           |               |                             |                                  |  |

|   | Mã số | Số vụ<br>(Vụ) | Số người<br>chết<br>(Người) | Số người bị<br>thương<br>(Người) | Giá trị thiệt hại<br>về tài sản<br>(Tỷ đồng) |
|---|-------|---------------|-----------------------------|----------------------------------|--|
| (A)   | (B)   | (1)           | (2)                         | (3)                              | (4)  |
| - Cháy  |       |               |                             |                                  |  |
| - Nổ  |       |               |                             |                                  |  |
| 3.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |       |               |                             |                                  |  |
| - Cháy  |       |               |                             |                                  |  |
| - Nổ  |       |               |                             |                                  |  |
| 3.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |               |                             |                                  |  |
| - Cháy  |       |               |                             |                                  |  |
| - Nổ  |       |               |                             |                                  |  |
| <b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |               |                             |                                  |  |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |               |                             |                                  |  |
| 4.1. Hà Nội   |       |               |                             |                                  |  |
| 4.2. ...  |       |               |                             |                                  |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 003.H/BCB-CA: Tình hình cháy, nổ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Khái niệm**

- Cháy là phản ứng hoá học có toả nhiệt, phát ra ánh sáng hoặc gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại về người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, ảnh hưởng đến kinh tế, môi trường, an ninh, trật tự.

- Nổ là hiện tượng phá vỡ thể tích do áp suất bên trong thể tích đó gây ra.

- Người chết, bị thương do cháy, nổ: Là số người chết, bị tổn thương về thể xác và tinh thần trong vụ cháy, nổ do bị bỏng, bị ngạt, bị nhiễm độc, bị chấn thương do cháy, bị thương do áp lực nổ...

- Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về kinh tế được tính thành tiền. Trong vụ cháy, nổ tài sản thiệt hại cần quy đổi ra tiền tệ quốc gia hiện hành.

#### **b) Phương pháp tính**

- Mỗi lần xảy ra cháy, nổ thì được tính là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy. Trường hợp nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

- Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra chỉ tính thiệt hại trực tiếp.

- Các vụ cháy sau đây không thống kê (sau khi có kết luận của cơ quan chức năng có thẩm quyền): Đốt phục vụ mục đích thí nghiệm, huấn luyện, thử nghiệm của lực lượng Công an, Quân đội và các cơ quan chức năng có thẩm quyền; cháy do tự thiêu, đốt do tư thù, mâu thuẫn.

- Các vụ nổ sau đây không thống kê (sau khi có kết luận của cơ quan chức năng có thẩm quyền): Nổ phục vụ mục đích huấn luyện, thử nghiệm của lực lượng Công an, Quân đội và các cơ quan chức năng có thẩm quyền (có kiểm soát); nổ lý học (khô gây cháy) thuộc lĩnh vực tai nạn lao động như nổ các thiết bị chứa khí nén, nồi hơi... Các vụ nổ do tư thù, mâu thuẫn, mục đích phá hoại tài sản của tổ chức và cá nhân.

### **2. Cách ghi biểu**

Tính tổng số các vụ cháy, nổ xảy ra, số người chết, số người bị thương và mức độ thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra trong kỳ theo từng loại cháy, nổ trên địa bàn từng tỉnh/thành phố, vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

- Cột 1: Ghi số lượng vụ cháy, nổ xảy ra được báo cáo trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lượng người chết do cháy, nổ trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số lượng người bị thương do cháy, nổ trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi giá trị thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra trong kỳ báo cáo tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Công an.

**Biểu số 004.H/BCB-CA**Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng:

Ngày 23 tháng báo cáo

- Báo cáo 6 tháng đầu năm:

Ngày 23 tháng 7 năm báo cáo

- Báo cáo năm:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo**TÌNH HÌNH CỨU HỘ, CỨU NẠN  
CỦA LỰC LƯỢNG PHÒNG  
CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Tháng ..., 6 tháng, năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công an

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

|   | Mã số     | Số vụ sự<br>cố, tai<br>nạn (Vụ) | Số người<br>cứu được<br>(Người) | Số thi thể<br>nạn nhân<br>tìm được<br>(Thi thể) |
|---|-----------|---------------------------------|---------------------------------|---|
| (A)   | (B)       | (1)                             | (2)                             | (3)   |
| <b>Tổng số</b>  | <b>01</b> |                                 |                                 |   |
| <b>1. Chia theo loại sự cố, tai nạn</b>   |           |                                 |                                 |   |
| - Cháy  | 02        |                                 |                                 |   |
| - Nổ  | 03        |                                 |                                 |   |
| - Sập, đổ nhà, công trình, thiết bị, máy móc, cây cối   | 04        |                                 |                                 |   |
| - Sạt lở đất, đá  | 05        |                                 |                                 |   |
| - Có người bị mắc kẹt trong nhà; công trình; trên cao; dưới sâu; trong thiết bị; trong hang, hầm; công trình ngầm | 06        |                                 |                                 |   |
| - Giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa khi có yêu cầu   | 07        |                                 |                                 |   |
| - Đuối nước tại sông, suối, thác nước, hồ, ao, giếng nước, hồ sâu có nước, bãi tắm                                | 08        |                                 |                                 |   |
| - Tại khu du lịch, khu vui chơi giải trí  | 09        |                                 |                                 |   |
| - Khác theo quy định của pháp luật  | 10        |                                 |                                 |   |
| <b>2. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>   |           |                                 |                                 |   |
| <b>2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng</b>  | 11        |                                 |                                 |   |
| - Cháy  | 12        |                                 |                                 |   |
| - Nổ  | 13        |                                 |                                 |   |
| - ...   |           |                                 |                                 |   |
| <b>2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc</b>  |           |                                 |                                 |   |
| - Cháy  |           |                                 |                                 |   |
| - Nổ  |           |                                 |                                 |   |

|   | Mã số | Số vụ sự cố, tai nạn (Vụ) | Số người cứu được (Người) | Số thi thể nạn nhân tìm được (Thi thể) |
|---|-------|---------------------------|---------------------------|--|
| (A)   | (B)   | (1)                       | (2)                       | (3)                                    |
| - ...   |       |                           |                           |  |
| 2.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |       |                           |                           |  |
| - Cháy  |       |                           |                           |  |
| - Nổ  |       |                           |                           |  |
| - ...   |       |                           |                           |  |
| 2.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |       |                           |                           |  |
| - Cháy  |       |                           |                           |  |
| - Nổ  |       |                           |                           |  |
| - ...   |       |                           |                           |  |
| 2.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |       |                           |                           |  |
| - Cháy  |       |                           |                           |  |
| - Nổ  |       |                           |                           |  |
| - ...   |       |                           |                           |  |
| 2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |                           |                           |  |
| - Cháy  |       |                           |                           |  |
| - Nổ  |       |                           |                           |  |
| - ...   |       |                           |                           |  |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |                           |                           |  |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |                           |                           |  |
| 3.1. Hà Nội   |       |                           |                           |  |
| - Cháy  |       |                           |                           |  |
| - Nổ  |       |                           |                           |  |
| - ...   |       |                           |                           |  |
| 3.2. ...  |       |                           |                           |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 004.H/BCB-CA: Tình hình cứu hộ, cứu nạn của lực lượng phòng cháy và chữa cháy**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cứu nạn là hoạt động cứu người bị nạn khỏi nguy hiểm đe dọa đến sức khỏe, tính mạng của họ do sự cố, tai nạn, bao gồm: Phát hiện, định vị, mở lối tiếp cận người bị nạn, bố trí phương tiện, dụng cụ, lực lượng cứu nạn, cứu hộ; xác định, ngăn chặn, loại bỏ các yếu tố đe dọa tính mạng, sức khỏe người bị nạn và lực lượng cứu nạn, cứu hộ; tư vấn biện pháp y tế ban đầu, sơ cứu; đưa người bị nạn khỏi vị trí nguy hiểm và các biện pháp khác đưa người bị nạn đến vị trí an toàn.

Cứu hộ là hoạt động cứu phương tiện, tài sản khỏi nguy hiểm do sự cố, tai nạn, bao gồm: Phát hiện, định vị, mở lối tiếp cận phương tiện, tài sản bị nạn, bố trí phương tiện, dụng cụ, lực lượng cứu nạn, cứu hộ; xác định, ngăn chặn, loại bỏ các yếu tố nguy hiểm đe dọa an toàn phương tiện, tài sản; đưa phương tiện, tài sản khỏi vị trí nguy hiểm và các biện pháp khác đưa phương tiện, tài sản đến vị trí an toàn.

Sự cố, tai nạn là sự việc do thiên nhiên, con người, động vật gây ra, xâm phạm hoặc đe dọa tính mạng, sức khỏe con người, làm hủy hoại, hư hỏng hoặc đe dọa an toàn phương tiện, tài sản.

Lực lượng phòng cháy và chữa cháy thực hiện công tác cứu nạn, cứu hộ đối với các sự cố, tai nạn dưới đây:

- Sự cố, tai nạn cháy;
- Sự cố, tai nạn nổ;
- Sự cố, tai nạn sập, đổ nhà, công trình, thiết bị, máy móc, cây cối;
- Sự cố, tai nạn sạt lở đất, đá;
- Sự cố, tai nạn có người bị mắc kẹt trong nhà; công trình; trên cao; dưới sâu; trong thiết bị; trong hang, hầm; công trình ngầm;
- Sự cố, tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa khi có yêu cầu;
- Tai nạn đuối nước tại sông, suối, thác nước, hồ, ao, giếng nước, hố sâu có nước, bãi tắm;
- Sự cố, tai nạn tại khu du lịch, khu vui chơi giải trí;
- Sự cố, tai nạn khác theo quy định của pháp luật.

### **2. Cách ghi biểu**

Tính tổng số các vụ sự cố, số vụ tai nạn xảy ra, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được do sự cố, tai nạn gây ra trong kỳ theo từng loại sự cố tai nạn trên địa bàn từng tỉnh/thành phố, vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

- Cột 1: Ghi số lượng vụ sự cố, số vụ tai nạn xảy ra được báo cáo trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lượng người cứu được do sự cố, tai nạn trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số lượng thi thể nạn nhân tìm được do sự cố, tai nạn trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Công an.



|   | Mã số | Dân số (Người) | Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 100.000 dân |  |  | Tổng phương tiện (ô tô và mô tô) (Phương tiện) | Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 10.000 phương tiện (ô tô và mô tô) |  |  | Tổng số km đường bộ (Km) | Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 01 km đường |   |   |
|---|-------|----------------|--|--|--|--|---|--|--|--------------------------|--|---|---|
|   |       |                | Số vụ (HSDS <sub>V</sub> ) (Vụ)                      | Số người chết (HSDS <sub>C</sub> ) (Người) | Số người bị thương (HSDS <sub>BT</sub> ) (Người) |  | Số vụ (HSPT <sub>V</sub> ) (Vụ)   | Số người chết (HSPT <sub>C</sub> ) (Người) | Số người bị thương (HSPT <sub>BT</sub> ) (Người) |                          | Số vụ (HSD <sub>V</sub> ) (Vụ)                       | Số người chết (HSD <sub>C</sub> ) (Người) | Số người bị thương (HSD <sub>BT</sub> ) (Người) |
| (A)   | (B)   | (1)            | (2)  | (3)  | (4)  | (5)  | (6)   | (7)  | (8)  | (9)                      | (10)   | (11)                                      | (12)  |
| sông Cửu Long   |       |                |  |  |  |  |   |  |  |                          |  |   |   |
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |                |  |  |  |  |   |  |  |                          |  |   |   |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |                |  |  |  |  |   |  |  |                          |  |   |   |
| 2.1. Hà Nội   |       |                |  |  |  |  |   |  |  |                          |  |   |   |
| 2.2. ....   |       |                |  |  |  |  |   |  |  |                          |  |   |   |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## Biểu số 005.N/BCB-CA: Hệ số an toàn giao thông đường bộ

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Hệ số an toàn giao thông đường bộ tính theo sự gia tăng của tai nạn giao thông đường bộ về số vụ, số người chết, số người bị thương, gồm: Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 100.000 dân số; hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 10.000 phương tiện (ô tô và mô tô); hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 01 km đường.

Công thức tính:

a) Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 100.000 dân số

- Số vụ tai nạn giao thông trên 100.000 dân số (HSDS<sub>V</sub>)

$$HSDS_V = \frac{\text{Tổng số vụ tai nạn giao thông}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

- Số người chết trên 100.000 dân số (HSDS<sub>C</sub>)

$$HSDS_C = \frac{\text{Tổng số người chết}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

- Số người bị thương trên 100.000 dân số (HSDS<sub>BT</sub>)

$$HSDS_{BT} = \frac{\text{Tổng số người bị thương}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

b) Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 10.000 phương tiện (ô tô và mô tô)

- Số vụ tai nạn giao thông trên 10.000 phương tiện (HSPT<sub>V</sub>)

$$HSPT_V = \frac{\text{Tổng số vụ tai nạn giao thông}}{\text{Tổng số phương tiện}} \times 10.000$$

- Số người chết trên 10.000 phương tiện số (HSPT<sub>C</sub>)

$$HSPT_C = \frac{\text{Tổng số người chết}}{\text{Tổng số phương tiện}} \times 10.000$$

- Số người bị thương trên 10.000 phương tiện (HSPT<sub>BT</sub>)

$$HSPT_{BT} = \frac{\text{Tổng số người bị thương}}{\text{Tổng số phương tiện}} \times 10.000$$

c) Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 01 km đường

- Số vụ tai nạn giao thông trên 01 km đường (HSD<sub>V</sub>)

$$\text{HSD}_V = \frac{\text{Tổng số vụ tai nạn giao thông}}{\text{Tổng số km đường}}$$

- Số người chết trên 01 km đường (HSD<sub>C</sub>)

$$\text{HSD}_C = \frac{\text{Tổng số người chết}}{\text{Tổng số km đường}}$$

- Số người bị thương trên 01 km đường (HSD<sub>BT</sub>)

$$\text{HSD}_{BT} = \frac{\text{Tổng số người bị thương}}{\text{Tổng số km đường}}$$

## 2. Cách ghi biểu

Tính tỷ lệ số vụ tai nạn giao thông xảy ra, số người chết, số người bị thương do tai nạn giao thông gây ra so với 100.000 dân, 10.000 phương tiện, 01 km đường bộ trong năm báo cáo.

- Cột 1: Ghi dân số trung bình trong năm báo cáo tương ứng theo từng dòng của cột A (Nguồn số liệu Cục Thống kê).

- Cột 2: Ghi hệ số số vụ tai nạn giao thông xảy ra so với 100.000 dân tương ứng theo từng dòng của cột A trong năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi hệ số người chết do tai nạn giao thông gây ra so với 100.000 dân tương ứng theo từng dòng của cột A trong kỳ báo cáo.

- Cột 4: Ghi hệ số người bị thương do tai nạn giao thông gây ra so với 100.000 dân tương ứng theo từng dòng của cột A trong kỳ báo cáo.

- Cột 5: Ghi Tổng số phương tiện (ô tô và mô tô) hiện đang quản lý trong diện lưu hành đến hết năm báo cáo.

- Cột 6: Ghi hệ số số vụ tai nạn giao thông xảy ra so với 10.000 phương tiện tương ứng theo từng dòng của cột A trong năm báo cáo.

- Cột 7: Ghi hệ số số người chết do tai nạn giao thông gây ra so với 10.000 phương tiện tương ứng theo từng dòng của cột A trong năm báo cáo.

- Cột 8: Ghi hệ số số người bị thương do tai nạn giao thông gây ra so với 10.000 phương tiện tương ứng theo từng dòng của cột A trong năm báo cáo.

- Cột 9: Ghi tổng số km đường bộ được phép lưu thông hiện có đến hết năm báo cáo.

- Cột 10: Ghi hệ số số vụ tai nạn giao thông xảy ra so với 01 km đường bộ tương ứng theo từng dòng của cột A trong năm báo cáo.

- Cột 11: Ghi hệ số số người chết do tai nạn giao thông gây ra so với 01 km đường bộ tương ứng theo từng dòng của cột A trong năm báo cáo.

- Cột 12: Ghi hệ số số lượng người bị thương do tai nạn giao thông gây ra so với 01 km đường bộ tương ứng theo từng dòng của cột A trong năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Công an.

## BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NỘI VỤ

| Stt | Ký hiệu biểu  | Tên biểu  | Kỳ báo cáo | Thời điểm, thời kỳ số liệu  | Ngày nhận báo cáo  |
|-----|---------------|---|------------|---|--|
| 1   | 001.K/BCB-NV  | Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân                                     | Nhiệm kỳ   | Số liệu đầu nhiệm kỳ  | Đầu mỗi nhiệm kỳ (sau 30 ngày công bố kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân) |
| 2   | 002.N/BCB-NV  | Số lãnh đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ  | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)                          | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo                                      |
| 3   | 003.N/BCB-NV  | Tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)                          | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo                                      |
| 4   | 004.5N/BCB-NV | Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp                | 5 năm      | Số liệu năm trước năm báo cáo (năm điều tra)                        | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm điều tra                                     |
| 5   | 005.5N/BCB-NV | Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp                       | 5 năm      | Số liệu năm trước năm báo cáo (năm điều tra)                        | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm điều tra                                     |
| 6   | 006.N/BCB-NV  | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo   | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12). | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo                                      |



|                               | Mã số | Tổng số đại biểu HĐND (Người) | Trong đó: Nữ (Người) | Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND (%) | Cấp tỉnh        |                      |                            | Cấp xã          |                      |                            |
|-------------------------------|-------|-------------------------------|----------------------|----------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------|
|                               |       |                               |                      |                            | Tổng số (Người) | Trong đó: Nữ (Người) | Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND (%) | Tổng số (Người) | Trong đó: Nữ (Người) | Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND (%) |
| (A)                           | (B)   | (1) = (4)+(7)                 | (2) = (5)+(8)        | (3) = (2:1)x100            | (4)             | (5)                  | (6) = (5:4)x100            | (7)             | (8)                  | (9) = (8:7)x100            |
| <b>2. Chia theo dân tộc</b>   |       |                               |                      |                            |                 |                      |                            |                 |                      |                            |
| - Kinh                        | 11    |                               |                      |                            |                 |                      |                            |                 |                      |                            |
| - Dân tộc thiểu số            | 12    |                               |                      |                            |                 |                      |                            |                 |                      |                            |
| <b>3. Chia theo nhóm tuổi</b> |       |                               |                      |                            |                 |                      |                            |                 |                      |                            |
| Từ 30 tuổi trở xuống          | 13    |                               |                      |                            |                 |                      |                            |                 |                      |                            |
| Từ 31 đến 40 tuổi             | 14    |                               |                      |                            |                 |                      |                            |                 |                      |                            |
| Từ 41 đến 50 tuổi             | 15    |                               |                      |                            |                 |                      |                            |                 |                      |                            |
| Từ 51 đến 55 tuổi             | 16    |                               |                      |                            |                 |                      |                            |                 |                      |                            |
| Từ 56 đến 60 tuổi             | 17    |                               |                      |                            |                 |                      |                            |                 |                      |                            |
| Trên 60 tuổi                  | 18    |                               |                      |                            |                 |                      |                            |                 |                      |                            |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 001.K/BCB-NV: Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t nhiệm kỳ k là tỷ lệ phần trăm giữa số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t nhiệm kỳ k so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t cùng nhiệm kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t nhiệm kỳ k (\%)} = \frac{\text{Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t nhiệm kỳ k}}{\text{Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t nhiệm kỳ k}} \times 100$$

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.
- Cột 2: Ghi tổng số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.
- Cột 4: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
- Cột 5: Ghi tổng số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
- Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
- Cột 7: Ghi tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.
- Cột 8: Ghi tổng số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.
- Cột 9: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu tại thời điểm đầu nhiệm kỳ (30 ngày sau khi công bố kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân).
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

**Biểu số 002.N/BCB-NV**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo

**SỐ LÃNH ĐẠO BỘ,  
CƠ QUAN NGANG BỘ**  
Có tại ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Nội vụ  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ  
Tài chính

*Đơn vị tính: Người*

| (A)   | Mã số<br>(B) | Tổng số<br>(1) | Trong đó: Nữ<br>(2) |
|---|--------------|----------------|---------------------|
| <b>Tổng số</b>                              | <b>01</b>    |                |                     |
| <b>1. Tổng số lãnh đạo Bộ</b>               | <b>02</b>    |                |                     |
| Bộ Quốc phòng                               | 03           |                |                     |
| Bộ Công an                                  | 04           |                |                     |
| Bộ Ngoại giao                               | 05           |                |                     |
| Bộ Nội vụ                                   | 06           |                |                     |
| Bộ Tư pháp                                  | 07           |                |                     |
| Bộ Tài chính                                | 08           |                |                     |
| Bộ Công Thương                              | 09           |                |                     |
| Bộ Nông nghiệp và Môi trường                | 10           |                |                     |
| Bộ Xây dựng                                 | 11           |                |                     |
| Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch             | 12           |                |                     |
| Bộ Khoa học và Công nghệ                    | 13           |                |                     |
| Bộ Giáo dục và Đào tạo                      | 14           |                |                     |
| Bộ Y tế                                     | 15           |                |                     |
| Bộ Dân tộc và Tôn giáo                      | 16           |                |                     |
| <b>2. Tổng số lãnh đạo cơ quan ngang Bộ</b> | <b>17</b>    |                |                     |
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                 | 18           |                |                     |
| Thanh tra Chính phủ                         | 19           |                |                     |
| Văn phòng Chính phủ                         | 20           |                |                     |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002.N/BCB-NV: Số lãnh đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Lãnh đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ là các chức vụ từ Thứ trưởng hoặc tương đương trở lên.

Phương pháp tính: Được tổng hợp từ nguồn hồ sơ hành chính và chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ.
- Cột 2: Ghi số lãnh đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ là nữ.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

Biểu số 003.N/BCB-NV

Ban hành kèm theo Nghị định số 139/2026/NĐ-CP  
ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

**TỶ LỆ CƠ QUAN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG  
CÁC CẤP CÓ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT LÀ NỮ**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nội vụ

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

|                      | Mã số | Cấp tỉnh             |   |  | Cấp xã               |   |  |
|----------------------|-------|----------------------|---|--|----------------------|---|--|
|                      |       | Tổng số<br>(Cơ quan) | Trong đó:<br>Cơ quan có lãnh<br>đạo chủ chốt là<br>nữ (Cơ quan) | Tỷ lệ cơ quan có<br>lãnh đạo chủ<br>chốt là nữ (%) | Tổng số<br>(Cơ quan) | Trong đó: Cơ quan<br>có lãnh đạo chủ<br>chốt là nữ (Cơ<br>quan) | Tỷ lệ cơ quan có<br>lãnh đạo chủ<br>chốt là nữ (%) |
| (A)                  | (B)   | (1)                  | (2)   | (3) = (2:1)x100                                    | (4)                  | (5)   | (6) = (5:4)x100                                    |
| 1. Hội đồng nhân dân | 01    |                      |   |  |                      |   |  |
| 2. Ủy ban nhân dân   | 02    |                      |   |  |                      |   |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.N/BCB-NV: Tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cơ quan chính quyền địa phương bao gồm: Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp. Đối với chính quyền đô thị không tổ chức Hội đồng nhân dân phường sẽ không bao gồm Hội đồng nhân dân ở các cấp này.

Lãnh đạo chủ chốt của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp bao gồm Chủ tịch và Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cột 2: Ghi tổng số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có lãnh đạo chủ chốt là nữ.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ cơ quan Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có lãnh đạo chủ chốt là nữ.
- Cột 4: Ghi tổng số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cột 5: Ghi tổng số Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có lãnh đạo chủ chốt là nữ.
- Cột 6: Ghi tỷ lệ cơ quan Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có lãnh đạo chủ chốt là nữ.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

Biểu số 004.5N/BCB-NV  
 Ban hành kèm theo Nghị định số  
 139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
 điều tra

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG  
 CÁC CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP**  
 Năm...

|  | Mã số     | Tổng số<br>cơ sở<br>hành chính<br>(Cơ sở) | Tổng số<br>cơ sở<br>sự nghiệp<br>(Cơ sở) | Tổng số<br>lao động<br>(Người) |
|--|-----------|---|--|--------------------------------|
| (A)  | (B)       | (1)                                       | (2)                                      | (3)                            |
| <b>Tổng số</b>   | <b>01</b> |   |  |                                |
| <b>1. Chia theo quy mô</b>   |           |   |  |                                |
| - ...  |           |   |  |                                |
| - ...  |           |   |  |                                |
| <b>2. Chia theo ngành kinh tế (Ghi theo Danh mục<br/>ngành kinh tế Việt Nam VSIC 2025)</b> |           |   |  |                                |
| - ...  |           |   |  |                                |
| - ...  |           |   |  |                                |
| - ...  |           |   |  |                                |
| <b>3. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>  |           |   |  |                                |
| 3.1. Vùng đồng bằng sông Hồng  |           |   |  |                                |
| 3.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc  |           |   |  |                                |
| 3.3. Vùng Bắc Trung Bộ   |           |   |  |                                |

|   | Mã số | Tổng số<br>cơ sở<br>hành chính<br>(Cơ sở) | Tổng số<br>cơ sở<br>sự nghiệp<br>(Cơ sở) | Tổng số<br>lao động<br>(Người) | Chia ra                      |                              |
|---|-------|---|--|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|   |       |   |  |                                | Lao động<br>biên chế (Người) | Lao động<br>hợp đồng (Người) |
| (A)   | (B)   | (1)                                       | (2)                                      | (3)                            | (4)                          | (5)                          |
| 3.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |       |   |  |                                |                              |                              |
| 3.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |       |   |  |                                |                              |                              |
| 3.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |   |  |                                |                              |                              |
| <b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |   |  |                                |                              |                              |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |   |  |                                |                              |                              |
| 4.1. Hà Nội   |       |   |  |                                |                              |                              |
| 4.2. ...  |       |   |  |                                |                              |                              |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 005.5N/BCB-NV**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
năm điều tra

**SỐ LAO ĐỘNG TRONG  
CÁC CƠ SỞ HÀNH CHÍNH,  
SỰ NGHIỆP**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Nội vụ  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Đơn vị tính: Người

|                               | Mã số     | Tổng số          | Trong đó: Nữ     | Chia ra          |              |                 |              |
|-------------------------------|-----------|------------------|------------------|------------------|--------------|-----------------|--------------|
|                               |           |                  |                  | Cơ sở hành chính | Trong đó: Nữ | Cơ sở sự nghiệp | Trong đó: Nữ |
| (A)                           | (B)       | (1) =<br>(3)+(5) | (2) =<br>(4)+(6) | (3)              | (4)          | (5)             | (6)          |
| <b>Tổng số</b>                | <b>01</b> |                  |                  |                  |              |                 |              |
| <b>1. Chia theo nhóm tuổi</b> |           |                  |                  |                  |              |                 |              |
| Từ 30 tuổi trở xuống          | 02        |                  |                  |                  |              |                 |              |
| Từ 31 đến 40 tuổi             | 03        |                  |                  |                  |              |                 |              |
| Từ 41 đến 50 tuổi             | 04        |                  |                  |                  |              |                 |              |
| Từ 51 đến 55 tuổi             | 05        |                  |                  |                  |              |                 |              |
| Từ 56 đến 60 tuổi             | 06        |                  |                  |                  |              |                 |              |
| Trên 60 tuổi                  | 07        |                  |                  |                  |              |                 |              |
| <b>2. Chia theo trình độ</b>  |           |                  |                  |                  |              |                 |              |
| Tiểu học                      | 08        |                  |                  |                  |              |                 |              |
| Trung học cơ sở               | 09        |                  |                  |                  |              |                 |              |
| Trung học phổ thông           | 10        |                  |                  |                  |              |                 |              |
| Sơ cấp                        | 11        |                  |                  |                  |              |                 |              |
| Trung cấp                     | 12        |                  |                  |                  |              |                 |              |
| Cao đẳng                      | 13        |                  |                  |                  |              |                 |              |
| Đại học                       | 14        |                  |                  |                  |              |                 |              |
| Trên đại học                  | 15        |                  |                  |                  |              |                 |              |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 004.5N/BCB-NV: Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp**

**Biểu số 005.5N/BCB-NV: Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Số cơ sở hành chính**

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

#### **b) Số cơ sở sự nghiệp**

Cơ sở sự nghiệp được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp cung cấp dịch vụ, hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp,...;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định;
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ.

Cơ sở sự nghiệp hoạt động trong các ngành khoa học công nghệ; giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hoá; hoạt động hiệp hội; hoạt động tôn giáo,...

#### **c) Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp**

Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

### **2. Cách ghi biểu**

#### **a) Biểu số 004.5N/BCB-NV: Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp**

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số lao động biên chế trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số lao động hợp đồng trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm trước năm báo cáo (năm điều tra).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

b) Biểu số 005.5N/BCB-NV: Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

- Cột 1: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm trước năm báo cáo (năm điều tra).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp.

**Biểu số 006.N/BCB-NV**  
 Ban hành kèm theo Nghị định số  
 139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
 năm báo cáo

**TỶ LỆ LAO ĐỘNG  
 ĐÃ QUA ĐÀO TẠO**  
 Năm .....

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Nội vụ  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Cục Thống kê, Bộ Tài chính

*Đơn vị tính: %*

|                | <b>Mã số</b> | <b>Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo</b> |
|----------------|--------------|--------------------------------------|
| (A)            | (B)          | (1)                                  |
| <b>Tổng số</b> | <b>01</b>    |                                      |

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## **Biểu số 006.N/BCB-NV: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Lao động đã qua đào tạo, gồm:

- Lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ: Là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp, đã từng theo học và tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đồng thời được cấp một trong các loại bằng hoặc chứng chỉ sau: Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học.

- Người chưa theo học một chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên. Nhóm này thường được gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tỷ lệ lao động đã qua đào tạo năm báo cáo.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

## BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TƯ PHÁP

| Stt | Ký hiệu biểu | Tên biểu   | Kỳ báo cáo | Thời điểm, thời kỳ số liệu  | Ngày nhận báo cáo                           |
|-----|--------------|--|------------|---|---|
| 1   | 001.N/BCB-TP | Số cuộc kết hôn                                  | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)              | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 2   | 002.N/BCB-TP | Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)              | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 3   | 003.N/BCB-TP | Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử       | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)              | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 4   | 004.N/BCB-TP | Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc        | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau) | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 5   | 005.N/BCB-TP | Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền        | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau) | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 6   | 006.N/BCB-TP | Kết quả thi hành án hành chính                   | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau) | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 7   | 007.N/BCB-TP | Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý           | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)              | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |

**Biểu số 001.N/BCB-TP**  
 Ban hành kèm theo Nghị định số  
 139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
 năm báo cáo

**SỐ CUỘC KẾT HÔN**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Tư pháp  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Cục Thống kê, Bộ Tài chính

|   | Mã số     | Số cuộc kết hôn (Cặp) |                 |                             |
|---|-----------|-----------------------|-----------------|-----------------------------|
|   |           | Tổng số               | Chia ra         |                             |
|   |           |                       | Kết hôn lần đầu | Kết hôn lần thứ hai trở lên |
| (A)   | (B)       | (1)                   | (2)             | (3) = (1)-(2)               |
| <b>Tổng số</b>  | <b>01</b> |                       |                 |                             |
| <b>1. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>             |           |                       |                 |                             |
| 1.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         | 02        |                       |                 |                             |
| 1.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               | ...       |                       |                 |                             |
| 1.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |           |                       |                 |                             |
| 1.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |           |                       |                 |                             |
| 1.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |           |                       |                 |                             |
| 1.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |           |                       |                 |                             |
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |           |                       |                 |                             |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |           |                       |                 |                             |
| 2.1. Hà Nội   |           |                       |                 |                             |
| 2.2. ...  |           |                       |                 |                             |

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 001.N/BCB-TP: Số cuộc kết hôn****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Kết hôn lần đầu là trường hợp kết hôn mà cả hai bên nam, nữ đều đăng ký kết hôn lần đầu tiên. Đối với các trường hợp một trong hai bên nam, nữ kết hôn không phải là lần đầu tiên thì coi là kết hôn lần thứ hai trở lên, không thống kê vào số liệu các cuộc kết hôn lần đầu.

Kết hôn lần thứ hai trở lên là việc nam hoặc/và nữ lần thứ hai trở lên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Phương pháp tính: Được tổng hợp từ nguồn hồ sơ hành chính, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm thu thập số liệu thống kê đối với số cuộc kết hôn đã được đăng ký kết hôn trong năm.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số cuộc kết hôn theo từng dòng tương ứng của cột A.
- Cột 2: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo từng dòng tương ứng của cột A.
- Cột 3: Ghi số cuộc kết hôn lần thứ hai trở lên theo từng dòng tương ứng của cột A.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Hồ sơ hành chính, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

**Biểu số 002.N/BCB-TP**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo

**SỐ TRẺ EM DƯỚI  
05 TUỔI ĐÃ ĐƯỢC  
ĐĂNG KÝ KHAI SINH**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Tư pháp  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

*Đơn vị tính: Trẻ em*

|   | Mã số | Tổng số       | Chia theo giới tính |     |
|---|-------|---------------|---------------------|-----|
|   |       |               | Nam                 | Nữ  |
| (A)   | (B)   | (1) = (2)+(3) | (2)                 | (3) |
| <b>Tổng số</b>  | 01    |               |                     |     |
| <b>1. Chia theo dân tộc</b>                           |       |               |                     |     |
| 1.1. Kinh   | 02    |               |                     |     |
| 1.2. Khác   | 03    |               |                     |     |
| <b>2. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>             |       |               |                     |     |
| 2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         | 04    |               |                     |     |
| 2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               |       |               |                     |     |
| 2.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |       |               |                     |     |
| 2.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |       |               |                     |     |
| 2.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |       |               |                     |     |
| 2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |               |                     |     |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |               |                     |     |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |               |                     |     |
| 3.1. Hà Nội   |       |               |                     |     |
| 3.2. ...  |       |               |                     |     |

**Ghi chú:** Riêng phân tổ kép theo dân tộc và giới tính kỳ công bố 5 năm (năm có số tận cùng là 4, 9).

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002.N/BCB-TP: Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh đến ngày được đăng ký khai sinh đã được đăng ký khai sinh và cấp giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số trẻ em đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số bé trai đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi số bé gái đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Hồ sơ hành chính, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.



|   | Mã số | Tổng số   | Chia theo giới tính |     | Chia theo thời điểm đăng ký |         | Chia theo dân tộc |      | Chia theo nhóm tuổi |                             |                    |
|---|-------|---|---------------------|-----|-----------------------------|---------|-------------------|------|---------------------|-----------------------------|--------------------|
|   |       |   | Nam                 | Nữ  | Đúng hạn                    | Quá hạn | Kinh              | Khác | Dưới 01 tuổi        | Từ 01 tuổi đến dưới 05 tuổi | Từ 05 tuổi trở lên |
| (A)   | (B)   | (1) = (2)+(3)<br>= (4)+(5) =<br>(6)+(7) =<br>(8)+(9)+(10) | (2)                 | (3) | (4)                         | (5)     | (6)               | (7)  | (8)                 | (9)                         | (10)               |
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |   |                     |     |                             |         |                   |      |                     |                             |                    |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |   |                     |     |                             |         |                   |      |                     |                             |                    |
| 2.1. Hà Nội   |       |   |                     |     |                             |         |                   |      |                     |                             |                    |
| 2.2. ...  |       |   |                     |     |                             |         |                   |      |                     |                             |                    |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.N/BCB-TP: Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước không có yếu tố nước ngoài là số trường hợp đăng ký khai tử cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước và trường hợp đăng ký khai tử cho người nước ngoài cư trú ổn định lâu dài tại khu vực biên giới của Việt Nam trong kỳ báo cáo theo quy định tại Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13. Số trường hợp đăng ký khai tử gồm cả trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật số 60/2014/QH13.

Phương pháp tính:

Tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số trường hợp tử vong là nam được đăng ký khai tử trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi số trường hợp tử vong là nữ được đăng ký khai tử trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 4: Ghi số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử đúng hạn trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 5: Ghi số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử quá hạn trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Hồ sơ hành chính, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.



|   | Tổng số phải thi hành | Chia ra                       |                       |               |              |               |  |  |                  |                 |                                      | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện (%) |
|---|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------|--------------|---------------|--|--|------------------|-----------------|--------------------------------------|---|---|
|   |                       | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra               |               |              |               | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) | Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ THA | Trường hợp khác |                                      |   |   |
|   |                       |                               | Tổng số thi hành xong | Thi hành xong | Đình chỉ THA | Đang thi hành |  |  |                  |                 | Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48 |   |   |
| (A)   | (1)                   | (2)                           | (3)                   | (4)           | (5)          | (6)           | (7)  | (8)  | (9)              | (10)            | (11)                                 | (12)  | (13) =<br>(3:2)x100                           |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |                       |                               |                       |               |              |               |  |  |                  |                 |                                      |   |   |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 004.N/BCB-TP: Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Kết quả thi hành án dân sự (THADS) tính bằng việc: phản ánh kết quả công việc của cơ quan THADS là thi hành các bản án, quyết định của Tòa án và cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật. Kết quả THADS là số việc đã thi hành xong trong kỳ báo cáo (kỳ báo cáo thống kê hàng năm từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau nhằm bảo đảm thống nhất với số liệu và kỳ báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội hàng năm).

- Tổng số việc phải thi hành là số việc thực tế phải tổ chức thi hành sau khi trừ số việc ủy thác thi hành án, số việc thu hồi, hủy quyết định thi hành án.

- Tổng số việc có điều kiện thi hành là số việc mà người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tiền, tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án, bao gồm: việc thi hành xong; việc đình chỉ thi hành án; việc đang thi hành; việc hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự.

- Tổng số việc thi hành xong là số việc đã thi hành xong các quyền, nghĩa vụ theo nội dung quyết định thi hành án và số việc đã có quyết định đình chỉ thi hành án.

- Việc thi hành xong là việc đã tổ chức thi hành xong các quyền, nghĩa vụ, hoặc những việc đã tổ chức thi hành xong một phần quyền, nghĩa vụ, phần còn lại đã ủy thác, đình chỉ và đã xóa sổ thụ lý thi hành án.

Những việc đã thu được tiền, tài sản, đã thông báo, nhưng người được thi hành án chưa đến nhận nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Việc đình chỉ thi hành án là số việc đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 50 Luật Thi hành án dân sự (trừ việc đình chỉ một phần).

- Việc đang thi hành là số việc đang trong quá trình tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật để tổ chức thực hiện các quyền, nghĩa vụ thi hành án theo nội dung quyết định của bản án, quyết định tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Việc chưa có điều kiện thi hành án (trừ số việc đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số việc đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a Luật Thi hành án dân sự và các việc khác bao gồm:

Việc có tài sản, nhưng tài sản đã được đảm bảo cho việc thi hành một nghĩa vụ cụ thể khác theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền mà giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án chỉ bằng nghĩa vụ bảo đảm cộng chi phí cưỡng chế (nếu có).

Việc có tài sản nhưng tài sản đang bị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc biện pháp đặc biệt khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo xét xử và chi trả cho nghĩa vụ khác mà người phải thi hành án không còn tài sản nào khác, không có thu nhập để tiếp tục thi hành án.

- Việc hoãn thi hành án là số việc đã ra quyết định hoãn theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự (trừ số việc hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự).

- Việc tạm đình chỉ thi hành án là số việc đã được tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 49 Luật Thi hành án dân sự.

- Việc trường hợp khác là số việc tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo; đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự; việc do có trở ngại khách quan mà Chấp hành viên không thể tổ chức thi hành án (bão, lũ, dịch, bệnh).

- Việc chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện thi hành án đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số việc đang trong quá trình tổ chức thi hành các quyền, nghĩa vụ theo nội dung quyết định thi hành án, bao gồm: việc đang thi hành; việc hoãn thi hành án (bao gồm cả hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự); việc tạm đình chỉ thi hành án; việc trường hợp khác; việc chưa có điều kiện thi hành án tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo thống kê trừ số việc đã chuyển sổ theo dõi riêng.

- Tỷ lệ % thi hành xong trong số có điều kiện là tỷ lệ giữa tổng số việc đã tổ chức thi hành xong so với số có điều kiện thi hành án.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong về việc (\%)} = \frac{\text{Số việc thi hành xong} + \text{Số việc đình chỉ thi hành án}}{\text{Tổng số có điều kiện thi hành}} \times 100$$

(Trong đó: Số việc có điều kiện thi hành = Tổng số việc phải thi hành - Số việc chưa có điều kiện thi hành - Số việc hoãn thi hành án (trừ hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48) - Số việc tạm đình chỉ thi hành án - Số việc trường hợp khác).

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số việc phải thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số việc có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số việc thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 4: Ghi số việc thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 5: Ghi số việc đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 6: Ghi số việc đang tổ chức thi hành án theo quy định theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 7: Ghi số hoãn thi hành án theo điểm c khoản 1 điều 48 Luật Thi hành án dân sự theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 8: Ghi tổng số việc chưa có điều kiện thi hành (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 9: Ghi số việc hoãn thi hành án (trừ hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự) theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 10: Ghi số việc tạm đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 11: Ghi số việc thuộc trường hợp khác theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 12: Ghi tổng số việc chuyển kỳ sau theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 13: Ghi tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.



|  | Tổng số phải thi hành | Chia ra                       |                       |               |              |                   |               |                                      |  |  |                  |                 | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện (%) |
|--|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------|--------------|-------------------|---------------|--------------------------------------|--|--|------------------|-----------------|---|---|
|  |                       | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra               |               |              |                   |               |                                      | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) | Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ THA | Trường hợp khác |   |   |
|  |                       |                               | Tổng số thi hành xong | Chia ra       |              |                   | Đang thi hành | Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48 |  |  |                  |                 |   |   |
| (A)  | (1)                   | (2)                           | (3)                   | Thi hành xong | Đình chỉ THA | Giảm nghĩa vụ THA |               |                                      | (7)  | (8)  | (9)              | (10)            | (11)  | (12)  |
| (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam) |                       |                               |                       |               |              |                   |               |                                      |  |  |                  |                 |   |   |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 005.N/BCB-TP: Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền: Phản ánh kết quả tổ chức thi hành án về tiền của Chấp hành viên, Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự và Hệ thống thi hành án dân sự. Tiền bao gồm tiền Việt Nam đồng, giá trị tài sản, kim loại quý, đá quý, quyền tài sản, ngoại tệ, giấy tờ, chứng chỉ có giá trị được hạch toán quy đổi ra tiền Việt Nam đồng (VNĐ) theo quy định của pháp luật tại thời điểm phát sinh số liệu.

- Tổng số tiền phải thi hành là số tiền thực tế phải tổ chức thi hành sau khi trừ số tiền ủy thác thi hành án, số tiền thu hồi, hủy quyết định thi hành án.

- Tổng số tiền có điều kiện thi hành là số tiền mà người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tiền, tài sản, bao gồm: số tiền thi hành xong; tiền đã được đình chỉ thi hành án; tiền đã có quyết định của toà án xét giảm nghĩa vụ thi hành án; tiền đang thi hành; tiền hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự.

- Tổng số tiền thi hành xong là số tiền đã thi hành xong và số tiền đã có quyết định đình chỉ thi hành án, quyết định giảm nghĩa vụ thi hành án của toà án.

- Tiền thi hành xong là số tiền đã thu được, đã nộp ngân sách của Nhà nước, đã chi trả cho người được thi hành án theo nội dung quyết định thi hành án và những khoản tiền, tài sản thu được, đã thông báo hợp lệ nhưng người được thi hành án chưa đến nhận, đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Tiền đình chỉ là số tiền cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 50 Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền giảm nghĩa vụ thi hành án là số tiền toà án cùng cấp đã ra quyết định giảm một phần nghĩa vụ thi hành án.

- Tiền đang thi hành là số tiền đang trong quá trình tiến hành các thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật để tổ chức thu, chi, nộp ngân sách của Nhà nước theo nội dung quyết định thi hành án tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Tiền chưa có điều kiện thi hành (trừ số tiền đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số tiền được xác định theo quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a Luật Thi hành án dân sự và các khoản tiền khác bao gồm:

Số tiền trong các vụ việc có tài sản, nhưng tài sản đã được đảm bảo cho việc thi hành một nghĩa vụ cụ thể khác theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền mà giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án chỉ bằng nghĩa vụ bảo đảm cộng chi phí cưỡng chế (nếu có).

Số tiền trong các vụ việc có tài sản nhưng tài sản đang bị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc biện pháp đặc biệt khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo xét xử và chi trả cho nghĩa vụ khác mà không còn tài sản nào khác, không có thu nhập để tiếp tục thi hành án.

Số tiền còn phải thi hành mà đương sự không có tài sản, thu nhập để tiếp tục thi hành án; số tiền trong các vụ việc có áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên, bán đấu giá tài sản, sau khi đối trừ giá trị tài sản tại thời điểm báo cáo mà đã giảm giá lần thứ hai không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành.

- Tiền hoãn thi hành án là số tiền cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định hoãn theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự (trừ số tiền hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự).

- Tiền tạm đình chỉ thi hành án là số tiền đã được ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 49 Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền trường hợp khác là số tiền tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo; tiền đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự; tiền do có trở ngại khách quan mà Chấp hành viên không thể tổ chức thi hành án (bão, lũ, dịch, bệnh).

- Tiền chuyển kỳ sau (trừ số tiền chưa có điều kiện thi hành án đã chuyển sổ theo dõi riêng) là số tiền đang trong quá trình tiến hành các biện pháp nghiệp vụ để tổ chức thu, chi, nộp ngân sách của Nhà nước theo nội dung quyết định thi hành án, bao gồm: tiền đang thi hành; tiền hoãn thi hành án (bao gồm cả hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự); tiền tạm đình chỉ thi hành án; tiền trường hợp khác; tiền chưa có điều kiện thi hành án tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo thống kê, trừ số tiền đã chuyển sổ theo dõi riêng.

- Tỷ lệ % thi hành xong trong số có điều kiện là tỷ lệ giữa số tiền đã tổ chức thi hành xong so với số có điều kiện thi hành án.

Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong về tiền (\%)} = \frac{\text{Số tiền thi hành xong} + \text{Số tiền đình chỉ thi hành án} + \text{Số giảm một phần nghĩa vụ thi hành án}}{\text{Số tiền có điều kiện thi hành}} \times 100$$

(Trong đó: Số tiền có điều kiện thi hành = Tổng số tiền phải thi hành án - Số tiền chưa có điều kiện thi hành - Số tiền hoãn thi hành án - Số tiền tạm đình chỉ thi hành án - Số tiền trường hợp khác).

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số tiền phải thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số tiền có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số tiền thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 4: Ghi số tiền thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 5: Ghi số tiền đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 6: Ghi số tiền giảm nghĩa vụ thi hành án theo quy định theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 7: Ghi tổng số tiền đang tổ chức thi hành án theo quy định theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 8: Ghi số tiền hoãn thi hành án theo điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 9: Ghi tổng số tiền chưa có điều kiện thi hành (trừ số đã chuyển đổi theo đổi riêng) theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 10: Ghi số tiền hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự) theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 11: Ghi số tiền tạm đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 13: Ghi số tiền trường hợp khác theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 17: Ghi tỷ lệ thi hành xong về tiền trong số có điều kiện theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

Biểu số 006.N/BCB-TP

Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

*Đơn vị tính: Bản án, quyết định*

|   | Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính |                          |                                   | Số bản án, quyết định bị hủy thi hành án theo quy định của pháp luật | Số bản án, quyết định bị hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của pháp luật | Kết quả thi hành án   |                     |
|---|---|--------------------------|-----------------------------------|--|---|---|---------------------|
|   | Tổng số   | Chia ra                  |                                   |  |   | Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong | Số đang thi hành án |
|   |   | Số năm trước chuyển sang | Số phát sinh mới trong kỳ báo cáo |  |   |   |                     |
| (A)   | (1)   | (2)                      | (3)                               | (4)  | (5)   | (6)   | (7)                 |
| <b>Tổng số</b>  |   |                          |                                   |  |   |   |                     |
| <b>1. Ở Trung ương</b>                                |   |                          |                                   |  |   |   |                     |
| - Bộ ...  |   |                          |                                   |  |   |   |                     |
| - Bộ ...  |   |                          |                                   |  |   |   |                     |
| - ...   |   |                          |                                   |  |   |   |                     |
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |   |                          |                                   |  |   |   |                     |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |   |                          |                                   |  |   |   |                     |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 006.N/BCB-TP: Kết quả thi hành án hành chính**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Kết quả thi hành án hành chính phản ánh kết quả công việc của các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó trong việc thi hành các bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật.

- Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính (Cột 1): Được thống kê trong chỉ tiêu này là bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật có nội dung tuyên chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện và các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án trong vụ án hành chính.

- Số năm trước chuyển sang (Cột 2): Là số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đang trong quá trình tiến hành các nhiệm vụ, công vụ theo nội dung bản án, quyết định của Tòa án tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê của năm trước liền kề chuyển sang năm báo cáo tiếp tục tổ chức thi hành.

- Số phát sinh mới trong kỳ báo cáo (Cột 3): Là số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính có nội dung thi hành phát sinh trong kỳ báo cáo đã được các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và tổ chức thi hành.

- Số bản án, quyết định bị hủy thi hành án theo quy định của pháp luật (Cột 4): Hủy bản án, quyết định của tòa án là việc Toàn án có thẩm quyền ra quyết định bằng văn bản nhằm chấm dứt hiệu lực thi hành đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành của Tòa án cấp dưới khi phát hiện bản án, quyết định đó có sai sót.

- Số bản án, quyết định bị hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của pháp luật (Cột 5): Hoãn thi hành án, tạm đình chỉ thi hành án là việc cơ, tổ chức, cá nhân phải thi hành bản án hành chính chưa tổ chức thi hành bản án, quyết định của Tòa án khi có căn cứ hoãn, tạm đình chỉ theo quy định của pháp luật.

- Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong (Cột 6): Được thống kê trong chỉ tiêu này là số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã được các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó thực hiện xong nhiệm vụ, công vụ theo đúng nội dung bản án, quyết định của Tòa án.

- Số đang thi hành (Cột 7): Là số bản án, quyết định đang được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước tiến hành các nhiệm vụ, công vụ theo đúng nội dung bản án, quyết định của Tòa án tuyên nhưng chưa kết thúc, chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện.

- Kỳ báo cáo thống kê: Từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

## **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 2: Ghi số bản bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính năm trước chuyển sang theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 3: Ghi số bản bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phát sinh mới trong kỳ báo cáo theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số bản bản án, quyết định bị hủy thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Cột 5: Ghi tổng số bản bản án, quyết định bị hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Cột 6: Ghi số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 7: Ghi số bản án, quyết định đang thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

## **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.



|   | Mã số | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý |                      |  |        |                                      |   |                             |                |                  |   |                 |  |  |   |   |  |   |  |   |   |  |  |
|---|-------|---------|--------------|---|----------------------|--|--------|--------------------------------------|---|-----------------------------|----------------|------------------|---|-----------------|--|--|---|---|--|---|--|---|---|--|--|
|   |       |         |              | Người có công với cách mạng               | Người thuộc hộ nghèo | Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | Trẻ em | Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo | Người có khó khăn về tài chính  |                             |                |                  |   |                 | Đối tượng theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên |  |   |   |  |   |  | Nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân của hành vi mua bán người và người dưới 18 tuổi đi cùng theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người |   |  |  |
|   |       |         |              |   |                      |  |        |                                      | Cha mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sỹ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sỹ còn nhỏ | Người nhiễm chất độc da cam | Người cao tuổi | Người khuyết tật | Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình | Người nhiễm HIV | Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị tố giác       | Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị kiến nghị khởi tố | Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị giữ trong hợp khẩn cấp | Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị buộc tội | Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại | Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người làm chứng | Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người chấp hành biện pháp xử lý chuyên hướng |   | Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là phạm nhân |  |  |
| (A)   | (B)   | (1)     | (2)          | (3)                                       | (4)                  | (5)  | (6)    | (7)                                  | (8)   | (9)                         | (10)           | (11)             | (12)                                    | (13)            | (14)   | (15)   | (16)  | (17)  | (18)   | (19)  | (20)   | (21)  | (22)  |  |  |
| 1.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |       |         |              |   |                      |  |        |                                      |   |                             |                |                  |   |                 |  |  |   |   |  |   |  |   |   |  |  |
| 1.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |         |              |   |                      |  |        |                                      |   |                             |                |                  |   |                 |  |  |   |   |  |   |  |   |   |  |  |
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |         |              |   |                      |  |        |                                      |   |                             |                |                  |   |                 |  |  |   |   |  |   |  |   |   |  |  |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |         |              |   |                      |  |        |                                      |   |                             |                |                  |   |                 |  |  |   |   |  |   |  |   |   |  |  |
| 2.1. Hà Nội   |       |         |              |   |                      |  |        |                                      |   |                             |                |                  |   |                 |  |  |   |   |  |   |  |   |   |  |  |
| 2.2. ...  |       |         |              |   |                      |  |        |                                      |   |                             |                |                  |   |                 |  |  |   |   |  |   |  |   |   |  |  |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 007.N/BCB-TP: Số lượt người được trợ giúp pháp lý**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Khái niệm**

Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý. Người được trợ giúp pháp lý là người thuộc một trong các đối tượng sau:

- Người có công với cách mạng.
- Người thuộc hộ nghèo.
- Trẻ em.
- Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo.
- Nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân của hành vi mua bán người và người dưới 18 tuổi đi cùng theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi) số 53/2024/QH15.
- Người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính:
  - + Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ;
  - + Người nhiễm chất độc da cam;
  - + Người cao tuổi;
  - + Người khuyết tật;
  - + Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình;
  - + Người nhiễm HIV.
- Đối tượng theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15 bao gồm:
  - + Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị tố giác;
  - + Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị kiến nghị khởi tố;
  - + Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp;
  - + Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị buộc tội;
  - + Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại;
  - + Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người làm chứng;
  - + Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người chấp hành biện pháp xử lý chuyên hướng;

+ Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là phạm nhân.

#### b) Phương pháp tính

- Thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc trong kỳ báo cáo).

- Trong một kỳ báo cáo, một người được trợ giúp pháp lý trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người, trong 02 vụ việc thì được tính là 02 lượt người.

- Trong một kỳ báo cáo, nếu một người được trợ giúp pháp lý 02 lần trở lên trong 01 vụ việc thì chỉ tính là 01 lượt người được trợ giúp pháp lý.

- Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo 01 đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có đầy đủ giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ.

### 2. Cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (3+4+5+6+7+8+9+10+11+12+13+14+15+16+17+18+19+20+21+22):

Ghi số liệu tổng số lượt người được trợ giúp pháp lý tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 2: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là nữ tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 3: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người có công với cách mạng tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 4: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý pháp lý là người thuộc hộ nghèo tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 5: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 6: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là trẻ em tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 7: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 8: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 9: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người nhiễm chất độc da cam có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 10: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người cao tuổi có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 11: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người khuyết tật có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 12: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 13: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người bị nhiễm HIV có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 14 - 21: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 22: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân của hành vi mua bán người và người dưới 18 tuổi đi cùng theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- Ngày báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

- Từ cơ sở dữ liệu về hệ thống quản lý tổ chức và hoạt động TGPL.

- Từ báo cáo, sổ theo dõi chuyên môn:

+ Đối với đơn vị báo cáo là Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố thì nguồn số liệu được lấy từ sổ theo dõi, thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý của Chi nhánh và Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước trực thuộc Sở Tư pháp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

+ Đối với đơn vị báo cáo là Tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý thì nguồn số liệu được lấy từ sổ theo dõi, thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý của các Tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý và tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý;

+ Đối với đơn vị báo cáo là Sở Tư pháp thì nguồn số liệu được tổng hợp từ báo cáo của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước trực thuộc và tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý.

## BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ CÔNG THƯƠNG

| Stt | Ký hiệu biểu  | Tên biểu   | Kỳ báo cáo | Thời điểm, thời kỳ số liệu                             | Ngày nhận báo cáo   |
|-----|---------------|--|------------|--|---|
| 1   | 001.2N/BCB-CT | Số lượng chợ   | 2 năm      | Số liệu năm báo cáo (năm điều tra)                     | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo (năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8) |
| 2   | 002.2N/BCB-CT | Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại  | 2 năm      | Số liệu năm báo cáo (năm điều tra)                     | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo (năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8) |
| 3   | 003.2N/BCB-CT | Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử   | 2 năm      | Số liệu năm báo cáo (năm điều tra)                     | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo (năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8) |
| 4   | 004.2N/BCB-CT | Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp   | 2 năm      | Số liệu năm báo cáo (năm điều tra)                     | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo (năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9) |
| 5   | 005.N/BCB-CT  | Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo) | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo                                       |



|                   | Mã số | Số lượng chợ có tại<br>ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo |         |        |        | Số lượng chợ có tại<br>ngày 31 tháng 12 năm báo cáo |         |        |        |
|-------------------|-------|---|---------|--------|--------|---|---------|--------|--------|
|                   |       | Tổng số   | Chia ra |        |        | Tổng số   | Chia ra |        |        |
|                   |       |   | Hạng 1  | Hạng 2 | Hạng 3 |   | Hạng 1  | Hạng 2 | Hạng 3 |
| (A)               | (B)   | (1) =<br>(2)+(3)+(4)  | (2)     | (3)    | (4)    | (5) =<br>(6)+(7)+(8)                                | (6)     | (7)    | (8)    |
| <i>Việt Nam</i> ) |       |   |         |        |        |   |         |        |        |
| 2.1. Hà Nội       |       |   |         |        |        |   |         |        |        |
| 2.2. ...          |       |   |         |        |        |   |         |        |        |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 001.2N/BCB-CT: Số lượng chợ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Khái niệm**

Số lượng chợ phản ánh toàn bộ số chợ được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch, kế hoạch phát triển có liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa và nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Phạm vi chợ là khu vực được xác định dành cho hoạt động chợ, bao gồm: diện tích để bố trí các điểm kinh doanh; nhà điều hành; giao thông nội bộ; khu vực dịch vụ (như: bãi để xe, khu vệ sinh, kho hàng, khu thu gom xử lý rác thải, khu ăn uống, vui chơi giải trí và các dịch vụ khác).

Điểm kinh doanh tại chợ bao gồm quầy hàng, sạp hàng, ki-ốt và cửa hàng được bố trí cố định trong phạm vi chợ theo thiết kế xây dựng chợ. Điểm kinh doanh tại chợ có diện tích tối thiểu là 3m<sup>2</sup>/điểm.

Chợ được xây dựng kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng trên 10 năm.

Chợ được xây dựng bán kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm.

#### **b) Phương pháp tính**

Chợ được chia thành 3 hạng như sau:

##### **- Chợ hạng 1:**

- + Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố theo quy hoạch;
- + Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ; tổ chức các hoạt động tối thiểu như trông giữ xe, vệ sinh công cộng và các hoạt động khác.

##### **- Chợ hạng 2:**

- + Là chợ có từ 200 điểm kinh doanh đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;
- + Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ; tổ chức các hoạt động tối thiểu như trông giữ xe, vệ sinh công cộng và các hoạt động khác.

##### **- Chợ hạng 3:**

- + Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, bán kiên cố;
- + Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ; tổ chức các hoạt động tối thiểu như vệ sinh công cộng.

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số chợ của toàn quốc và của từng tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Cột 2, 3, 4: Ghi số lượng chợ chia theo hạng chợ tương ứng nội dung của cột A có tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo

- Cột 5: Ghi tổng số chợ của toàn quốc và của từng tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 6, 7, 8: Ghi số lượng chợ chia theo hạng chợ tương ứng nội dung của cột A có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Lưu ý: cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4; cột 5 = cột 6 + cột 7 + cột 8

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

## 3. Nguồn số liệu

- Điều tra loại hình hạ tầng thương mại phổ biến;

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương.









|   | Mã số | Số lượng trung tâm thương mại có tại ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo |                             |         |         |                          | Số lượng trung tâm thương mại có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo |                             |         |         |                          |
|---|-------|---|-----------------------------|---------|---------|--------------------------|---|-----------------------------|---------|---------|--------------------------|
|   |       | Tổng số   | Chia theo loại hình kinh tế |         |         |                          | Tổng số   | Chia theo loại hình kinh tế |         |         |                          |
|   |       |   | Nhà nước                    | Tập thể | Tư nhân | Có vốn đầu tư nước ngoài |   | Nhà nước                    | Tập thể | Tư nhân | Có vốn đầu tư nước ngoài |
| (A)   | (B)   | (1) = (2)+(3) + (4)+(5)   | (2)                         | (3)     | (4)     | (5)                      | (6) = (7)+(8) + (9)+(10)  | (7)                         | (8)     | (9)     | (10)                     |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |   |                             |         |         |                          |   |                             |         |         |                          |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |   |                             |         |         |                          |   |                             |         |         |                          |
| 3.1. Hà Nội   |       |   |                             |         |         |                          |   |                             |         |         |                          |
| 3.2. ...  |       |   |                             |         |         |                          |   |                             |         |         |                          |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 002.2N/BCB-CT: Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Khái niệm**

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại là toàn bộ số lượng siêu thị, trung tâm thương mại hiện có trong kỳ báo cáo.

Siêu thị là một loại hình cửa hàng hiện đại; kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là một loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

#### **b) Phương pháp tính**

(1) Siêu thị: Được phân thành 3 hạng sau:

- Siêu thị hạng 1:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 5.000 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 1.000 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

- Siêu thị hạng 2:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 2.000 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng 3:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m<sup>2</sup>;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 250 m<sup>2</sup> trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

(2) Trung tâm thương mại: Chia thành 3 hạng sau:

- Trung tâm thương mại hạng 1:

+ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m<sup>2</sup> trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 2:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m<sup>2</sup> trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 3:

+ Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m<sup>2</sup> trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm: khu vực để bố trí cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động ăn uống vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

## **2. Cách ghi biểu**

### **a) Số lượng siêu thị**

- Cột 1: Ghi tổng số siêu thị (chia theo loại hình kinh tế, chia theo loại siêu thị) có tại ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Cột 2, 3, 4, 5: Lần lượt ghi số siêu thị chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, tập thể, tư nhân, có vốn đầu tư nước ngoài có tại ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Cột 6: Ghi tổng số siêu thị kinh doanh tổng hợp có tại ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Cột 7: Ghi tổng số siêu thị chuyên doanh có tại ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Cột 8: Ghi tổng số siêu thị (chia theo loại hình kinh tế, chia theo loại siêu thị) có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 9, 10, 11, 12: Lần lượt ghi số siêu thị chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, tập thể, tư nhân, có vốn đầu tư nước ngoài có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 13: Ghi tổng số siêu thị kinh doanh tổng hợp có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 14: Ghi tổng số siêu thị chuyên doanh có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

### **b) Số lượng trung tâm thương mại**

- Cột 1: Ghi tổng số trung tâm thương mại của các loại hình kinh tế có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Cột 2, 3, 4, 5: Lần lượt ghi số trung tâm thương mại chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, tập thể, tư nhân, có vốn đầu tư nước ngoài có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Cột 6: Ghi tổng số trung tâm thương mại chia theo loại hình kinh tế có đến 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 7, 8, 9, 10: Lần lượt ghi số trung tâm thương mại theo các loại hình kinh tế Nhà nước, tập thể, tư nhân, có vốn đầu tư nước ngoài có đến 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

- Điều tra loại hình hạ tầng thương mại phổ biến;

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương.



|   | Mã số | Có tại ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo |                             |         |         |                          |                   | Có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo |                             |         |         |                          |                   |
|---|-------|---|-----------------------------|---------|---------|--------------------------|-------------------|-------------------------------------|-----------------------------|---------|---------|--------------------------|-------------------|
|   |       | Tổng số                                       | Chia theo loại hình kinh tế |         |         |                          | Tổ chức / cá nhân | Tổng số                             | Chia theo loại hình kinh tế |         |         |                          | Tổ chức / cá nhân |
|   |       |   | Nhà nước                    | Tập thể | Tư nhân | Có vốn đầu tư nước ngoài |                   |                                     | Nhà nước                    | Tập thể | Tư nhân | Có vốn đầu tư nước ngoài |                   |
| (A)   | (B)   | (1) =<br>(2)+(3)+(4)<br>+(5)+(6)              | (2)                         | (3)     | (4)     | (5)                      | (6)               | (7) =<br>(8)+(9)+(10)<br>+(11)+(12) | (8)                         | (9)     | (10)    | (11)                     | (12)              |
| 2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               |       |   |                             |         |         |                          |                   |                                     |                             |         |         |                          |                   |
| 2.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |       |   |                             |         |         |                          |                   |                                     |                             |         |         |                          |                   |
| 2.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |       |   |                             |         |         |                          |                   |                                     |                             |         |         |                          |                   |
| 2.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |       |   |                             |         |         |                          |                   |                                     |                             |         |         |                          |                   |
| 2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |   |                             |         |         |                          |                   |                                     |                             |         |         |                          |                   |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |   |                             |         |         |                          |                   |                                     |                             |         |         |                          |                   |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |   |                             |         |         |                          |                   |                                     |                             |         |         |                          |                   |
| 3.1. Hà Nội   |       |   |                             |         |         |                          |                   |                                     |                             |         |         |                          |                   |
| 3.2. ...  |       |   |                             |         |         |                          |                   |                                     |                             |         |         |                          |                   |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.2N/BCB-CT: Sổ thương nhân có giao dịch thương mại điện tử****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Sổ thương nhân có giao dịch thương mại điện tử là toàn bộ số lượng thương nhân tiến hành một phần hay toàn bộ quy trình của hoạt động giao dịch thương mại thông qua các website thương mại điện tử hoặc qua các ứng dụng thương mại điện tử trên thiết bị di động có kết nối mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác.

Thương nhân gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

- Website thương mại điện tử là trang thông tin điện tử được thiết lập để phục vụ một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động mua, bán hàng hóa hay cung ứng dịch vụ, từ trung bày giới thiệu hàng hóa, dịch vụ đến giao kết hợp đồng, cung ứng dịch vụ, thanh toán và dịch vụ sau bán hàng. Có hai loại hình website thương mại điện tử: Website thương mại điện tử bán hàng và website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử.

+ Website thương mại điện tử bán hàng là website thương mại điện tử do các thương nhân tự thiết lập để phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại, bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ của mình.

+ Website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử là website thương mại điện tử do thương nhân thiết lập để cung cấp môi trường cho các thương nhân, tổ chức, cá nhân khác tiến hành hoạt động thương mại, bao gồm: Sàn giao dịch thương mại điện tử, website đấu giá trực tuyến, website khuyến mại trực tuyến, các loại website khác do Bộ Công Thương quy định.

- Ứng dụng thương mại điện tử trên thiết bị di động có nối mạng là ứng dụng được cài đặt trên thiết bị di động cho phép người dùng truy cập vào cơ sở dữ liệu của thương nhân, tổ chức, cá nhân khác để mua bán hàng hóa, cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ, bao gồm ứng dụng bán hàng và ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (ứng dụng sàn giao dịch thương mại điện tử, ứng dụng khuyến mại trực tuyến và ứng dụng đấu giá trực tuyến).

**2. Cách ghi biểu**

- Cột A: Ghi tên các ngành kinh tế cấp 1 theo Danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam VSIC 2025, tên các vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam.

- Cột 1: Ghi tổng số các thương nhân có giao dịch thương mại điện tử tương ứng với nội dung cột A có tại ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số lượng các thương nhân có giao dịch thương mại điện tử phân theo các loại hình kinh tế tương ứng với nội dung cột A có tại ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Cột 6: Ghi số lượng thương nhân có giao dịch điện tử là tổ chức/cá nhân tương ứng với nội dung cột A có tại ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Cột 7: Ghi tổng số các thương nhân có giao dịch thương mại điện tử tương ứng với nội dung cột A có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 8, 9, 10, 11: Ghi số lượng các thương nhân có giao dịch thương mại điện tử phân theo các loại hình kinh tế tương ứng với nội dung cột A có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 12: Ghi số lượng thương nhân có giao dịch điện tử là tổ chức/cá nhân tương ứng với nội dung cột A có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

- Điều tra thống kê thương mại điện tử;

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương.



|   | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năng lực hiện có đến ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo |                                 |                            | Năng lực hiện có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo |                                 |                            |
|---|-------------|----------------------|---|---------------------------------|----------------------------|---|---------------------------------|----------------------------|
|   |             |                      | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)                                    | Năng lực sản xuất theo thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)                          | Năng lực sản xuất theo thiết kế | Sản lượng sản xuất thực tế |
| (A)   | (B)         | (C)                  | (1)   | (2)                             | (3)                        | (4)   | (5)                             | (6)                        |
| - ...   |             |                      |   |                                 |                            |   |                                 |                            |
| ...   |             |                      |   |                                 |                            |   |                                 |                            |
| <b>4. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>             |             |                      |   |                                 |                            |   |                                 |                            |
| - Vùng đồng bằng sông Hồng                            |             |                      |   |                                 |                            |   |                                 |                            |
| - Vùng trung du và miền núi phía Bắc                  |             |                      |   |                                 |                            |   |                                 |                            |
| - Vùng Bắc Trung Bộ                                   |             |                      |   |                                 |                            |   |                                 |                            |
| - Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên           |             |                      |   |                                 |                            |   |                                 |                            |
| - Vùng Đông Nam Bộ                                    |             |                      |   |                                 |                            |   |                                 |                            |
| - Vùng đồng bằng sông Cửu Long                        |             |                      |   |                                 |                            |   |                                 |                            |
| <b>5. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |             |                      |   |                                 |                            |   |                                 |                            |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |             |                      |   |                                 |                            |   |                                 |                            |
| - Hà Nội  |             |                      |   |                                 |                            |   |                                 |                            |
| - ...   |             |                      |   |                                 |                            |   |                                 |                            |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 004.2N/BCB-CT: Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Giá trị đầu tư**

Giá trị đầu tư là toàn bộ số tiền chi tiêu ban đầu để đầu tư cho mua sắm, sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất và số tiền chi bổ sung hàng năm cho việc làm tăng năng lực sản xuất sản phẩm theo mục đích đầu tư của doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp nhằm sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

- Giá trị đầu tư được ghi theo nguyên giá.

- Không tính giá trị đầu tư nhà xưởng, vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng (đường, cầu, cống, cảng,...) phục vụ gián tiếp cho sản xuất.

- Không tính giá trị đầu tư cho trường hợp sửa chữa hoặc nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất nhưng không làm tăng năng lực sản xuất.

- Giá trị đầu tư chỉ được tính khi máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đã hoàn thành đầu tư và đưa vào sản xuất trong năm, bao gồm:

+ Giá trị đầu tư mua sắm, vận chuyển và lắp đặt máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

+ Giá trị đầu tư sửa chữa, nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

+ Giá trị đầu tư phục vụ chạy thử, bảo trì, bảo dưỡng, phụ tùng thay thế.

#### **b) Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp**

Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là khối lượng của những sản phẩm công nghiệp quan trọng đối với nền kinh tế và nhu cầu tiêu dùng của dân cư mà ngành công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của một sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra tính theo năng lực sản xuất thiết kế hoặc theo năng lực sản xuất thực tế.

- *Năng lực sản xuất theo thiết kế* là khả năng sản xuất cao nhất của thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ theo thiết kế với việc tổ chức sản xuất ở điều kiện bình thường.

Khi tính năng lực sản xuất theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua hoặc xây dựng, trong đó có ghi công suất sản xuất theo thiết kế. Trường hợp thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất được nâng cấp mở rộng làm tăng thêm năng lực sản xuất, thì năng lực sản xuất theo thiết kế là năng lực sản xuất sau khi đã được mở rộng (gồm năng lực sản xuất theo thiết kế ban đầu cộng (+) năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng).

- *Năng lực sản xuất thực tế* là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác. Khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào số lượng sản phẩm hiện vật thực tế đã sản xuất ra của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất ở các cơ sở trong một thời gian nhất định (thường theo thời gian của năng lực thiết kế quy định).

## **2. Cách ghi biểu**

- Cột A: Ghi theo một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu, loại hình kinh tế, tên các ngành kinh tế cấp 1 theo Danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam VSIC 2025, tên vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam.

- Cột 1: Ghi giá trị đầu tư có đến ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 2: Ghi năng lực sản xuất theo thiết kế có đến ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 3: Ghi năng lực sản xuất thực tế có đến ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 4: Ghi giá trị đầu tư có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 5: Ghi năng lực sản xuất theo thiết kế có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 6: Ghi năng lực sản xuất thực tế có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

## **3. Nguồn số liệu**

Điều tra năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp.

**Biểu số 005.N/BCB-CT**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**TỶ LỆ CỤM CÔNG NGHIỆP  
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ  
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI  
TẬP TRUNG ĐẠT TIÊU CHUẨN  
MÔI TRƯỜNG**

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Công Thương  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

|   | Mã số     | Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động (Cụm) | Số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Cụm) | Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) |
|---|-----------|--|---|--|
| (A)   | (B)       | (1)  | (2)   | (3) = (2:1)×100  |
| <b>Tổng số</b>  | <b>01</b> |  |   |  |
| <b>1. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>             |           |  |   |  |
| 1.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         | 02        |  |   |  |
| 1.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               | ...       |  |   |  |
| 1.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |           |  |   |  |
| 1.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |           |  |   |  |
| 1.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |           |  |   |  |
| 1.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |           |  |   |  |
| <b>2. Chia theo tỉnh/ thành phố</b>                   |           |  |   |  |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |           |  |   |  |
| 2.1. Hà Nội   |           |  |   |  |
| 2.2. ...  |           |  |   |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 005.N/BCB-CT: Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm

Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm (%) các cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường trong tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động.

b) Phương pháp tính

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động}} \times 100$$

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Lưu ý: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) × 100

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương.

## BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

| STT | Ký hiệu biểu   | Tên biểu  | Kỳ báo cáo | Thời điểm, thời kỳ số liệu                             | Ngày nhận báo cáo  |
|-----|----------------|---|------------|--|--|
| 1   | 001.N/BCB-NNMT | Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo) | Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo; ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo đối với năm điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất |
| 2   | 002.N/BCB-NNMT | Hiện trạng sử dụng đất chia theo địa phương                 | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo) | Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo; ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo đối với năm điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất |
| 3   | 003.N/BCB-NNMT | Cơ cấu sử dụng đất chia theo địa phương                     | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo) | Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo; ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo đối với năm điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất |
| 4   | 004.N/BCB-NNMT | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn  | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo) | Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo  |
| 5   | 005.N/BCB-NNMT | Diện tích rừng hiện có                                      | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo) | Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo  |

| STT | Ký hiệu biểu    | Tên biểu  | Kỳ báo cáo | Thời điểm, thời kỳ số liệu   | Ngày nhận báo cáo                           |
|-----|-----------------|---|------------|--|---|
| 6   | 006.N/BCB-NNMT  | Tỷ lệ che phủ rừng  | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)                             | Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 7   | 007.N/BCB-NNMT  | Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai               | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)                 | Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 8   | 008.N/BCB-NNMT  | Thiên tai và mức độ thiệt hại chia theo địa phương              | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)                 | Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 9   | 009.Q/BCB-NNMT  | Một số chỉ tiêu về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản        | Quý        | Số liệu từ ngày 21 tháng cuối của quý trước đến hết ngày 20 tháng cuối quý báo cáo | Báo cáo quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo |
| 10  | 010.N/BCB-NNMT  | Kế hoạch sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu | Năm        | Số liệu năm báo cáo  | Ngày 25 tháng 3 năm báo cáo                 |
| 11  | 011.5N/BCB-NNMT | Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên                 | 5 năm      | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)   | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 12  | 012.5N/BCB-NNMT | Diện tích đất bị thoái hóa                                      | 5 năm      | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)   | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |

| STT | Ký hiệu biểu    | Tên biểu  | Kỳ báo cáo | Thời điểm, thời kỳ số liệu   | Ngày nhận báo cáo                           |
|-----|-----------------|---|------------|--|---|
| 13  | 013.N/BCB-NNMT  | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý  | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 14  | 014.N/BCB-NNMT  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý   | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 15  | 015.2N/BCB-NNMT | Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người  | 2 năm      | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 16  | 016.N/BCB-NNMT  | Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>2,5</sub> và bụi PM <sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |







|                                | Mã số     | Tổng diện tích đất tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng |               |                          |                          |  |   |   | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý |                   |                                  |  |
|--------------------------------|-----------|-----------------------------|--------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------|--|---|---|---|-------------------|----------------------------------|--|
|                                |           |                             | Tổng số                              | Cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức nước ngoài (NNG) |  | Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư và tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (CDS) | Tổng số   | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |
|                                |           |                             |                                      |               |                          | Tổng số                  | Trong đó: Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN) |   |   |   |                   |                                  |  |
| (A)                            | (B)       | (1)=(2)+(9)                 | (2)=(3)+(4)+(5)+(7)+(8)              | (3)           | (4)                      | (5)                      | (6)  | (7)   | (8)   | (9) = (10)+(11)+(12)                              | (10)              | (11)                             | (12)                                   |
| lưu giữ tro cốt                |           |                             |                                      |               |                          |                          |  |   |   |   |                   |                                  |  |
| 6. Đất có mặt nước chuyên dùng | 30        |                             |                                      |               |                          |                          |  |   |   |   |                   |                                  |  |
| 7. Đất phi nông nghiệp khác    | 31        |                             |                                      |               |                          |                          |  |   |   |   |                   |                                  |  |
| <b>C - Đất chưa sử dụng</b>    | <b>32</b> |                             |                                      |               |                          |                          |  |   |   |   |                   |                                  |  |
| 1. Đất bằng chưa sử dụng       | 33        |                             |                                      |               |                          |                          |  |   |   |   |                   |                                  |  |
| 2. Đất đồi núi chưa sử dụng    | 34        |                             |                                      |               |                          |                          |  |   |   |   |                   |                                  |  |
| 3. Núi đá không có rừng cây    | 35        |                             |                                      |               |                          |                          |  |   |   |   |                   |                                  |  |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 001.N/BCB-NNMT: Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan tài nguyên môi trường có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển, diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, đối tượng quản lý và sử dụng đất.

(1) Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

a) Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi tập trung. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hằng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác); đất trồng cây lâu năm; đất lâm nghiệp (đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất); đất nuôi trồng thủy sản; đất chăn nuôi tập trung; đất làm muối; đất nông nghiệp khác.

- Đất nuôi trồng thủy sản là đất để sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;

- Đất chăn nuôi tập trung là đất để xây dựng trang trại chăn nuôi quy mô lớn, tại khu vực riêng biệt theo quy định của pháp luật về chăn nuôi;

- Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;

- Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh; nhà nghỉ, lán trại cho người lao động trong các cơ sở sản xuất nông nghiệp; đất xây dựng kho, nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón máy móc, công cụ và công trình khác gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: Đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo; đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác; cụ thể:

- Đất ở gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị:

+ Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở đã thực hiện dự án xây dựng đô thị mới theo quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn nhưng vẫn thuộc địa giới đơn vị hành chính xã.

+ Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường và đất ở nằm trong phạm vi địa giới đơn vị hành chính xã đã thực hiện dự án xây dựng đô thị mới theo quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 78 của Luật Đất đai.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng.

- Đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo là đất để xây dựng các công trình tôn giáo, bao gồm trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh đường, thánh thất, niệm phật đường, trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo, tượng đài, bia, tháp và các công trình tôn giáo hợp pháp khác.

- Đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng là đất để xây dựng các công trình tín ngưỡng, bao gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; chùa không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 213 của Luật Đất đai, đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo; các công trình tín ngưỡng khác.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt là đất để làm nơi mai táng tập trung, làm nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu trữ tro cốt và các công trình phụ trợ khác cho việc mai táng, hỏa táng và lưu trữ tro cốt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn, bao gồm sông, ngòi, kênh, rạch, suối; ao, hồ, đầm, phá đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

- Đất phi nông nghiệp khác gồm đất xây dựng kho, nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ, đất công trình khác phục vụ cho sản xuất nông nghiệp mà không gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp.

c) Nhóm đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng và chưa giao, chưa cho thuê, cụ thể:

- Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng và chưa giao, cho thuê tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng và chưa giao, cho thuê trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.

- Núi đá không có rừng cây là đất chưa xác định mục đích sử dụng và chưa giao, cho thuê ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

## (2) Diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

- Đối tượng sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, gồm: Cá nhân; người đứng đầu của tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; người đại diện cho cộng đồng dân cư; người đứng đầu của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người đứng đầu của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong các trường hợp quy định tại Điều 7 của Luật Đất đai.

- Đối tượng được giao quản lý đất là người đứng đầu của tổ chức trong nước; người đại diện cho cộng đồng dân cư; người đứng đầu của doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 của Luật Đất đai.

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng theo cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12: Ghi diện tích đất mà Nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng theo cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

## 3. Nguồn số liệu

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nông nghiệp và Môi trường.





|  | Mã số | Tổng diện tích đất tự nhiên | Phân theo mục đích sử dụng |                          |                |                         |                         |              |                      |                     |       |                 |                                    |                                      |   |                             |                          |                  |                       |                          |                          |  |  |
|--|-------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------|--------------|----------------------|---------------------|-------|-----------------|------------------------------------|--------------------------------------|---|-----------------------------|--------------------------|------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|--|--|
|  |       |                             | Đất nông nghiệp            |                          |                |                         |                         |              |                      | Đất phi nông nghiệp |       |                 |                                    |                                      |   |                             |                          | Đất chưa sử dụng |                       |                          |                          |  |  |
|  |       |                             | Tổng số                    | Đất sản xuất nông nghiệp | Đất lâm nghiệp | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất chăn nuôi tập trung | Đất làm muối | Đất nông nghiệp khác | Tổng số             | Đất ở | Đất chuyên dùng | Đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo | Đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt | Đất có mặt nước chuyên dùng | Đất phi nông nghiệp khác | Tổng số          | Đất bằng chưa sử dụng | Đất đồi núi chưa sử dụng | Núi đá không có rừng cây |  |  |
| (A)  | (B)   | (1)                         | (2)                        | (3)                      | (4)            | (5)                     | (6)                     | (7)          | (8)                  | (9)                 | (10)  | (11)            | (12)                               | (13)                                 | (14)  | (15)                        | (16)                     | (17)             | (18)                  | (19)                     | (20)                     |  |  |
| 2. Chia theo tỉnh/thành phố                    |       |                             |                            |                          |                |                         |                         |              |                      |                     |       |                 |                                    |                                      |   |                             |                          |                  |                       |                          |                          |  |  |
| (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam) |       |                             |                            |                          |                |                         |                         |              |                      |                     |       |                 |                                    |                                      |   |                             |                          |                  |                       |                          |                          |  |  |
| 2.1. Hà Nội                                    | 08    |                             |                            |                          |                |                         |                         |              |                      |                     |       |                 |                                    |                                      |   |                             |                          |                  |                       |                          |                          |  |  |
| 2.2. ...                                       | ...   |                             |                            |                          |                |                         |                         |              |                      |                     |       |                 |                                    |                                      |   |                             |                          |                  |                       |                          |                          |  |  |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 002.N/BCB-NNMT: Hiện trạng sử dụng đất chia theo địa phương**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan tài nguyên môi trường có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển, diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, đối tượng quản lý và sử dụng đất.

- Phần giải thích các chỉ tiêu: Xem giải thích biểu số 001.N/BCB-NNMT.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên của cả nước, của từng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương và các vùng kinh tế - xã hội.

- Cột 2, 3, 4, 5, ..., 17, 18, 19, 20: Ghi diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của cả nước của từng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương và các vùng kinh tế - xã hội.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nông nghiệp và Môi trường.





|  | Mã số | Tổng diện tích đất tự nhiên | Phân theo mục đích sử dụng |                          |                |                         |                         |              |                      |                     |       |                 |                                    |                                      |   |                             |                          |         |                       |                          |                          |  |
|--|-------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------|--------------|----------------------|---------------------|-------|-----------------|------------------------------------|--------------------------------------|---|-----------------------------|--------------------------|---------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|--|
|  |       |                             | Đất nông nghiệp            |                          |                |                         |                         |              |                      | Đất phi nông nghiệp |       |                 |                                    |                                      |   |                             | Đất chưa sử dụng         |         |                       |                          |                          |  |
|  |       |                             | Tổng số                    | Đất sản xuất nông nghiệp | Đất lâm nghiệp | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất chăn nuôi tập trung | Đất làm muối | Đất nông nghiệp khác | Tổng số             | Đất ở | Đất chuyên dùng | Đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo | Đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt | Đất có mặt nước chuyên dùng | Đất phi nông nghiệp khác | Tổng số | Đất bằng chưa sử dụng | Đất đồi núi chưa sử dụng | Núi đá không có rừng cây |  |
| (A)  | (B)   | (1)                         | (2)                        | (3)                      | (4)            | (5)                     | (6)                     | (7)          | (8)                  | (9)                 | (10)  | (11)            | (12)                               | (13)                                 | (14)  | (15)                        | (16)                     | (17)    | (18)                  | (19)                     | (20)                     |  |
| 2. Chia theo tỉnh/thành phố                    |       |                             |                            |                          |                |                         |                         |              |                      |                     |       |                 |                                    |                                      |   |                             |                          |         |                       |                          |                          |  |
| (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam) |       |                             |                            |                          |                |                         |                         |              |                      |                     |       |                 |                                    |                                      |   |                             |                          |         |                       |                          |                          |  |
| 2.1. Hà Nội                                    | 08    |                             |                            |                          |                |                         |                         |              |                      |                     |       |                 |                                    |                                      |   |                             |                          |         |                       |                          |                          |  |
| 2.2. ...                                       | ...   |                             |                            |                          |                |                         |                         |              |                      |                     |       |                 |                                    |                                      |   |                             |                          |         |                       |                          |                          |  |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.N/BCB-NNMT: Cơ cấu sử dụng đất chia theo địa phương****1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Biểu này ghi số liệu cơ cấu diện tích một số loại đất phạm vi cả nước, từng tỉnh/thành phố và các vùng kinh tế - xã hội. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Phần giải thích các chỉ tiêu: Xem giải thích biểu số 001.N/BCB-NNMT.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên của cả nước, của từng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương và các vùng kinh tế - xã hội.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6,..., 17, 18, 19, 20: Ghi cơ cấu diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của cả nước, của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương và các vùng kinh tế - xã hội.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nông nghiệp và Môi trường.

**Biểu số 004.N/BCB-NNMT**Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo**TỶ LỆ DÂN SỐ NÔNG THÔN  
SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH  
ĐÁP ỨNG QUY CHUẨN**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và  
Môi trườngĐơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

|   | Mã số | Tổng dân số khu vực nông thôn (1000 người) | Dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (1000 người) | Tỷ lệ dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) |
|---|-------|--|--|---|
| (A)   | (B)   | (1)  | (2)  | (3) = (2:1)×100   |
| <b>Tổng số</b>  | 01    |  |  |   |
| <b>1. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>             |       |  |  |   |
| 1.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         | 02    |  |  |   |
| 1.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               | ...   |  |  |   |
| 1.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |       |  |  |   |
| 1.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |       |  |  |   |
| 1.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |       |  |  |   |
| 1.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |  |  |   |
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |  |  |   |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |  |  |   |
| 2.1. Hà Nội   |       |  |  |   |
| 2.2. ...  |       |  |  |   |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 004.N/BCB-NNMT: Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Nước sạch đáp ứng quy chuẩn là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn so với tổng dân số ở khu vực nông thôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (\%)} = \frac{\text{Dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn}}{\text{Tổng dân số nông thôn}} \times 100$$

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng dân số khu vực nông thôn của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi tổng dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn qua hệ thống cấp nước tập trung của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Lưu ý: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) × 100

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nông nghiệp và Môi trường.



|   | Mã số | Tổng diện tích rừng hiện có | Rừng tự nhiên        |               |               | Rừng trồng |                      |               |               |               |
|---|-------|-----------------------------|----------------------|---------------|---------------|------------|----------------------|---------------|---------------|---------------|
|   |       |                             | Tổng số              | Chia ra       |               | Tổng số    | Chia ra              |               |               |               |
|   |       |                             |                      | Rừng đặc dụng | Rừng phòng hộ |            | Rừng sản xuất        | Rừng đặc dụng | Rừng phòng hộ | Rừng sản xuất |
| (A)   | (B)   | (1) =<br>(2)+(6)            | (2) =<br>(3)+(4)+(5) | (3)           | (4)           | (5)        | (6) =<br>(7)+(8)+(9) | (7)           | (8)           | (9)           |
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |                             |                      |               |               |            |                      |               |               |               |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |                             |                      |               |               |            |                      |               |               |               |
| 2.1. Hà Nội   |       |                             |                      |               |               |            |                      |               |               |               |
| 2.2. ...  |       |                             |                      |               |               |            |                      |               |               |               |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 005.N/BCB-NNMT: Diện tích rừng hiện có**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### a) Khái niệm

Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

*Căn cứ theo nguồn gốc hình thành, bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng, trong đó:*

- Rừng tự nhiên là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung, bao gồm:

+ Rừng nguyên sinh là rừng tự nhiên chưa hoặc ít bị tác động bởi con người; chưa làm thay đổi cấu trúc của rừng;

+ Rừng thứ sinh là rừng tự nhiên đã bị tác động bởi con người tới mức làm cấu trúc rừng bị thay đổi, gồm: rừng thứ sinh phục hồi tự nhiên sau nương rẫy, cháy rừng hoặc các hoạt động làm mất rừng khác; rừng thứ sinh sau khai thác chọn cây gỗ và các loại lâm sản khác;

- Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng.

*Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, rừng tự nhiên và rừng trồng được phân thành 3 loại như sau: Rừng đặc dụng; rừng phòng hộ và rừng sản xuất.*

- Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng, bao gồm:

+ Vườn quốc gia;

+ Khu dự trữ thiên nhiên;

+ Khu bảo tồn loài - sinh cảnh;

+ Khu bảo vệ cảnh quan gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

+ Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.

- Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, cung ứng dịch vụ môi trường rừng; được phân theo mức độ xung yếu bao gồm:

+ Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới;

+ Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

- Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Phân chia rừng theo loài cây:

- Rừng gỗ, chủ yếu có các loài cây thân gỗ, bao gồm:

+ Rừng cây lá rộng là rừng có các loài cây gỗ lá rộng chiếm trên 75% số cây, bao gồm: rừng lá rộng thường xanh, rừng lá rộng rụng lá và rừng lá rộng nửa rụng lá;

+ Rừng cây lá kim là rừng có các loài cây lá kim chiếm trên 75% số cây;

+ Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim là rừng có các loài cây gỗ lá rộng và cây lá kim với tỷ lệ hỗn giao theo số cây mỗi loại từ 25% đến 75%.

- Rừng tre nứa là rừng có thành phần chính là các loài cây thuộc phân họ tre nứa chiếm 75% số cây trở lên.

- Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa là rừng có độ tàn che của các loài cây gỗ chiếm từ 50% độ tàn che của rừng trở lên;

- Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ là rừng có độ tàn che của các loài tre, nứa chiếm trên 50% độ tàn che của rừng.

- Rừng cau dừa là rừng có thành phần chính là các loài họ cau chiếm trên 75% số cây.

*Diện tích rừng hiện có* là diện tích đất tại thời điểm quan sát có rừng (Không bao gồm diện tích đang hình thành rừng (chưa đủ tiêu chuẩn là rừng).

Diện tích đang hình thành rừng, gồm:

- Diện tích có cây gỗ tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng.

- Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng.

- Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

b) Phương pháp tính

Số liệu diện tích có rừng là số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

## **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng diện tích rừng hiện có của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5: Ghi diện tích rừng tự nhiên hiện có của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội chia theo mục đích sử dụng, bao gồm: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 6, 7, 8, 9: Ghi diện tích rừng trồng hiện có của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội chia theo mục đích sử dụng, bao gồm: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất tương ứng với các dòng ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

## **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nông nghiệp và Môi trường;

- Điều tra kiểm kê rừng.

**Biểu số 006.N/BCB-NNMT**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo

**TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG**  
Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và  
Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

|   | Mã số     | Diện tích<br>đất tự<br>nhiên (Ha) | Diện tích<br>rừng hiện<br>có (Ha) | Tỷ lệ che phủ<br>rừng (%) |
|---|-----------|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| (A)   | (B)       | (1)                               | (2)                               | (3) =<br>(2 : 1) × 100    |
| <b>Tổng số</b>  | <b>01</b> |                                   |                                   |                           |
| <b>1. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>                 |           |                                   |                                   |                           |
| 1.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                             | 02        |                                   |                                   |                           |
| 1.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc                   | ...       |                                   |                                   |                           |
| 1.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                    |           |                                   |                                   |                           |
| 1.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và<br>Tây Nguyên         |           |                                   |                                   |                           |
| 1.5. Vùng Đông Nam Bộ                                     |           |                                   |                                   |                           |
| 1.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                         |           |                                   |                                   |                           |
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                        |           |                                   |                                   |                           |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính<br/>Việt Nam)</i> |           |                                   |                                   |                           |
| 2.1. Hà Nội   |           |                                   |                                   |                           |
| 2.2. ...  |           |                                   |                                   |                           |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 006.N/BCB-NNMT: Tỷ lệ che phủ rừng**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích rừng hiện có so với tổng diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lý nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng hiện có}}{\text{Tổng diện tích đất tự nhiên}} \times 100$$

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi diện tích đất tự nhiên theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 2: Ghi diện tích rừng hiện có theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ che phủ rừng của cả nước, từng tỉnh, thành phố và theo vùng kinh tế - xã hội.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nông nghiệp và Môi trường;
- Điều tra kiểm kê rừng;
- Dữ liệu hành chính.



|                             | Mã số | Số vụ thiên tai (Vụ) | Thiệt hại về người    |                           |                            | Thiệt hại về vật chất          |                     |                                 |                                     |                                  |                                  |  |
|-----------------------------|-------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--|
|                             |       |                      | Số người chết (Người) | Số người mất tích (Người) | Số người bị thương (Người) | Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà) | Nhà bị hư hại (Nhà) | Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha) | Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha) | Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con) | Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con) | Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng) |
| (A)                         | (B)   | (1)                  | (2)                   | (3)                       | (4)                        | (5)                            | (6)                 | (7)                             | (8)                                 | (9)                              | (10)                             | (11)   |
| Thiên tai khác (ghi rõ ...) | 08    |                      |                       |                           |                            |                                |                     |                                 |                                     |                                  |                                  |  |

Ghi chú: Giải thích số liệu tăng, giảm so với năm trước.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 007.N/BCB-NNMT: Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### a) Khái niệm

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm:

- Bão, nước dâng;
- Gió mạnh trên biển;
- Áp thấp nhiệt đới;
- Mưa lớn, lũ, ngập lụt;
- Lốc, sét, mưa đá;
- Sương muối, sương mù, rét hại;
- Xâm nhập mặn;
- Hạn hán, nắng nóng;
- Động đất;
- Sóng thần;
- Sạt lở, sụt lún đất;
- Thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Người chết là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra tại địa phương; Người mất tích là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết; Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra là sự phá huỷ toàn bộ hoặc một phần (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,...) ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá huỷ gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...).

Nhà bị sập, bị cuốn trôi là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi thiệt hại trên 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

Nhà bị hư hại một phần như tốc mái, lở tường, ngập nước (gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên)... thiệt hại dưới 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

Diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại là diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại không thu hoạch được do thiên tai trực tiếp gây ra.

Thiệt hại về động vật nuôi bao gồm các loại gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi, vùi lấp.

Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Phân loại thiên tai:

Mã 1: Gồm các loại thiên tai: Bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển.

Mã 2: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa lũ lớn: Mưa lớn gây lũ lụt, gây sạt lở đất, lũ quét, ngập lụt.

Mã 3: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa ngắn: Mưa giông, mưa lốc, mưa đá, sét đánh, giông sét.

Mã 4: Gồm các loại thiên tai liên quan tới rét: Sương muối, sương mù, rét đậm, rét hại, băng giá.

Mã 5: Gồm các loại thiên tai: Hạn hán, nắng nóng; xâm nhập mặn.

Mã 6: Gồm các loại thiên tai liên quan tới sạt lở, sụt lún bờ biển, bờ sông.

Mã 7: Thiên tai khác là tất cả các loại thiên tai chưa kể đến ở các mã trên (Ví dụ: Động đất, sóng thần).

Lưu ý: Cháy rừng không thống kê vào thiên tai.

b) Phương pháp tính

(1) Phạm vi thu thập số liệu: Các tỉnh bị ảnh hưởng do thiên tai.

(2) Thời kỳ thu thập số liệu: Năm.

Báo cáo năm: Được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo. Báo cáo năm là báo cáo tổng hợp của các đợt xảy ra thiên tai trong năm.

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ thiên tai theo từng loại thiên tai xảy ra trong năm.

- Cột 2: Ghi tổng số người chết do thiên tai.

- Cột 3: Ghi tổng số người mất tích do thiên tai.

- Cột 4: Ghi tổng số người bị thương do thiên tai.

- Cột 5: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi (nhà bị thiệt hại trên 70%).
- Cột 6: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác (thiệt hại từ 30% đến dưới 70%).
- Cột 7: Ghi tổng diện tích lúa bị thiệt hại.
- Cột 8: Ghi tổng diện tích hoa màu bị thiệt hại.
- Cột 9: Ghi số gia súc bị chết, cuốn trôi.
- Cột 10: Ghi số gia cầm bị chết, cuốn trôi.
- Cột 11: Ghi tổng tất cả giá trị thiệt hại ước tính do thiên tai gây ra (tất cả thiệt hại ước bằng tiền mặt về vật chất, nông nghiệp, đường xá, cơ sở hạ tầng,...).
- Phần ghi chú: Giải thích số liệu tăng, giảm so với năm trước.

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nông nghiệp và Môi trường.



|  | Mã số | Số vụ thiên tai (Vụ) | Thiệt hại về người    |                           |                            | Thiệt hại về vật chất          |                     |                                 |                                     |                                  |                                  |  |
|--|-------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--|
|  |       |                      | Số người chết (Người) | Số người mất tích (Người) | Số người bị thương (Người) | Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà) | Nhà bị hư hại (Nhà) | Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha) | Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha) | Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con) | Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con) | Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng) |
| (A)  | (B)   | (1)                  | (2)                   | (3)                       | (4)                        | (5)                            | (6)                 | (7)                             | (8)                                 | (9)                              | (10)                             | (11)   |
| 1.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long  |       |                      |                       |                           |                            |                                |                     |                                 |                                     |                                  |                                  |  |
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b><br>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam) |       |                      |                       |                           |                            |                                |                     |                                 |                                     |                                  |                                  |  |
| 2.1. Hà Nội  |       |                      |                       |                           |                            |                                |                     |                                 |                                     |                                  |                                  |  |
| 2.2. ...   |       |                      |                       |                           |                            |                                |                     |                                 |                                     |                                  |                                  |  |

**Ghi chú:** Giải thích số liệu tăng, giảm so với năm trước của từng địa phương.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 008.N/BCB-NNMT: Thiên tai và mức độ thiệt hại chia theo địa phương**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tương tự Biểu số 007.N/BCB-NNMT: Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số vụ thiên tai xảy ra trong năm có ảnh hưởng đến tỉnh, thành phố.
- Cột 2: Ghi tổng số người chết do thiên tai.
- Cột 3: Ghi tổng số người mất tích do thiên tai.
- Cột 4: Ghi tổng số người bị thương do thiên tai.
- Cột 5: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi (nhà bị thiệt hại trên 70%).
- Cột 6: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác (thiệt hại từ 30% đến dưới 70%).
- Cột 7: Ghi tổng diện tích lúa bị thiệt hại.
- Cột 8: Ghi tổng diện tích hoa màu bị thiệt hại.
- Cột 9: Ghi số gia súc bị chết, cuốn trôi.
- Cột 10: Ghi số gia cầm bị chết, cuốn trôi.
- Cột 11: Ghi tổng tất cả giá trị thiệt hại ước tính do thiên tai gây ra. (tất cả thiệt hại ước bằng tiền mặt về vật chất, nông nghiệp, đường xá, cơ sở hạ tầng,...).
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Phần ghi chú: Giải thích số liệu tăng, giảm so với năm trước của từng địa phương.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nông nghiệp và Môi trường.

































| Chỉ tiêu  | Đơn vị tính | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|---|-------------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|   |             | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| (A)   | (B)         | (1)                   | (2)    | (3)     | (4)     | (5)     | (6)    | (7)    | (8)         | (9)    | (10)    | (11)    | (12)    | (13)   | (14)   |
| 7. Số lượng tôm giống được kiểm dịch                                    | "           |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| Trong đó: Tôm sú giống được kiểm dịch                                   | "           |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch                                 | "           |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 8. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn                                   | Ha          |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 9. Số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản được đăng ký                  | Chiếc       | x                     | x      | x       | x       | x       | x      |        | x           | x      | x       | x       | x       | x      |        |
| 10. Số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản được gắn thiết bị hành trình | "           |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 11. Số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản vi phạm IUU bị xử phạt       | "           |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |

**Ghi chú:** (\*) Đối với lĩnh vực “Chăn nuôi” bắt đầu thực hiện báo cáo khi hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia chăn nuôi hoàn thiện và được áp dụng trên phạm vi toàn quốc.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 009.Q/BCB-NNMT: Một số chỉ tiêu về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### 1.1. Cây hằng năm

a) *Cây hằng năm* là các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm. Theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ, cây hằng năm được phân thành các nhóm cây sau:

- Lúa;
- Ngô và cây lương thực có hạt khác: gồm ngô, kê, mỳ, mạch...;
- Cây lấy củ có chất bột: gồm khoai lang, sắn, khoai sọ, khoai tây, dong riềng...;
- Cây mía;
- Cây thuốc lá, thuốc Lào;
- Cây lấy sợi: gồm bông, đay, cói, lanh và cây lấy sợi khác;
- Cây có hạt chứa dầu: gồm lạc (đậu phộng), đậu tương (đậu nành), vừng (mè), cây có hạt chứa dầu khác;
- Cây rau, đậu các loại, hoa;
- Cây hằng năm khác: Gồm nhóm cây gia vị, dược liệu, hương liệu và nhóm cây hàng năm khác như: sen lấy hạt, cỏ voi, muồng muồng, ngô sinh khối,... và cây hằng năm khác chưa được phân vào đâu.

Các hình thức gieo trồng cây hàng năm gồm: trồng trần, trồng xen, trồng gối vụ, trồng lưu gốc. Trong đó:

- Trồng trần: Trên một diện tích, trong 1 vụ chỉ trồng 1 loại cây với mật độ cây trồng bình thường theo tập quán từng địa phương. Trong 1 vụ sản xuất có thể trồng 1 lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau.

- Trồng xen: Trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại. Cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ cây thưa hơn so với trồng trần. Trồng xen có thể là giữa các cây hằng năm với nhau hoặc cây hằng năm xen với cây lâu năm.

- Trồng gối vụ: Trên một diện tích, khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

- Trồng lưu gốc: Là hình thức trồng 01 lần nhưng cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ của năm như: mía, rau muống, sả,...

*b) Phương pháp tính*

- Diện tích các loại cây hàng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Bao gồm diện tích hiện có đến thời điểm điều tra theo từng loại cây. Diện tích cây hàng năm được tính trên cơ sở cây trồng trần, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích.

- Diện tích từng nhóm cây bằng tổng diện tích các loại cây trong nhóm. Tổng diện tích cây hàng năm bằng tổng diện tích các nhóm cây.

- Quy ước như sau:

+ *Diện tích gieo trồng* là diện tích thực tế có gieo trồng các loại cây hàng năm đến thời điểm báo cáo.

+ *Diện tích mất trắng* là diện tích do ảnh hưởng tiêu cực của sâu bệnh, thời tiết,... sản lượng thu hoạch đạt dưới 30% so với sản lượng thu hoạch được trong điều kiện sản xuất bình thường.

+ *Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch* là diện tích cây trồng sinh trưởng, phát triển cho sản phẩm bình thường nhưng vì lý do chủ quan người sản xuất không thu hoạch sản phẩm mà để lại trên cây, trên cánh đồng (ví dụ: diện tích dưa hấu, củ cải,... đến kỳ thu hoạch, do giá bán quá thấp người dân bỏ lại sản phẩm trên đồng, không thu hoạch).

+ *Diện tích thu hoạch = Diện tích gieo trồng - diện tích mất trắng - diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch*

- Cách tính diện tích tương ứng với mỗi hình thức gieo trồng như sau:

+ Trồng trần: Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất đối với các nhóm cây như sau:

(1) Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...).

(2) Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, củ voi,...).

(3) Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách,...).

+ Trồng xen: Trong trồng xen, cây trồng chính tính như cây trồng trần, các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để qui đổi ra diện tích trồng trần. Vì vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

+ Trồng gối vụ: Cây trồng gối vụ cả cây trồng trước và cây trồng sau đều tính một lần diện tích như trồng trần; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

+ Trồng lưu gốc:

(1) Đối với những cây thu hoạch 1 lần trong 1 vụ thì mỗi vụ tính một lần diện tích gieo trồng;

(2) Đối với những cây cả năm thu hoạch 1-2 lần thì mỗi lần thu hoạch tính một lần diện tích gieo trồng.

- Lưu ý:

+ Đối với những cây gieo trồng vụ trước/năm trước nhưng đến vụ tiếp theo/năm sau mới cho thu hoạch sản phẩm (mía, mì,...) thì quy ước tính diện tích gieo trồng vào vụ/năm cho thu hoạch sản phẩm đại trà.

+ Đối với cây hằng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm: Khi tính diện tích gieo trồng cây hằng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm chưa khép tán, thường thì mật độ cây trồng thấp hơn mật độ cây trồng trần. Do vậy, cần xem xét lượng giống sử dụng cho những loại diện tích này so với lượng giống sử dụng trồng trần để quy đổi ra diện tích gieo trồng chuẩn.

+ Đối với diện tích đất trồng cỏ: Chỉ tính diện tích đất trồng cỏ cho thu hoạch và tính toán được sản lượng. Bao gồm cả diện tích cỏ mọc tự nhiên nhưng được chăm sóc và cho thu hoạch. Loại trừ diện tích cỏ mọc tự nhiên không được chăm sóc.

*Tiến độ gieo trồng* là diện tích gieo trồng cây hằng năm cộng dồn đến cuối kỳ báo cáo (tháng, quý, năm) tính từ đầu năm nông vụ theo quy ước trong bảng “1.1. Đối với cây lúa” và bảng “1.2. Đối với cây hằng năm khác”.

*Tiến độ thu hoạch* là diện tích thu hoạch cây hằng năm tương ứng cộng dồn đến cuối kỳ báo cáo (tháng, quý, năm) tính từ thời điểm đầu năm nông vụ.

*Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4g/l* là diện tích trồng cây hằng năm bị rủi ro thiên tai do xâm nhập mặn cấp độ 2 khi xảy ra trường hợp nhiều cửa sông vùng ven biển bị nhiễm mặn với ranh giới độ mặn 4‰ xâm nhập vào sâu tới hơn 50 km tính từ cửa sông, trong thời kỳ dài và nắng nóng, khô hạn thiếu nước kéo dài nhiều tháng, nguồn nước ngọt trong sông bị thiếu hụt trên 40% so với trung bình nhiều năm. (theo Quy định chi tiết về cấp độ rủi ro do thiên tai (Điều 13 Quyết định số 44/2014/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)).

## 1.2. Cây lâu năm

a) *Cây lâu năm* là các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch lớn hơn 1 năm. Diện tích trồng cây lâu năm có các loại sau:

- *Diện tích hiện có* là diện tích tại thời điểm điều tra; bao gồm diện tích trồng tập trung và diện tích trồng phân tán (sau khi quy đổi số cây phân tán về diện tích trồng tập trung) trên toàn bộ các loại đất như: Đất khoán, đất thâu, làm thêm trong vườn, trên đất mới khai hoang.

- *Diện tích trồng tập trung* là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100m<sup>2</sup> trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương.

- *Diện tích trồng phân tán* là diện tích trồng cây lâu năm không đủ điều kiện tính cho diện tích trồng tập trung mà chỉ đếm số cây rời dựa trên mật độ cây trồng của địa phương để quy đổi về diện tích trồng phân tán.

- *Diện tích trồng mới* là diện tích cây lâu năm được trồng tập trung từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới. Những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm điều tra số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

- *Diện tích cho sản phẩm*: Diện tích trồng cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định, không kể kỳ báo cáo có cho sản phẩm hay không; bao gồm diện tích cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi từ số cây trồng phân tán.

- *Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)* là diện tích cây lâu năm đã vào thời kỳ sản xuất kinh doanh nhưng trong kỳ không cho thu hoạch sản lượng vì các nguyên nhân khách quan như: dịch bệnh, thiên tai.

- *Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được* là diện tích bị thiệt hại nhưng tiếp tục được chăm sóc, khôi phục cho sản phẩm vào vụ sau.

- *Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch* là diện tích cây trồng sinh trưởng, phát triển đến kỳ thu hoạch cho sản phẩm bình thường nhưng vì lý do chủ quan như giá bán quá thấp,... người sản xuất không thu hoạch sản phẩm mà để lại trên cây, trên cánh đồng (ví dụ: diện tích cây thanh long,... ở một số vùng sản xuất nhiều, thị trường không tiêu thụ được nên người dân không thu hoạch, để ngay tại đồng).

#### *b) Phương pháp tính*

- *Diện tích trồng tập trung*: Tính một lần diện tích trong kỳ báo cáo. Trường hợp trên cùng một diện tích trồng hơn 1 loại cây lâu năm xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính và cây trồng xen đều cơ bản đảm bảo mật độ như cây trồng trần, quy định tính diện tích cho cả cây trồng chính và các cây trồng xen nhưng không vượt quá 2 lần diện tích mặt bằng.

- *Diện tích cây trồng phân tán tính quy đổi*: Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích gieo trồng tập trung. Cây trồng phân tán chỉ tính những cây đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định.

- Diện tích cây trồng phân tán tính quy đổi theo diện tích trồng tập trung được tính theo công thức sau:

$$\frac{\text{Diện tích trồng phân tán quy đổi ra diện tích trồng trên (Ha)}}{\text{Diện tích trồng phân tán}} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha của địa phương}}$$

+ *Diện tích trồng mới*: Chỉ tính những diện tích cây lâu năm được trồng tập trung phát sinh trong kỳ báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới. Những diện tích *trồng trong kỳ nhưng đến cuối kỳ đã chết thì không tính là diện tích trồng mới*.

+ *Diện tích cây lâu năm bị xâm nhập mặn với ranh 4g/l* là diện tích cây lâu năm bị rủi ro thiên tai do xâm nhập mặn cấp độ 2 khi xảy ra trường hợp nhiều cửa sông vùng ven biển bị nhiễm mặn với ranh giới độ mặn 4‰ xâm nhập vào sâu tới hơn 50 km tính từ cửa sông, trong thời kỳ dài và nắng nóng, khô hạn thiếu nước kéo dài nhiều tháng, nguồn nước ngọt trong sông bị thiếu hụt trên 40% so với trung bình nhiều năm. (theo Quy định chi tiết về cấp độ rủi ro do thiên tai (Điều 13 Quyết định số 44/2014/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)).

### 1.3. Chăn nuôi

Số tính có dịch: Là số tính có thông báo công bố dịch bệnh chăn nuôi trên địa bàn.

Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm): Số lượng vật nuôi phải tiêu hủy do dịch bệnh gây ra ở những địa phương có công bố dịch.

Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

### 1.4. Lâm nghiệp

*Diện tích rừng trồng mới tập trung* là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp trồng trên đất quy hoạch lâm nghiệp, trong thời gian từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và có quy mô diện tích từ 0,3 héc ta trở lên, nếu là dải cây phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích rừng trồng mới tại thời điểm quan sát cuối năm; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

Không tính diện tích rừng trồng mới các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê, chè... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các dự án trồng rừng. Diện tích rừng trồng mới bao gồm diện tích rừng trồng mới trên đất chưa có rừng (bao gồm diện tích rừng trồng theo chương trình trồng rừng thay thế); diện tích trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có. Diện tích rừng trồng mới không bao gồm diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo công dụng bao gồm:

- *Diện tích rừng sản xuất trồng mới* là diện tích rừng trồng mới nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

*Diện tích rừng phòng hộ trồng mới* là loại rừng trồng ở đầu nguồn các con sông, trồng ven biển,... nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hoà khí hậu, bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát,... bảo vệ sản xuất và đời sống.

*Diện tích rừng đặc dụng trồng mới* là loại rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

*Diện tích rừng bị thiệt hại:* Diện tích rừng bị thiệt hại là diện tích rừng bị giảm do các nguyên nhân chủ quan và khách quan như cháy rừng, phá rừng (khai thác trái phép, lấn chiếm rừng),...

## 1.5. Thủy sản

### a) *Diện tích thả nuôi*

*Diện tích nuôi trồng thủy sản* là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định, gồm diện tích ao đất, ao đào trên cát, ruộng, ruộng lúa, ruộng vườn, ruộng muối,... Diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm cả diện tích được quây lại ở hồ, đập, sông, bãi triều ven biển để nuôi trồng thủy sản; không bao gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: khu vực làm biến thế điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn,... và phần diện tích mặt nước chưa thả nuôi trong kỳ. Diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm cả ương nuôi giống và nuôi cá sấu.

#### *Lưu ý về phương pháp tính:*

- Đối với hồ, đập, bãi triều có nuôi trồng thủy sản: chỉ tính phần diện tích được quây lại cho hoạt động nuôi trồng thủy sản. Nếu nuôi theo hình thức lồng bè thì không tính diện tích mà tính thể tích.

- Trường hợp thả nuôi trong kỳ nhưng chưa thu hoạch thì không tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản trong kỳ mà thu hoạch kỳ nào thì tính vào kỳ đó.

- Trường hợp tía thừa, thả bù quanh năm (không có vụ nuôi rõ ràng, thường phát sinh ở diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến) thì số vụ nuôi đã cho thu hoạch trong kỳ tính là 01 vụ.

- Diện tích thả nuôi thủy sản: Là diện tích thực tế diễn ra hoạt động thả nuôi mới các loại thủy sản trong kỳ (không bao gồm diện tích nuôi giống thủy sản, diện tích nuôi cá sấu, cá cảnh).

- Trường hợp thả nuôi tía bù quanh năm (không có vụ nuôi rõ ràng, thường phát sinh ở diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến): quy định tính 01 lần diện tích thả nuôi/năm.

*b) Diện tích thu hoạch*

*Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ* là diện tích mặt nước tự nhiên, nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ.

*Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ* gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đặng quảng, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch trong kỳ của phần mặt nước được quy lại để nuôi theo hình thức đặng quảng, vèo, giai, mùng, lưới. Không tính diện tích hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích thu hoạch thủy sản.

- Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ không bao gồm:

- (1) Nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.
- (2) Ươm nuôi giống, cá sấu, cá cảnh.
- (3) Ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra.
- (4) Diện tích mất trắng.

- *Diện tích bị mất trắng trong kỳ* là diện tích thu hoạch trong kỳ nhưng sản lượng thu hoạch bị giảm từ 80% trở lên so với điều kiện sản xuất thông thường.

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được thu hoạch rải rác, tía thưa, thả bù quanh năm (vụ nuôi không rõ ràng, thường phát sinh ở nuôi thủy sản quảng canh, quảng canh cải tiến) thì diện tích thu hoạch thủy sản tính bằng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (tính 01 lần diện tích).

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, hai hay nhiều loại thủy sản được nuôi và thu hoạch đồng thời thì tính diện tích thu hoạch cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất hoặc loại cho thu hoạch sản lượng lớn nhất;

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được nuôi và thu hoạch nhiều vụ nhưng loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì tính diện tích theo loại thủy sản được thu hoạch ở từng vụ.

- Diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều...) thì tính theo mực nước trung bình.

*c) Các phương thức nuôi*

*Nuôi siêu thâm canh* là nuôi trong ao đất lót bạt nilong hoặc trong hệ thống bể hoàn chỉnh, tuần hoàn hay không tuần hoàn nước, thả giống nhân tạo với mật độ rất cao, có khả năng kiểm soát môi trường và cho ăn tự động bằng thức ăn công nghiệp chất lượng cao.

*Nuôi thâm canh* là nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo qui tắc kỹ thuật chặt chẽ tác động mạnh vào quá trình phát triển và sinh trưởng của đối tượng nuôi: Từ chọn giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật (thuần, đủ kích cỡ và sức sống) môi trường được chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi thả giống, mật độ nuôi đảm bảo theo qui định, đối tượng được chăm sóc thường xuyên hàng ngày, hàng giờ để phòng trừ bệnh, bảo đảm điều kiện môi trường phù hợp với phát triển của thủy sản nuôi; thức ăn hoàn toàn là thức ăn công nghiệp; cơ sở hạ tầng được đầu tư toàn diện như hệ thống ao, đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, sục khí. Nuôi thâm canh cho năng suất thu hoạch cao hơn nhiều so với nuôi truyền thống.

Tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là tàu (bao gồm cả thuyền) có động cơ chuyên dùng khai thác thủy sản biển, tính cả tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ.

## **2. Cách ghi biểu**

*Năm trước năm báo cáo:* Đến ngày báo cáo, căn cứ vào số liệu chính thức cả năm của năm trước, tiến hành rà soát phân bổ lại số chính thức theo kỳ của năm trước cho phù hợp với thực tế.

- Cột 1: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong Quý I năm trước năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong Quý II năm trước năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong 6 tháng đầu năm, năm trước năm báo cáo.

- Cột 4: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong Quý III năm trước năm báo cáo.

- Cột 5: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong 9 tháng đầu năm, năm trước năm báo cáo.

- Cột 6: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong Quý IV năm trước năm báo cáo.

- Cột 7: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong năm trước năm báo cáo.

*Năm báo cáo:* Căn cứ tình hình thực tế phát sinh trong kỳ của năm báo cáo, tiến hành ước tính số liệu các chỉ tiêu theo kỳ tương ứng, cụ thể:

- Cột 8: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong Quý I năm báo cáo.

- Cột 9: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong Quý II năm báo cáo.

- Cột 10: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong 6 tháng đầu năm, năm báo cáo.

- Cột 11: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong Quý III năm báo cáo.

- Cột 12: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong 9 tháng đầu năm, năm báo cáo.

- Cột 13: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong Quý IV năm báo cáo.

- Cột 14: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong năm báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu từ ngày 21 tháng cuối của quý trước đến hết ngày 20 tháng cuối quý báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nông nghiệp và Môi trường.

**Biểu số 010.N/BCB-NNMT**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 25 tháng 3 năm báo cáo

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT  
SẢN PHẨM NÔNG,  
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN  
CHỦ YẾU**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Nông nghiệp và  
Môi trường  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

| Sản phẩm                           | Đơn vị<br>tính | Mã số | Thực hiện<br>năm trước<br>năm báo<br>cáo | Kế hoạch<br>năm báo<br>cáo | So sánh<br>(%)     |
|------------------------------------|----------------|-------|--|----------------------------|--------------------|
| (A)                                | (B)            | (C)   | (1)                                      | (2)                        | (3) =<br>(2:1)×100 |
| <b>I. TRỒNG TRỌT</b>               |                |       |  |                            |                    |
| <b>1. Cây hàng năm</b>             |                |       |  |                            |                    |
| - Lúa                              | Nghìn tấn      | 01    |  |                            |                    |
| <i>Trong đó:</i>                   |                |       |  |                            |                    |
| + Lúa đông xuân                    | Nghìn tấn      | 02    |  |                            |                    |
| + Lúa hè thu                       | "              | 03    |  |                            |                    |
| + Lúa thu đông, vụ ba              | "              | 04    |  |                            |                    |
| + Lúa mùa                          | "              | 05    |  |                            |                    |
| - Ngô/bắp                          | "              | 06    |  |                            |                    |
| - Sắn/Mỳ                           | "              | 07    |  |                            |                    |
| - Mía                              | "              | 08    |  |                            |                    |
| - Rau các loại                     | "              | 09    |  |                            |                    |
| - Hoa các loại                     | "              | 10    |  |                            |                    |
| <b>2. Cây lâu năm cho sản phẩm</b> |                |       |  |                            |                    |
| - Điều                             | Nghìn tấn      | 11    |  |                            |                    |
| - Hồ tiêu                          | "              | 12    |  |                            |                    |
| - Cao su                           | "              | 13    |  |                            |                    |
| - Cà phê                           | "              | 14    |  |                            |                    |
| - Chè búp                          | "              | 15    |  |                            |                    |
| - Dừa                              | "              | 16    |  |                            |                    |
| - Xoài                             | "              | 17    |  |                            |                    |
| - Chuối                            | "              | 18    |  |                            |                    |
| - Thanh long                       | "              | 19    |  |                            |                    |
| - Dứa/thơm/khóm                    | "              | 20    |  |                            |                    |
| - Sầu riêng                        | "              | 21    |  |                            |                    |

| Sản phẩm                             | Đơn vị tính          | Mã số | Thực hiện năm trước năm báo cáo | Kế hoạch năm báo cáo | So sánh (%)     |
|--------------------------------------|----------------------|-------|---------------------------------|----------------------|-----------------|
| (A)                                  | (B)                  | (C)   | (1)                             | (2)                  | (3) = (2:1)×100 |
| - Cam                                | "                    | 22    |                                 |                      |                 |
| - Bưởi                               | "                    | 23    |                                 |                      |                 |
| - Nhãn                               | "                    | 24    |                                 |                      |                 |
| - Vải                                | "                    | 25    |                                 |                      |                 |
| <b>II. CHĂN NUÔI</b>                 |                      |       |                                 |                      |                 |
| - Trâu                               | Nghìn tấn            | 26    |                                 |                      |                 |
| - Bò                                 | "                    | 27    |                                 |                      |                 |
| - Lợn                                | "                    | 28    |                                 |                      |                 |
| - Gia cầm                            | "                    | 29    |                                 |                      |                 |
| + Trong đó: gà                       | "                    | 30    |                                 |                      |                 |
| - Trứng gia cầm                      | Triệu quả            | 31    |                                 |                      |                 |
| - Sữa bò tươi                        | Nghìn tấn            | 32    |                                 |                      |                 |
| <b>III. LÂM NGHIỆP</b>               |                      |       |                                 |                      |                 |
| - Diện tích rừng trồng mới tập trung | Nghìn ha             | 33    |                                 |                      |                 |
| - Sản lượng gỗ khai thác từ rừng     | Nghìn m <sup>3</sup> | 34    |                                 |                      |                 |
| <b>IV. THỦY SẢN</b>                  |                      |       |                                 |                      |                 |
| <b>Tổng sản lượng thủy sản (1+2)</b> | Nghìn tấn            | 35    |                                 |                      |                 |
| <b>1. Sản lượng nuôi trồng</b>       | Nghìn tấn            | 36    |                                 |                      |                 |
| Trong đó:                            |                      |       |                                 |                      |                 |
| + Cá tra                             | "                    | 37    |                                 |                      |                 |
| + Tôm sú                             | "                    | 38    |                                 |                      |                 |
| + Tôm thẻ chân trắng                 | "                    | 39    |                                 |                      |                 |
| <b>2. Sản lượng khai thác</b>        | "                    | 40    |                                 |                      |                 |
| Trong đó: Khai thác biển             | "                    | 41    |                                 |                      |                 |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 010.N/BCB-NNMT: Kế hoạch sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản là kết quả hữu ích thu được từ quá trình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong kỳ, gồm sản phẩm cây trồng, vật nuôi.

Sản lượng cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước, gồm:

- Sản lượng thu hoạch các loại cây hằng năm (thóc, ngô, khoai lang, sắn, rau, đậu, đỗ tương, mía, thuốc lá, lạc, cói,...) được tính theo vụ sản xuất.

- Sản lượng thu hoạch các loại cây lâu năm (chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, dứa,...). Sản lượng cây lâu năm gồm sản lượng của diện tích trồng tập trung, sản lượng cây trồng phân tán đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm trồng tập trung cho thu bói.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; các loại như: khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, cam tính theo quả tươi,...

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi là sản lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm và vật nuôi chủ yếu khác do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng gỗ là sản lượng sản phẩm chính của các loại cây lâm nghiệp thân gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán, được sử dụng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ; sản xuất đồ mộc; dùng để đun nấu, sưởi ấm.

Hình thái sản phẩm:

- + Gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán.

- + Củi là sản phẩm từ gỗ khai thác được sử dụng làm chất đốt, đun nấu, sưởi ấm trong sản xuất, đời sống, không phân biệt theo kích thước.

Sản lượng gỗ không bao gồm gỗ từ cây nông nghiệp (gỗ cao su, cành, thân của cây ăn quả,...).

Sản lượng gỗ khai thác từ rừng là sản lượng sản phẩm chính của các loại cây lâm nghiệp thân gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Sản lượng thủy sản bao gồm cá, động vật giáp xác (tôm, cua, ghẹ,...), nhuyễn thể hai mảnh vỏ (ngao, sò, ốc móng tay,...), động vật thân mềm (ốc, sò, hào, sứa,...), rong biển và các loại thủy sản khác (ếch, ba ba, ngọc trai, hải sâm,...).

Sản lượng thủy sản không bao gồm sản lượng hà mã, hải cẩu, tổ yến, rắn.

Sản lượng thủy sản không bao gồm số lượng con giống, số lượng cá cảnh.

## **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong năm trước năm báo cáo. Số liệu được lấy theo thông tin công bố của Ngành Thống kê.

- Cột 2: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu xây dựng kế hoạch trong năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi thông tin so sánh tương ứng của các chỉ tiêu xây dựng kế hoạch so với cùng kỳ năm trước năm báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

## **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nông nghiệp và Môi trường;

- Điều tra thống kê.



|   | Mã số | Tổng số<br>(Ha)       | Vườn quốc gia     |                   | Khu dự trữ<br>thiên nhiên |                      | Khu bảo tồn loài -<br>sinh cảnh |                   | Khu bảo vệ cảnh quan |                   |
|---|-------|-----------------------|-------------------|-------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
|   |       |                       | Tổng số<br>(Vườn) | Diện tích<br>(Ha) | Tổng số<br>(Khu)          | Diện<br>tích<br>(Ha) | Tổng số<br>(Khu)                | Diện tích<br>(Ha) | Tổng số<br>(Khu)     | Diện tích<br>(Ha) |
| (A)   | (B)   | (1) = (3)+(5)+(7)+(9) | (2)               | (3)               | (4)                       | (5)                  | (6)                             | (7)               | (8)                  | (9)               |
| Nguyên  |       |                       |                   |                   |                           |                      |                                 |                   |                      |                   |
| 2.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |       |                       |                   |                   |                           |                      |                                 |                   |                      |                   |
| 2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |                       |                   |                   |                           |                      |                                 |                   |                      |                   |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |                       |                   |                   |                           |                      |                                 |                   |                      |                   |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |                       |                   |                   |                           |                      |                                 |                   |                      |                   |
| 3.1. Hà Nội   |       |                       |                   |                   |                           |                      |                                 |                   |                      |                   |
| 3.2. ...  |       |                       |                   |                   |                           |                      |                                 |                   |                      |                   |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 011.5N/BCB-NNMT: Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khu bảo tồn thiên nhiên là khu vực địa lý được xác lập ranh giới và phân khu chức năng để bảo tồn đa dạng sinh học.

Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên là diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn, biển, ven biển (gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan,...) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- *Phạm vi thu thập*: Số liệu được thu thập toàn quốc, tại các tỉnh/thành phố và vùng kinh tế - xã hội. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

**2. Cách ghi biểu**

- *Cột 1*: Ghi tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên theo các dòng tương ứng của cột A.

- *Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9*: Ghi tổng số các khu bảo tồn thiên nhiên và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên theo các dòng tương ứng của cột A.

- *Thời điểm, thời kỳ số liệu*: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- *Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có)*.

**3. Nguồn số liệu**

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nông nghiệp và Môi trường.





|   | Mã số | Tổng số                    | Chia ra:                 |                          |                |                          |                         |                          |                       |                          |                          |                          |  |
|---|-------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--|
|   |       |                            | Đất sản xuất nông nghiệp |                          | Đất lâm nghiệp |                          | Đất nuôi trồng thủy sản |                          | Đất bằng chưa sử dụng |                          | Đất đồi núi chưa sử dụng |                          |  |
|   |       |                            | Tổng số                  | Trong đó: Thoái hóa nặng | Tổng số        | Trong đó: Thoái hóa nặng | Tổng số                 | Trong đó: Thoái hóa nặng | Tổng số               | Trong đó: Thoái hóa nặng | Tổng số                  | Trong đó: Thoái hóa nặng |  |
| (A)   | (B)   | (1) = (2)+(4)+(6)+(8)+(10) | (2)                      | (3)                      | (4)            | (5)                      | (6)                     | (7)                      | (8)                   | (9)                      | (10)                     | (11)                     |  |
| 2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |                            |                          |                          |                |                          |                         |                          |                       |                          |                          |                          |  |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |                            |                          |                          |                |                          |                         |                          |                       |                          |                          |                          |  |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |                            |                          |                          |                |                          |                         |                          |                       |                          |                          |                          |  |
| 3.1. Hà Nội   |       |                            |                          |                          |                |                          |                         |                          |                       |                          |                          |                          |  |
| 3.2. ...  |       |                            |                          |                          |                |                          |                         |                          |                       |                          |                          |                          |  |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 012.5N/BCB-NNMT: Diện tích đất bị thoái hóa**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hoá đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa gồm các loại hình sau: Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết von, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Công thức tính:

$$\text{Tổng diện tích đất bị thoái hóa} = \text{Diện tích đất bị thoái hóa nhẹ} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa trung bình} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa nặng}$$

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (đất bị thoái hoá nặng, thoái hoá trung bình, thoái hoá nhẹ) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng diện tích các loại đất bị thoái hóa theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11: Ghi diện tích đất bị thoái hóa theo loại đất và mức độ thoái hóa của từng loại đất theo các dòng tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nông nghiệp và Môi trường.

Biểu số 013.N/BCB-NNMT

Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo**TỶ LỆ CHẤT THẢI  
NGUY HẠI ĐƯỢC  
THU GOM, XỬ LÝ**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và  
Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

|   | Mã số     | Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (Tấn) | Tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom (Tấn) | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (%) | Lượng chất thải nguy hại được xử lý (Tấn) | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%) |
|---|-----------|---|--|---|---|---|
| (A)   | (B)       | (1)   | (2)  | (3) =<br>(2:1)×100                        | (4)                                       | (5) =<br>(4:1)×100                      |
| <b>Tổng số</b>  | <b>01</b> |   |  |   |   |   |
| <b>1. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>             |           |   |  |   |   |   |
| 1.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         | 02        |   |  |   |   |   |
| 1.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               | ...       |   |  |   |   |   |
| 1.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |           |   |  |   |   |   |
| 1.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |           |   |  |   |   |   |
| 1.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |           |   |  |   |   |   |
| 1.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |           |   |  |   |   |   |
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |           |   |  |   |   |   |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |           |   |  |   |   |   |
| 2.1. Hà Nội   |           |   |  |   |   |   |
| 2.2. ...  |           |   |  |   |   |   |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## Biểu số 013.N/BCB-NNMT: Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Dựa theo nguồn gốc phát sinh, chất thải nguy hại được phân thành:

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động công nghiệp như các dung môi và cặn chưng cất, chất thải chứa axit, chất thải dễ cháy, các bùn thải chứa kim loại nặng, dầu nhớt đã qua sử dụng,...

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động y tế như các vật sắc nhọn (kim tiêm, dao mổ, ống tiêm, ống thực...), các chất thải truyền nhiễm (băng gạc đã qua sử dụng, phân, dụng cụ y tế, sự nuôi cấy vi khuẩn trong phòng thí nghiệm...), phóng xạ (các chất lỏng xạ trị không sử dụng hoặc chất lỏng nghiên cứu trong phòng thí nghiệm hoặc các đồ thủy tinh hoặc vật dụng khác bị nhiễm chất lỏng này),...

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động nông nghiệp như các chai, lọ bao bì đựng thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật,...

- Chất thải nguy hại sinh hoạt như pin, ắc quy, đèn tuýp, nhiệt kế thủy ngân vỡ, bao bì chất tẩy rửa, vỏ hộp sơn, vec-ni,...

- Chất thải nguy hại khác là những chất thải nguy hại phát sinh ngoài các nguồn được liệt kê ở trên.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh trong năm tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi lượng chất thải nguy hại được thu gom trong năm tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom trong năm tương ứng với các dòng của cột A. Lưu ý:  $Cột\ 3 = (Cột\ 2 : Cột\ 1) \times 100$ .

- Cột 4: Ghi lượng chất thải nguy hại được xử lý trong năm tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý trong năm tương ứng với các dòng của cột A. Lưu ý:  $Cột\ 5 = (Cột\ 4 : Cột\ 1) \times 100$ .

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

## 3. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nông nghiệp và Môi trường.

**Biểu số 014.N/BCB-NNMT**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo

**TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN  
SINH HOẠT ĐƯỢC  
THU GOM, XỬ LÝ**

Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Nông nghiệp và  
Môi trường  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

|   | Mã số     | Tổng<br>lượng<br>chất thải<br>rắn sinh<br>hoạt phát<br>sinh<br>(Tấn) | Tổng<br>lượng chất<br>thải rắn<br>sinh hoạt<br>được<br>thu gom<br>(Tấn) | Tỷ lệ<br>chất thải<br>rắn sinh<br>hoạt<br>được<br>thu gom<br>(%) | Lượng<br>chất thải<br>rắn sinh<br>hoạt<br>được xử<br>lý<br>(Tấn) | Tỷ lệ<br>chất thải<br>rắn sinh<br>hoạt<br>được xử<br>lý<br>(%) |
|---|-----------|--|---|--|--|--|
| (A)   | (B)       | (1)  | (2)   | (3) =<br>(2:1)×100   | (4)  | (5) =<br>(4:1)×100   |
| <b>Tổng số</b>  | <b>01</b> |  |   |  |  |  |
| <b>1. Chia theo khu vực</b>                               |           |  |   |  |  |  |
| - Thành thị   | 02        |  |   |  |  |  |
| - Nông thôn   | 03        |  |   |  |  |  |
| <b>2. Chia theo vùng kinh tế -<br/>xã hội</b>             |           |  |   |  |  |  |
| 2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                             | 05        |  |   |  |  |  |
| 2.2. Vùng trung du và miền<br>núi phía Bắc                | ...       |  |   |  |  |  |
| 2.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                    |           |  |   |  |  |  |
| 2.4. Vùng duyên hải Nam<br>Trung Bộ và Tây Nguyên         |           |  |   |  |  |  |
| 2.5. Vùng Đông Nam Bộ                                     |           |  |   |  |  |  |
| 2.6. Vùng đồng bằng sông<br>Cửu Long                      |           |  |   |  |  |  |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                        |           |  |   |  |  |  |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị<br/>hành chính Việt Nam)</i> |           |  |   |  |  |  |
| 3.1. Hà Nội   |           |  |   |  |  |  |
| 3.2. ...  |           |  |   |  |  |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 014.N/BCB-NNMT: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom theo các dòng tương ứng của cột A. Lưu ý: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) × 100.

- Cột 4: Ghi lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý theo các dòng tương ứng của cột A. Lưu ý: Cột 5 = (Cột 4 : Cột 1) × 100.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nông nghiệp và Môi trường.

**Biểu số 015.2N/BCB-NNMT**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

**LƯỢNG PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH  
BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

|  | Mã số | Lượng phát thải khí nhà kính trong năm quy đổi ra CO <sub>2</sub> tương đương (1000 tấn) |                 |                  |      |      |                 |                 | Tổng lượng phát thải khí nhà kính trong năm quy đổi ra CO <sub>2</sub> tương đương (1000 tấn) | Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người (Tấn CO <sub>2</sub> tương đương/người) |
|--|-------|--|-----------------|------------------|------|------|-----------------|-----------------|---|--|
|  |       | CO <sub>2</sub>  | CH <sub>4</sub> | N <sub>2</sub> O | HFCs | PFCs | SF <sub>6</sub> | NF <sub>3</sub> |   |  |
| (A)                                    | (B)   | (1)  | (2)             | (3)              | (4)  | (5)  | (6)             | (7)             | (8)   | (9)  |
| <b>Tổng số</b>                         | 01    |  |                 |                  |      |      |                 |                 |   |  |
| <b>Chia theo nguồn phát thải</b>       |       |  |                 |                  |      |      |                 |                 |   |  |
| Năng lượng                             | 02    |  |                 |                  |      |      |                 |                 |   |  |
| Giao thông vận tải                     | 03    |  |                 |                  |      |      |                 |                 |   |  |
| Xây dựng                               | 04    |  |                 |                  |      |      |                 |                 |   |  |
| Các quá trình công nghiệp              | 05    |  |                 |                  |      |      |                 |                 |   |  |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất | 06    |  |                 |                  |      |      |                 |                 |   |  |
| Quản lý chất thải                      | 07    |  |                 |                  |      |      |                 |                 |   |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 015.2N/BCB-NNMT: Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khí nhà kính là loại khí trong khí quyển gây hiệu ứng nhà kính. Hiệu ứng nhà kính là hiện tượng năng lượng bức xạ của Mặt trời được hấp thụ trong khí quyển, chuyển hóa thành nhiệt lượng gây hiện tượng nóng lên toàn cầu. Theo Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu; các khí nhà kính chủ yếu gồm CO<sub>2</sub>, CH<sub>4</sub>, N<sub>2</sub>O, HFCs, PFCs, SF<sub>6</sub>, NF<sub>3</sub>.

Lượng phát thải khí nhà kính trong năm được tính quy đổi ra lượng khí CO<sub>2</sub>, được thu thập số liệu trên phạm vi cả nước.

Công thức tính:

$$\text{Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người} = \frac{\text{Tổng lượng phát thải khí nhà kính trong năm quy đổi ra CO}_2 \text{ tương đương}}{\text{Tổng dân số}}$$

Phạm vi thu thập số liệu: Số liệu được tính toán trong năm.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: Ghi lượng phát thải khí nhà kính tương ứng phát sinh trong năm đã được quy đổi ra CO<sub>2</sub> tương đương.

- Cột 8: Ghi tổng lượng phát thải khí nhà kính trong năm đã được quy đổi ra CO<sub>2</sub> tương đương

- Cột 9: Được tính bằng cách lấy giá trị cột 8 chia cho dân số trung bình năm báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nông nghiệp và Môi trường.

**Biểu số 016.N/BCB-NNMT**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo

**TỶ LỆ NGÀY CÓ NỒNG ĐỘ BỤI PM<sub>2,5</sub> VÀ BỤI PM<sub>10</sub> TRONG  
MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ VƯỢT QUÁ QUY CHUẨN KỸ THUẬT  
MÔI TRƯỜNG CHO PHÉP TẠI CÁC ĐÔ THỊ LOẠI IV TRỞ LÊN**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và  
Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

|   | Mã số     | Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub> trong năm (Ngày) | Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>10</sub> trong năm (Ngày) | Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub> trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày) | Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>10</sub> trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày) | Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>2,5</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%) | Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%) |
|---|-----------|---|--|--|---|---|--|
| (A)                                       | (B)       | (1)   | (2)  | (3)  | (4)   | (5) = (3:1)×100   | (6) = (4:2)×100  |
| <b>Tổng số</b>                            | <b>01</b> |   |  |  |   |   |  |
| <b>1. Chia theo trạm quan trắc</b>        |           |   |  |  |   |   |  |
| 1.1. Trạm nền                             | 02        |   |  |  |   |   |  |
| 1.2. Trạm tổng hợp                        | 03        |   |  |  |   |   |  |
| 1.3. Trạm dân cư                          | 04        |   |  |  |   |   |  |
| 1.4. Trạm ven đường (giao thông)          | 05        |   |  |  |   |   |  |
| 1.5. Trạm công nghiệp                     | 06        |   |  |  |   |   |  |
| <b>2. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b> |           |   |  |  |   |   |  |

|   | Mã số | Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub> trong năm (Ngày) | Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>10</sub> trong năm (Ngày) | Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>2,5</sub> trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày) | Tổng số ngày quan trắc bụi PM <sub>10</sub> trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày) | Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>2,5</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%) | Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%) |
|---|-------|---|--|--|---|---|--|
| (A)   | (B)   | (1)   | (2)  | (3)  | (4)   | (5) = (3:1)×100   | (6) = (4:2)×100  |
| 2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         | 07    |   |  |  |   |   |  |
| 2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               |       |   |  |  |   |   |  |
| 2.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |       |   |  |  |   |   |  |
| 2.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |       |   |  |  |   |   |  |
| 2.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |       |   |  |  |   |   |  |
| 2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |   |  |  |   |   |  |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |   |  |  |   |   |  |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |   |  |  |   |   |  |
| 3.1. Hà Nội   |       |   |  |  |   |   |  |
| 3.2. ...  |       |   |  |  |   |   |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 016.N/BCB-NNMT: Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM<sub>2,5</sub> và bụi PM<sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM<sub>2,5</sub> và bụi PM<sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số ngày được quan trắc có giá trị trung bình ngày đối với bụi PM<sub>2,5</sub> và bụi PM<sub>10</sub> vượt quá QCVN hiện hành so với tổng số ngày được quan trắc trong năm tại các đô thị từ loại IV trở lên (quy định về tổng số ngày được quan trắc trong năm thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Kết quả trung bình ngày là trung bình số học các giá trị đo được trong khoảng thời gian 1 ngày đêm.

Công thức tính:

$$\begin{aligned} & \text{Tỷ lệ ngày trong năm có} \\ & \text{nồng độ bụi PM}_{2,5} \text{ và bụi} \\ & \text{PM}_{10} \text{ trong môi trường} \\ & \text{không khí vượt quá quy} \\ & \text{chuẩn kỹ thuật môi trường} \\ & \text{cho phép tại các đô thị từ} \\ & \text{loại IV trở lên (\%)} \\ & = \frac{\text{Tổng số ngày trong năm được quan trắc} \\ & \text{có giá trị trung bình ngày đối với bụi} \\ & \text{PM}_{2,5} \text{ và bụi PM}_{10} \text{ vượt quá QCVN} \\ & \text{hiện hành tại các đô thị từ loại IV trở lên}}{\text{Tổng số ngày được quan trắc bụi PM}_{2,5} \\ & \text{và bụi PM}_{10} \text{ trong năm tại các đô thị từ} \\ & \text{loại IV trở lên}} \times 100 \end{aligned}$$

Số liệu báo cáo của chỉ tiêu thống kê này được tính toán bằng số liệu quan trắc môi trường không khí xung quanh của các trạm quan trắc không khí tự động, liên tục.

Phương pháp quan trắc được thực hiện theo quy định hiện hành về kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

### 2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 2: Ghi tổng số ngày được quan trắc trong năm theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3, 4: Ghi số ngày được quan trắc trong năm vượt quá quy chuẩn theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 5, 6: Ghi tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM<sub>2,5</sub> và bụi PM<sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên theo các dòng tương ứng của cột A, được tính bằng cách lấy số liệu cột 3, 4 chia cho số liệu của cột 1, 2 nhân với 100.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nông nghiệp và Môi trường.

## BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ XÂY DỰNG

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu  | Kỳ báo cáo | Thời điểm, thời kỳ số liệu   | Ngày nhận báo cáo                           |
|-----|--------------|---|------------|--|---|
| 1   | 001.N/BCB-XD | Số lượng đô thị   | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)             | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 2   | 002.N/BCB-XD | Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm                                      | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 3   | 003.N/BCB-XD | Số lượng nhà ở xã hội hoàn thành trong năm  | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 4   | 004.N/BCB-XD | Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm  | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 5   | 005.N/BCB-XD | Khối lượng hàng hóa thông qua cảng  | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 6   | 006.N/BCB-XD | Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa                      | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)             | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 7   | 007.N/BCB-XD | Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa chia theo địa phương | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)             | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |

|    |              |   |                     |   |   |
|----|--------------|---|---------------------|---|---|
| 8  | 008.N/BCB-XD | Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không        | Năm                 | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)  | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo   |
| 9  | 009.N/BCB-XD | Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển                | Năm                 | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)  | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo   |
| 10 | 010.N/BCB-XD | Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng                            | Năm                 | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)  | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo   |
| 11 | 011.N/BCB-XD | Chiều dài đường cao tốc, đường quốc lộ                                      | Năm                 | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)  | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo   |
| 12 | 012.H/BCB-XD | Tai nạn giao thông đường hàng hải   | Tháng, 6 tháng, năm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 15 tháng trước đến hết ngày 14 tháng báo cáo.</li> <li>- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Số liệu từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến hết ngày 14 tháng 6 năm báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến hết ngày 14 tháng 12 năm báo cáo.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo.</li> <li>- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Ngày 23 tháng 7 năm báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.</li> </ul> |
| 13 | 013.N/BCB-XD | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | Năm                 | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)  | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo   |

**Biểu số 001.N/BCB-XD**Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo**SỐ LƯỢNG ĐÔ THỊ**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

|  | Mã số | Số lượng đô thị<br>(đô thị) |
|--|-------|-----------------------------|
| A  | B     | 1                           |
| <b>1. Chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương</b>          |       |                             |
| <b>1.1 Thành phố trực thuộc trung ương (đặc biệt và loại I)</b>    | 01    |                             |
| - Thành phố ...  | 02    |                             |
| Đô thị ...   | 03    |                             |
| Đô thị ...   | 04    |                             |
| ...  |       |                             |
| <b>1.2. Tỉnh</b><br>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam) |       |                             |
| - Tỉnh ...   |       |                             |
| Đô thị ...   |       |                             |
| Đô thị ...   |       |                             |
| ...  |       |                             |
| <b>2. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>                          |       |                             |
| <b>2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng</b>                               |       |                             |
| ...  |       |                             |
| <b>2.2. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc</b>                     |       |                             |
| ...  |       |                             |
| <b>2.3. Vùng Bắc Trung Bộ</b>                                      |       |                             |
| ...  |       |                             |
| <b>2.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên</b>              |       |                             |
| ...  |       |                             |
| <b>2.5. Vùng Đông Nam Bộ</b>                                       |       |                             |
| ...  |       |                             |
| <b>2.6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long</b>                           |       |                             |
| ...  |       |                             |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001.N/BCB-XD: Số lượng đô thị****1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Số lượng đô thị là tổng số đô thị toàn quốc được tổng hợp từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về số lượng, loại đô thị.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số lượng đô thị theo các dòng tương ứng của cột A.
- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Xây dựng

**Biểu số 002.N/BCB-XD**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ Ở  
THEO DỰ ÁN HOÀN  
THÀNH TRONG NĂM**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Xây dựng  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Đơn vị tính: m<sup>2</sup>

|   | Mã số | Tổng số          | Căn hộ chung cư  |           |           | Nhà ở riêng lẻ   |           |           |
|---|-------|------------------|------------------|-----------|-----------|------------------|-----------|-----------|
|   |       |                  | Tổng số          | Chia ra:  |           | Tổng số          | Chia ra:  |           |
|   |       |                  |                  | Thành thị | Nông thôn |                  | Thành thị | Nông thôn |
| A   | B     | (1) =<br>(2)+(5) | (2) =<br>(3)+(4) | (3)       | (4)       | (5) =<br>(6)+(7) | (6)       | (7)       |
| <b>Tổng số</b>  | 01    |                  |                  |           |           |                  |           |           |
| <b>1. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>             |       |                  |                  |           |           |                  |           |           |
| 1.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         | 02    |                  |                  |           |           |                  |           |           |
| 1.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               | ...   |                  |                  |           |           |                  |           |           |
| 1.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |       |                  |                  |           |           |                  |           |           |
| 1.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |       |                  |                  |           |           |                  |           |           |
| 1.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |       |                  |                  |           |           |                  |           |           |
| 1.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |                  |                  |           |           |                  |           |           |
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |                  |                  |           |           |                  |           |           |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |                  |                  |           |           |                  |           |           |
| 2.1. Hà Nội   |       |                  |                  |           |           |                  |           |           |
| 2.2. ...  |       |                  |                  |           |           |                  |           |           |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 002.N/BCB-XD: Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm là tổng diện tích sàn căn hộ, căn nhà đã hoàn thành xây dựng trong năm tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, gồm diện tích các căn hộ, căn nhà tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả diện tích những căn hộ, căn nhà xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà cũ đã hư hỏng).

Phương pháp tính:

- Đối với căn hộ chung cư:

Diện tích căn hộ chung cư được tính bằng tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; không tính diện tích sử dụng chung (như: Cầu thang hành lang chung, nhà bếp và nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...).

- Đối với nhà ở riêng lẻ:

+ Diện tích nhà ở riêng lẻ được tính bằng diện tích sàn xây dựng sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những công trình độc lập khác không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình (như: Nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho,...);

+ Đối với nhà ở một tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung, cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Đối với nhà ở nhiều tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung, cột chung ở các tầng thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Trường hợp nhà ở có gác xép đảm bảo chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1m trở lên và diện tích tối thiểu 4m<sup>2</sup> thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của căn nhà.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1, 2, 5: Ghi tổng diện tích nhà ở, căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ theo dự án hoàn thành trong năm báo cáo của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố, vùng kinh tế - xã hội tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3, 4: Ghi tổng diện tích toàn bộ các căn hộ chung cư theo dự án hoàn thành trong năm báo cáo của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố, vùng kinh tế - xã hội tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6, 7: Ghi tổng diện tích nhà ở riêng lẻ theo dự án hoàn thành trong năm báo cáo của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố, vùng kinh tế - xã hội tương ứng với các dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Xây dựng.

**Biểu số 003.N/BCB-XD**Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo**SỐ LƯỢNG NHÀ Ở XÃ HỘI  
HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

*Đơn vị tính: Căn hộ/nhà ở*

|   | Mã số | Tổng số       | Chia theo loại nhà |                |
|---|-------|---------------|--------------------|----------------|
|   |       |               | Nhà chung cư       | Nhà ở riêng lẻ |
| (A)   | (B)   | (1) = (2)+(3) | (2)                | (3)            |
| <b>Tổng số</b>  | 01    |               |                    |                |
| <b>1. Chia theo khu vực</b>                           |       |               |                    |                |
| 1.1. Thành thị  | 02    |               |                    |                |
| 1.2. Nông thôn  | 03    |               |                    |                |
| <b>2. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>             |       |               |                    |                |
| 2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         | 04    |               |                    |                |
| 2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               | ...   |               |                    |                |
| 2.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |       |               |                    |                |
| 2.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |       |               |                    |                |
| 2.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |       |               |                    |                |
| 2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |               |                    |                |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |               |                    |                |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |               |                    |                |
| 3.1. Hà Nội   |       |               |                    |                |
| 3.2. ...  |       |               |                    |                |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 004.N/BCB-XD**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ Ở  
XÃ HỘI HOÀN THÀNH  
TRONG NĂM**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Xây dựng  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

Đơn vị tính: m<sup>2</sup>

|   | Mã số | Tổng số          | Chia theo loại nhà |                |
|---|-------|------------------|--------------------|----------------|
|   |       |                  | Nhà chung cư       | Nhà ở riêng lẻ |
| (A)   | (B)   | (1) =<br>(2)+(3) | (2)                | (3)            |
| <b>Tổng số</b>  | 01    |                  |                    |                |
| <b>1. Chia theo khu vực</b>                           |       |                  |                    |                |
| 1.1. Thành thị  | 02    |                  |                    |                |
| 1.2. Nông thôn  | 03    |                  |                    |                |
| <b>2. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>             |       |                  |                    |                |
| 2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         | 04    |                  |                    |                |
| 2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               | ...   |                  |                    |                |
| 2.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |       |                  |                    |                |
| 2.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |       |                  |                    |                |
| 2.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |       |                  |                    |                |
| 2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |                  |                    |                |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |                  |                    |                |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |                  |                    |                |
| 3.1. Hà Nội   |       |                  |                    |                |
| 3.2. ...  |       |                  |                    |                |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.N/BCB-XD: Số lượng nhà ở xã hội hoàn thành trong năm**

**Biểu số 004.N/BCB-XD: Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Nhà ở xã hội là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng số căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm.

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng diện tích căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm (tính theo m<sup>2</sup>).

Phương pháp tính:

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm được xác định bằng cách cộng toàn bộ số lượng các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng. Mỗi căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng tại thời kỳ báo cáo được tính là một đơn vị;

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm (đơn vị tính m<sup>2</sup>) được xác định bằng cách cộng toàn bộ diện tích các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng và diện tích mở rộng sau khi cải tạo nhà ở);

- Các nguyên tắc xác định diện tích nhà ở tương tự như nguyên tắc xác định tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm.

### **2. Cách ghi biểu**

a) Biểu số 003.N/BCB-XD: Số lượng nhà ở xã hội hoàn thành trong năm

- Cột 1: Ghi số lượng căn hộ/nhà ở xã hội hoàn thành trong năm theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2, 3: Ghi số lượng căn hộ/nhà ở xã hội hoàn thành trong năm chia theo loại nhà theo các dòng tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

b) Biểu số 004.N/BCB-XD: Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm

- Cột 1: Ghi tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2, 3: Ghi tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm chia theo loại nhà theo các dòng tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Xây dựng.

**Biểu số 005.N/BCB-XD**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA  
THÔNG QUA CẢNG**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

Đơn vị tính: 1000TTQ

|  | Mã số | Tổng số             | Chia theo loại cảng |                   |                 |
|--|-------|---------------------|---------------------|-------------------|-----------------|
|  |       |                     | Cảng biển           | Cảng thủy nội địa | Cảng hàng không |
| (A)  | (B)   | (1)=<br>(2)+(3)+(4) | (2)                 | (3)               | (4)             |
| <b>Tổng số</b>   | 01    |                     |                     |                   |                 |
| <b>1. Chia theo hàng xuất khẩu, nhập khẩu, nội địa, quá cảnh</b> |       |                     |                     |                   |                 |
| - Hàng xuất khẩu   | 02    |                     |                     |                   |                 |
| - Hàng nhập khẩu   | 03    |                     |                     |                   |                 |
| - Hàng xuất nội địa  | 04    |                     |                     |                   |                 |
| - Hàng nhập nội địa  | 05    |                     |                     |                   |                 |
| - Hàng nước ngoài quá cảnh bốc dỡ                                | 06    |                     |                     |                   |                 |
| <b>2. Chia theo loại hàng</b>                                    |       |                     |                     |                   |                 |
| 2.1. Container   | 07    |                     |                     |                   |                 |
| - Xuất khẩu  | 08    |                     |                     |                   |                 |
| - Nhập khẩu  | 09    |                     |                     |                   |                 |
| - Xuất nội địa   | 10    |                     |                     |                   |                 |
| - Nhập nội địa   | 11    |                     |                     |                   |                 |
| - Hàng nước ngoài quá cảnh bốc dỡ                                | 12    |                     |                     |                   |                 |
| 2.2. Hàng lỏng   | 13    |                     |                     |                   |                 |
| - Xuất khẩu  | 14    |                     |                     |                   |                 |
| - Nhập khẩu  | 15    |                     |                     |                   |                 |
| - Xuất nội địa   | 16    |                     |                     |                   |                 |
| - Nhập nội địa   | 17    |                     |                     |                   |                 |
| - Hàng nước ngoài quá cảnh bốc dỡ                                | 18    |                     |                     |                   |                 |
| 2.3. Hàng khô  | 19    |                     |                     |                   |                 |
| - Xuất khẩu  | 20    |                     |                     |                   |                 |
| - Nhập khẩu  | 21    |                     |                     |                   |                 |

|   | Mã số | Tổng số             | Chia theo loại cảng |                   |                 |
|---|-------|---------------------|---------------------|-------------------|-----------------|
|   |       |                     | Cảng biển           | Cảng thủy nội địa | Cảng hàng không |
| (A)   | (B)   | (1)=<br>(2)+(3)+(4) | (2)                 | (3)               | (4)             |
| - Xuất nội địa  | 22    |                     |                     |                   |                 |
| - Nhập nội địa  | 23    |                     |                     |                   |                 |
| - Hàng nước ngoài quá cảnh bốc dỡ                     | 24    |                     |                     |                   |                 |
| <b>4. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>             |       |                     |                     |                   |                 |
| 4.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         | 25    |                     |                     |                   |                 |
| 4.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               | ...   |                     |                     |                   |                 |
| 4.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |       |                     |                     |                   |                 |
| 4.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |       |                     |                     |                   |                 |
| 4.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |       |                     |                     |                   |                 |
| 4.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |                     |                     |                   |                 |
| <b>5. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |                     |                     |                   |                 |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |                     |                     |                   |                 |
| 5.1. Hà Nội   |       |                     |                     |                   |                 |
| 5.2. ...  |       |                     |                     |                   |                 |

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 005.N/BCB-XD: Khối lượng hàng hóa thông qua cảng****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khối lượng hàng hoá thông qua cảng là khối lượng hàng hoá thực tế xuất hoặc nhập cảng trong kỳ gồm:

Khối lượng hàng hoá xuất cảng là số tấn hàng hoá thực tế được các cảng xếp lên phương tiện vận tải đường biển, đường thủy nội địa và hàng không đã rời đến các cảng khác.

Khối lượng hàng hoá nhập cảng là số tấn hàng hoá thực tế do phương tiện đường biển, đường thủy nội địa và hàng không vận chuyển từ các cảng khác tới cập cảng đã được bốc dỡ ra khỏi phương tiện đó.

Khối lượng hàng hoá thông qua cảng gồm hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu, hàng xuất nội địa, hàng nhập nội địa, hàng nước ngoài quá cảnh bốc dỡ; không gồm hàng do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng, lượng chất lỏng qua cảng phục vụ tàu thuyền như: Nước ngọt, nhiên liệu và lượng hàng tổn thất trong quá trình bốc xếp tại cảng.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột A: Ghi tổng số và chia theo hàng xuất khẩu, nhập khẩu, nội địa, quá cảnh, loại hàng, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố.

- Cột 1, 2, 3, 4: Ghi số liệu tổng số và chia theo từng loại cảng theo tương ứng với nội dung cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

- Báo cáo của Cục Hàng không Việt Nam;

- Báo cáo của Sở Xây dựng các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số 006.N/BCB-XD**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC  
BỐC XẾP HIỆN CÓ VÀ  
MỚI TĂNG CỦA CẢNG  
THỦY NỘI ĐỊA**  
Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Xây dựng  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

|                                     | Mã số | Đơn vị tính  | Cảng thủy nội địa |             | Năng lực mới tăng<br>(3) = (2)-(1) |
|-------------------------------------|-------|--------------|-------------------|-------------|------------------------------------|
|                                     |       |              | Năm trước         | Năm báo cáo |                                    |
| (A)                                 | (B)   | (C)          | (1)               | (2)         | (3) = (2)-(1)                      |
| <b>I. TỔNG SỐ CẢNG THỦY NỘI ĐỊA</b> | 01    | Cảng         |                   |             | ×                                  |
| <b>1. Chia theo cấp kỹ thuật</b>    |       |              |                   |             |                                    |
| - Cảng tổng hợp                     | 02    | Cảng         |                   |             | ×                                  |
| - Cảng hàng hóa                     | 03    | Cảng         |                   |             | ×                                  |
| - Cảng hành khách                   | 04    | Cảng         |                   |             | ×                                  |
| - Cảng chuyên dùng                  | 05    | Cảng         |                   |             | ×                                  |
| <b>2. Chia theo cấp quản lý</b>     |       |              |                   |             |                                    |
| - Trung ương                        | 06    | Cảng         |                   |             | ×                                  |
| - Địa phương                        | 07    | Cảng         |                   |             | ×                                  |
| <b>II. NĂNG LỰC BỐC XẾP</b>         | 08    | 1000 Tấn/năm |                   |             |                                    |
| - Cảng Trung ương                   | 09    | 1000 Tấn/năm |                   |             |                                    |
| - Cảng địa phương                   | 10    | 1000 Tấn/năm |                   |             |                                    |

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 007.N/BCB-XD**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC  
BỐC XẾP HIỆN CÓ VÀ  
MỚI TẠNG CỦA CẢNG  
THỦY NỘI ĐỊA CHIA THEO  
ĐỊA PHƯƠNG**  
Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Xây dựng  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

|   | Mã số | Tổng số cảng thủy nội địa (Cảng) |             | Năng lực bốc xếp (1000 Tấn/năm) |             |
|---|-------|----------------------------------|-------------|---------------------------------|-------------|
|   |       | Năm trước                        | Năm báo cáo | Năm trước                       | Năm báo cáo |
| A   | B     | 1                                | 2           | 3                               | 4           |
| <b>Tổng số</b>  | 01    |                                  |             |                                 |             |
| <b>1. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>             |       |                                  |             |                                 |             |
| 1.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         | 02    |                                  |             |                                 |             |
| 1.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               | ...   |                                  |             |                                 |             |
| 1.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |       |                                  |             |                                 |             |
| 1.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |       |                                  |             |                                 |             |
| 1.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |       |                                  |             |                                 |             |
| 1.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |                                  |             |                                 |             |
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |                                  |             |                                 |             |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |                                  |             |                                 |             |
| 2.1. Hà Nội   |       |                                  |             |                                 |             |
| 2.2. ...  |       |                                  |             |                                 |             |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 006.N/BCB-XD: Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa**

**Biểu số 007.N/BCB-XD: Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa chia theo địa phương**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Số lượng cảng thủy nội địa**

Số lượng cảng thủy nội địa là số lượng cảng thủy nội địa được công bố hoạt động hiện có trong kỳ báo cáo.

Cảng thủy nội địa là hệ thống các công trình được xây dựng để phương tiện thủy nội địa, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài neo đậu, xếp, dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ khác; cảng thủy nội địa có vùng đất cảng và vùng nước cảng. Cảng thủy nội địa gồm: Cảng tổng hợp, cảng hàng hóa, cảng hành khách, cảng chuyên dùng.

#### **b) Năng lực bốc xếp hiện có của cảng thủy nội địa**

Năng lực bốc xếp hiện có của cảng thủy nội địa là khả năng xếp dỡ hàng hóa thông qua cảng mà cảng có thể đảm nhận được trong kỳ báo cáo.

Năng lực bốc xếp hiện có được tính theo thiết kế.

#### **c) Năng lực bốc xếp mới tăng của cảng thủy nội địa**

Năng lực bốc xếp mới tăng của cảng thủy nội địa là khả năng bốc xếp hàng hóa thông qua cảng mới tăng thêm do hoạt động đầu tư cải tạo, nâng cấp hoặc xây dựng mới các cảng thủy nội địa được hoàn thành đầu tư xây dựng và công bố hoạt động trong kỳ báo cáo.

### **2. Cách ghi biểu**

**a) Biểu số 006.N/BCB-XD: Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa**

- Cột 1: Ghi tổng số cảng thủy nội địa và năng lực bốc xếp năm trước tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số cảng thủy nội địa và năng lực bốc xếp năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 3: Ghi năng lực mới tăng của cảng thủy nội địa, lưu ý: Cột 3 = Cột 2 - Cột 1.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**b) Biểu số 007.N/BCB-XD: Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa chia theo địa phương**

- Cột 1, 3: Ghi tổng số lượng cảng thủy nội địa và năng lực bốc xếp năm trước tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 2, 4: Ghi tổng số lượng cảng thủy nội địa và năng lực bốc xếp năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

- Báo cáo của Sở Xây dựng các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số 008.N/BCB-XD**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC  
KHAI THÁC HIỆN CÓ VÀ  
MỚI TẠNG CỦA CẢNG  
HÀNG KHÔNG**  
Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Xây dựng  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

|   | Mã số | Đơn vị tính | Năm trước |                      | Năm báo cáo |                      |
|---|-------|-------------|-----------|----------------------|-------------|----------------------|
|   |       |             | Tổng số   | Trong đó:<br>Quốc tế | Tổng số     | Trong đó:<br>Quốc tế |
| (A)   | (B)   | (C)         | (1)       | (2)                  | (3)         | (4)                  |
| <b>1. Số lượng cảng hàng không</b>  | 01    | Cảng        |           |                      |             |                      |
| <b>2. Năng lực khai thác</b>  |       |             |           |                      |             |                      |
| - Hành khách  | 03    | HK/năm      |           |                      |             |                      |
| - Hàng hóa  | 04    | Tấn/năm     |           |                      |             |                      |
| <i>2.1. Chia theo danh mục cảng hàng không quốc tế đến nội địa và thứ tự từ Bắc vào Nam</i> |       |             |           |                      |             |                      |
| a. Các cảng hàng không quốc tế  | 05    |             |           |                      |             |                      |
| - Cảng hàng không ...   | 06    |             |           |                      |             |                      |
| + Hành khách  | 07    | HK/năm      |           |                      |             |                      |
| + Hàng hóa  | 08    | Tấn/năm     |           |                      |             |                      |
| - Cảng hàng không ...   | 09    |             |           |                      |             |                      |
| + Hành khách  | 10    | HK/năm      |           |                      |             |                      |
| + Hàng hóa  | 11    | Tấn/năm     |           |                      |             |                      |
| - ...   |       |             |           |                      |             |                      |
| b. Các cảng hàng không nội địa  |       |             |           |                      |             |                      |
| - Cảng hàng không ...   |       |             |           |                      |             |                      |
| + Hành khách  |       | HK/năm      |           |                      |             |                      |
| + Hàng hóa  |       | Tấn/năm     |           |                      |             |                      |
| - Cảng hàng không ...   |       |             |           |                      |             |                      |
| + Hành khách  |       | HK/năm      |           |                      |             |                      |

|            | Mã số | Đơn vị tính | Năm trước |                   | Năm báo cáo |                   |
|------------|-------|-------------|-----------|-------------------|-------------|-------------------|
|            |       |             | Tổng số   | Trong đó: Quốc tế | Tổng số     | Trong đó: Quốc tế |
| (A)        | (B)   | (C)         | (1)       | (2)               | (3)         | (4)               |
| + Hàng hóa |       | Tấn/năm     |           |                   |             |                   |
| - ...      |       |             |           |                   |             |                   |

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 008.N/BCB-XD: Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Số lượng cảng hàng không hiện có là số lượng cảng hàng không hiện có tính đến thời điểm báo cáo. Cảng hàng không là khu vực xác định, bao gồm sân bay, nhà ga và trang bị, thiết bị, công trình cần thiết khác được sử dụng cho tàu bay đi, đến và thực hiện vận chuyển hàng không.

b) Năng lực khai thác hiện có của cảng hàng không là khả năng tiếp nhận tàu bay; đưa đón hành khách đi đến; bốc xếp giao nhận, bảo quản hàng hóa và thực hiện các dịch vụ khác của cảng hàng không hiện có trong kỳ, được tính theo năng lực thiết kế.

c) Năng lực khai thác mới tăng của cảng hàng không là năng lực vận chuyển mới tăng (tính theo thiết kế) của hệ thống cảng hàng không đã xây dựng hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong kỳ, gồm năng lực mới tăng do xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không hiện có.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tổng số, chia theo cảng hàng không quốc tế, số liệu năm trước, năm báo cáo theo các nội dung quy định trong cột A.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Cục Hàng không Việt Nam.

**Biểu số 009.N/BCB-XD**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC  
BỐC XẾP HIỆN CÓ VÀ  
MỚI TĂNG CỦA CẢNG BIÊN**  
Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Xây dựng  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

|                                  | Mã số | Đơn vị tính  | Cảng biển        |                    | Năng lực mới tăng<br>(3) = (2)-(1) |
|----------------------------------|-------|--------------|------------------|--------------------|------------------------------------|
|                                  |       |              | Năm trước<br>(1) | Năm báo cáo<br>(2) |                                    |
| (A)                              | (B)   | (C)          | (1)              | (2)                | (3) = (2)-(1)                      |
| <b>I. TỔNG SỐ CẢNG BIÊN</b>      | 01    | Cảng         |                  |                    | ×                                  |
| <i>Chia theo loại cảng biển:</i> |       |              |                  |                    |                                    |
| - Cảng biển đặc biệt             | 02    | Cảng         |                  |                    | ×                                  |
| - Cảng biển loại I               | 03    | Cảng         |                  |                    | ×                                  |
| - Cảng biển loại II              | 04    | Cảng         |                  |                    | ×                                  |
| - Cảng biển loại III             | 05    | Cảng         |                  |                    | ×                                  |
| <b>II. NĂNG LỰC BỐC XẾP</b>      |       | 1000 Tấn/năm |                  |                    |                                    |
| - Cảng biển đặc biệt             | 06    | 1000 Tấn/năm |                  |                    |                                    |
| - Cảng biển loại I               | 07    | 1000 Tấn/năm |                  |                    |                                    |
| - Cảng biển loại II              | 08    | 1000 Tấn/năm |                  |                    |                                    |
| - Cảng biển loại III             | 09    | 1000 Tấn/năm |                  |                    |                                    |

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 009.N/BCB-XD: Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cảng biển là khu vực bao gồm vùng đất cảng và vùng nước cảng, được xây dựng kết cấu hạ tầng, lắp đặt trang thiết bị cho tàu thuyền ra, vào hoạt động để bốc dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ khác. Cảng biển có một hoặc nhiều bến cảng. Bến cảng có một hoặc nhiều cầu cảng.

Số lượng bến cảng là số lượng bến cảng được công bố mở cảng hiện có trong kỳ báo cáo.

Năng lực bốc xếp hiện có là khối lượng hàng hoá thông qua cảng biển theo công suất thiết kế trong kỳ báo cáo.

Năng lực mới tăng của cảng biển là khối lượng hàng hoá thông qua cảng biển tăng thêm về công suất thiết kế do hoạt động cải tạo, nâng cấp hoặc các bến cảng được hoàn thành đầu tư xây dựng và công bố mở cảng trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: Phân loại cảng biển theo Nghị định số 76/2021/NĐ-CP ngày 28/7/2021 của Chính phủ quy định tiêu chí phân loại cảng biển.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số cảng biển và năng lực bốc xếp năm trước tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số cảng biển và năng lực bốc xếp năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 3: Ghi năng lực mới tăng của cảng biển, lưu ý: Cột 3 = Cột 2 - Cột 1.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của Cục Hàng hải và Đường thuỷ Việt Nam.

- Báo cáo của Sở Xây dựng và doanh nghiệp cảng.

**Biểu số 010.N/BCB-XD**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG SẮT  
HIỆN CÓ VÀ NĂNG LỰC  
MỚI TĂNG**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Xây dựng  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Đơn vị tính: Km

|   | Mã số     | Tổng số | Chia theo cấp quản lý |          |          | Năng lực mới tăng |
|---|-----------|---------|-----------------------|----------|----------|-------------------|
|   |           |         | Trung ương            | Cấp tỉnh | Cấp khác |                   |
| (A)   | (B)       | (1)     | (2)                   | (3)      | (4)      | (5)               |
| <b>Tổng số</b>  | <b>01</b> |         |                       |          |          |                   |
| <b>1. Đường sắt quốc gia</b>                                      | <b>02</b> |         |                       |          |          |                   |
| <i>Chia theo khổ đường:</i>                                       |           |         |                       |          |          |                   |
| - 1435 mm   | 03        |         |                       |          |          |                   |
| - 1000 mm   | 04        |         |                       |          |          |                   |
| - Đường lồng (1000 mm và 1435 mm)                                 | 05        |         |                       |          |          |                   |
| <b>2. Đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia</b> | <b>06</b> |         |                       |          |          |                   |
| <i>Chia theo khổ đường:</i>                                       | 07        |         |                       |          |          |                   |
| - 1435 mm   | 08        |         |                       |          |          |                   |
| - 1000 mm   | 09        |         |                       |          |          |                   |
| - Đường lồng (1000 mm và 1435 mm)                                 | 10        |         |                       |          |          |                   |
| <b>3. Đường sắt đô thị</b>  | <b>11</b> |         |                       |          |          |                   |
| <b>4. Đường sắt tốc độ cao</b>                                    | <b>12</b> |         |                       |          |          |                   |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 010.N/BCB-XD: Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng****1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Chiều dài đường sắt hiện có là tổng chiều dài của mạng lưới đường sắt đang sử dụng, được tính bằng chiều dài của tuyến đường sắt đang khai thác chạy tàu trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

- Bao gồm: Đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia trong đó đường sắt quốc gia được phân thành đường sắt khổ 1000mm và 1435mm, đường lồng 1000mm và 1435mm (bao gồm cả đường nhánh và đường ga);

- Không bao gồm: Đường sắt chuyên dùng (dùng cho mục đích du lịch, hầm mỏ, rừng hoặc phục vụ công nghiệp, nông nghiệp khác) mà không sử dụng cho mục đích công cộng.

b) Năng lực mới tăng đường sắt là số kilomet chiều dài đường sắt (chính tuyến, đường nhánh, đường ga) được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số km đường sắt hiện có tương ứng với nội dung cột A.
- Cột 2, 3, 4: Ghi tổng số km đường sắt do cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp khác quản lý tương ứng với nội dung cột A.
- Cột 5: Ghi năng lực mới tăng của đường sắt trong năm báo cáo.
- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Cục Đường sắt Việt Nam.

**Biểu số 011.N/BCB-XD**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG  
CAO TỐC, ĐƯỜNG QUỐC LỘ**  
Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Xây dựng  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Đơn vị tính: Km

|                               | Mã số     | Tổng số | Chia theo tiêu chuẩn |                     |
|-------------------------------|-----------|---------|----------------------|---------------------|
|                               |           |         | Đạt tiêu chuẩn       | Chưa đạt tiêu chuẩn |
| (A)                           | (B)       | (1)     | (2)                  | (3)                 |
| <b>I. ĐƯỜNG CAO TỐC</b>       | <b>01</b> |         |                      |                     |
| <i>Chia theo số làn xe:</i>   |           |         |                      |                     |
| - 4 làn xe                    | 02        |         |                      |                     |
| - 6 làn xe                    | 03        |         |                      |                     |
| - 8 làn xe                    | 04        |         |                      |                     |
| - 10 làn xe                   | 05        |         |                      |                     |
| <b>II. ĐƯỜNG QUỐC LỘ</b>      | <b>06</b> |         | ×                    | ×                   |
| <i>Chia theo cấp kỹ thuật</i> |           |         |                      |                     |
| - Đường cao tốc               | 07        |         | ×                    | ×                   |
| - Đường cấp I                 | 08        |         | ×                    | ×                   |
| - Đường cấp II                | 09        |         | ×                    | ×                   |
| - Đường cấp III               | 10        |         | ×                    | ×                   |
| - Đường cấp IV                | 11        |         | ×                    | ×                   |
| - Đường cấp V                 | 12        |         | ×                    | ×                   |
| - Đường cấp VI                | 13        |         | ×                    | ×                   |
| - Đường chưa xác định cấp     | 14        |         | ×                    | ×                   |
|                               | 15        |         | ×                    | ×                   |

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 011.N/BCB-XD: Chiều dài đường cao tốc, đường quốc lộ****1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Chiều dài đường cao tốc là tổng chiều dài đường bộ cao tốc (được xây dựng theo tiêu chuẩn đường ô tô cao tốc TCVN 5729:2012, TCCS 42:2022/TCĐBVN và đường chưa đạt tiêu chuẩn đường ô tô cao tốc) hiện có trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

Đường cao tốc là đường dành cho xe cơ giới, có dải phân cách chia đường cho xe chạy hai chiều riêng biệt, không giao nhau cùng mức với một hoặc các đường khác; được bố trí đầy đủ trang thiết bị phục vụ, bảo đảm giao thông liên tục, an toàn, rút ngắn thời gian hành trình và chỉ cho xe ra, vào ở những điểm nhất định.

b) Chiều dài đường quốc lộ là tổng chiều dài các loại quốc lộ trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

Quốc lộ là đường nối liền Thủ đô Hà Nội với trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường nối liền trung tâm hành chính cấp tỉnh từ ba địa phương trở lên; đường nối liền từ cảng biển quốc tế, cảng hàng không quốc tế đến các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên đường bộ; đường có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, khu vực.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số km đường cao tốc, đường quốc lộ hiện có tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 2, 3: Ghi tổng số km đường cao tốc theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng với nội dung cột A.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Cục Đường bộ Việt Nam.

**Biểu số 012.H/BCB-XD**

Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng:

Ngày 23 tháng báo cáo<sup>1</sup>

- Báo cáo 6 tháng đầu năm:

Ngày 23 tháng 7 năm báo cáo

- Báo cáo năm:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

**TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG HÀNG HẢI**

Tháng ..., 6 tháng, Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo :

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

|                | Mã số     | Kỳ báo cáo    |                          |                               | Cộng dồn từ đầu năm |                          |                               |
|----------------|-----------|---------------|--------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------------|
|                |           | Số vụ<br>(Vụ) | Số người chết<br>(Người) | Số người bị thương<br>(Người) | Số vụ<br>(Vụ)       | Số người chết<br>(Người) | Số người bị thương<br>(Người) |
| (A)            | (B)       | (1)           | (2)                      | (3)                           | (4)                 | (5)                      | (6)                           |
| <b>Tổng số</b> | <b>01</b> |               |                          |                               |                     |                          |                               |

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

<sup>1</sup> Lưu ý đối với kỳ Báo cáo tháng trùng với kỳ nghỉ Tết Nguyên đán hàng năm thì gửi bổ sung thông tin về Tình hình Tai nạn giao thông xảy ra trong các ngày nghỉ Tết Nguyên đán.

**Biểu số 012.H/BCB-XD: Tai nạn giao thông đường hàng hải****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

Tai nạn giao thông gây ra hậu quả làm thiệt hại về người và tài sản. Số người bị tai nạn giao thông gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Người chết do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1, 2, 3: Ghi tổng số vụ, số người chết, số người bị thương trong kỳ báo cáo.
- Cột 4, 5, 6: Ghi tổng số vụ, số người chết, số người bị thương cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có):

**3. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

**Biểu số 013.N/BCB-XD**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**TỶ LỆ DÂN SỐ ĐÔ THỊ  
ĐƯỢC CUNG CẤP NƯỚC  
SẠCH QUA HỆ THỐNG  
CẤP NƯỚC TẬP TRUNG**  
Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Xây dựng  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

|   | Mã số | Tổng dân số khu vực đô thị (1000 người) | Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (1000 người) | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) |
|---|-------|---|--|---|
| (A)   | (B)   | (1)                                     | (2)  | (3) = (2:1)×100   |
| <b>Tổng số</b>  | 01    |   |  |   |
| <b>1. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>             |       |   |  |   |
| 1.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         | 02    |   |  |   |
| 1.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               | 03    |   |  |   |
| 1.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                | 04    |   |  |   |
| 1.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        | 05    |   |  |   |
| 1.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 | 06    |   |  |   |
| 1.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     | 07    |   |  |   |
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |   |  |   |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |   |  |   |
| 2.1. Hà Nội   | 08    |   |  |   |
| 2.2. ...  | ...   |   |  |   |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 013.N/BCB-XD: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Nước sạch là nước được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước, cung cấp cho người dân đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Dân số đô thị là dân số sống ở các loại đô thị được phân loại theo quy định.

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung so với tổng số dân sống ở khu vực đô thị.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung}}{\text{Tổng dân số đô thị}} \times 100$$

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng dân số khu vực đô thị của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Lưu ý: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) × 100

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Xây dựng.

## BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

| Stt | Ký hiệu biểu     | Tên biểu  | Kỳ báo cáo | Thời điểm, thời kỳ số liệu   | Ngày nhận báo cáo   |
|-----|------------------|---|------------|--|---|
| 1   | 001.N/BCB-VHTTDL | Số di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh                         | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)   | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo   |
| 2   | 002.N/BCB-VHTTDL | Số di sản văn hóa phi vật thể và di sản tư liệu                           | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)   | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo   |
| 3   | 003.N/BCB-VHTTDL | Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)             | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)   | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo   |
| 4   | 004.N/BCB-VHTTDL | Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể) | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)   | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo   |
| 5   | 005.H/BCB-VHTTDL | Số lượt khách du lịch nội địa   | Quý, năm   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 22 tháng cuối quý để ước quý báo cáo</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo quý: Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo;</li> <li>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.</li> </ul> |

**Biểu số 001.N/BCB-VHTTDL**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo

**SỐ DI TÍCH LỊCH SỬ -  
VĂN HÓA, DANH LAM  
THẮNG CẢNH**

Có tại ngày 31 tháng 12  
năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

*Đơn vị tính: Di tích*

|   | Mã số     | Tổng số | Chia ra:        |                               |                 |                     |         |
|---|-----------|---------|-----------------|-------------------------------|-----------------|---------------------|---------|
|   |           |         | Di tích lịch sử | Di tích kiến trúc, nghệ thuật | Di tích khảo cổ | Danh lam thắng cảnh | Hỗn hợp |
| (A)   | (B)       | (1)     | (2)             | (3)                           | (4)             | (5)                 | (6)     |
| <b>Tổng số</b>  | <b>01</b> |         |                 |                               |                 |                     |         |
| <b>1. Chia theo hạng</b>                              |           |         |                 |                               |                 |                     |         |
| 1.1. Di tích quốc gia                                 | 02        |         |                 |                               |                 |                     |         |
| 1.2. Di tích quốc gia đặc biệt                        | 03        |         |                 |                               |                 |                     |         |
| <b>2. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>             |           |         |                 |                               |                 |                     |         |
| 2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         | 04        |         |                 |                               |                 |                     |         |
| 2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               | ...       |         |                 |                               |                 |                     |         |
| 2.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |           |         |                 |                               |                 |                     |         |
| 2.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |           |         |                 |                               |                 |                     |         |
| 2.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |           |         |                 |                               |                 |                     |         |
| 2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |           |         |                 |                               |                 |                     |         |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |           |         |                 |                               |                 |                     |         |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |           |         |                 |                               |                 |                     |         |
| 3.1. Hà Nội   |           |         |                 |                               |                 |                     |         |
| 3.2. ...  |           |         |                 |                               |                 |                     |         |

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 001.N/BCB-VHTTDL: Sổ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Di tích là bộ phận của Di sản văn hóa vật thể, là sản phẩm vật chất có một, một số hoặc tất cả giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, gồm di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh. Trong đó:

Di tích lịch sử - văn hóa là công trình kiến trúc, nghệ thuật, cụm công trình xây dựng, địa điểm, di chỉ khảo cổ hoặc cấu trúc có tính chất khảo cổ học; di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, cụm công trình, địa điểm, di chỉ hoặc cấu trúc đó, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

Danh lam thắng cảnh là cảnh quan thiên nhiên hoặc cảnh quan thiên nhiên, địa điểm có sự kết hợp với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, khoa học, thẩm mỹ.

Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (sau đây gọi chung là di tích), bao gồm các loại hình sau:

- Di tích lịch sử gồm di tích lưu niệm sự kiện lịch sử, văn hóa, di tích lưu niệm danh nhân.

- Di tích kiến trúc, nghệ thuật.

- Di tích khảo cổ.

- Danh lam thắng cảnh.

- Di tích hỗn hợp.

Di tích lịch sử phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

- Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử, văn hóa tiêu biểu của quốc gia hoặc địa phương trong quá trình dựng nước và giữ nước.

- Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc địa phương trong một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

- Công trình xây dựng, địa điểm gắn với lịch sử phát triển công nghiệp, đô thị, nông thôn, có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc địa phương trong một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

Di tích kiến trúc, nghệ thuật phải đáp ứng tiêu chí là công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc đô thị, nông thôn, địa điểm cư trú, khu vực đô thị và nông thôn, công trình công nghiệp chứa đựng công trình kiến trúc và không gian lịch sử, văn hóa có giá trị tiêu biểu cho một hoặc nhiều giai đoạn phát triển của lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật.

Di tích khảo cổ phải đáp ứng tiêu chí là địa điểm phát hiện dấu tích liên quan đến hoạt động của con người, có tầng văn hóa chứa đựng di tích, di vật phản ánh lịch sử văn hóa, con người, có giá trị tiêu biểu cho một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

Danh lam thắng cảnh phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

- Cảnh quan thiên nhiên có giá trị lịch sử, khoa học, thẩm mỹ tiêu biểu.
- Cảnh quan thiên nhiên, địa điểm có sự kết hợp với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, khoa học, thẩm mỹ tiêu biểu.
- Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất.

Di tích hỗn hợp là di tích đáp ứng được từ 02 tiêu chí trở lên quy định tại các mục (Di tích lịch sử; Di tích kiến trúc, nghệ thuật; Di tích khảo cổ; Danh lam thắng cảnh) nêu trên.

Di tích quốc gia là di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia và đáp ứng ít nhất 01 trong các tiêu chí quy định nêu trên.

Di tích quốc gia đặc biệt là di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia, thuộc 01 trong các loại hình di tích quy định nêu trên và đáp ứng ít nhất 01 trong các tiêu chí quy định nêu trên.

## **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số di tích tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số di tích lịch sử tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số di tích kiến trúc, nghệ thuật tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số di tích khảo cổ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi số danh lam thắng cảnh tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi số di tích hỗn hợp tương ứng với các dòng của cột A.
- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

## **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**Biểu số 002.N/BCB-VHTTDL**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**SỐ DI SẢN VĂN HÓA  
PHI VẬT THỂ VÀ  
DI SẢN TƯ LIỆU**  
Có tại ngày 31 tháng 12  
năm...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

*Đơn vị tính: Di sản*

|   | Mã số     | Di sản văn hóa<br>phi vật thể | Di sản<br>tư liệu |
|---|-----------|-------------------------------|-------------------|
| (A)   | (B)       | (1)                           | (2)               |
| <b>Tổng số</b>  | <b>01</b> |                               |                   |
| <b>1. Chia theo hạng danh sách</b>  |           |                               |                   |
| 1.1. Di sản văn hoá phi vật thể   |           |                               | ×                 |
| - Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia   | 02        |                               | ×                 |
| <i>Trong đó:</i>  |           |                               |                   |
| + Di sản văn hóa được UNESCO ghi danh di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại   | 03        |                               | ×                 |
| + Di sản văn hóa được UNESCO ghi danh di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp | 04        |                               | ×                 |
| 1.2. Di sản tư liệu   |           | ×                             |                   |
| - Di sản tư liệu quốc gia   | ...       | ×                             |                   |
| <i>Trong đó:</i>  |           |                               |                   |
| + Di sản tư liệu thế giới   |           | ×                             |                   |
| + Di sản tư liệu khu vực Châu Á Thái Bình Dương   |           | ×                             |                   |
| <b>2. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>   |           |                               |                   |
| 2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng   |           |                               |                   |
| 2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc   |           |                               |                   |
| 2.3. Vùng Bắc Trung Bộ  |           |                               |                   |
| 2.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên  |           |                               |                   |
| 2.5. Vùng Đông Nam Bộ   |           |                               |                   |
| 2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long   |           |                               |                   |

|   | Mã số | Di sản văn hóa<br>phi vật thể | Di sản<br>tư liệu |
|---|-------|-------------------------------|-------------------|
| (A)   | (B)   | (1)                           | (2)               |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |                               |                   |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |                               |                   |
| 3.1. Hà Nội   |       |                               |                   |
| 3.2. ...  |       |                               |                   |

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002.N/BCB-VHTTDL: Sổ di sản văn hóa phi vật thể và di sản tư liệu****1. Khái niệm, phương pháp tính**

1.1. Di sản văn hóa phi vật thể là tri thức, kỹ năng, tập quán, biểu đạt văn hóa cùng đồ vật, đồ tạo tác, không gian liên quan được cộng đồng, nhóm người, cá nhân thực hành, trao truyền qua nhiều thế hệ và hình thành nên bản sắc văn hóa của họ, không ngừng được trao truyền, bảo vệ, tái tạo, sáng tạo, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định ghi danh, ghi danh bổ sung, công bố và cấp bằng ghi danh, ghi danh bổ sung di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục quốc gia về di sản văn hoá phi vật thể theo hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể, đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập.

1.2. Di sản tư liệu là nội dung thông tin gốc được tạo lập có chủ ý của nhóm người hoặc cá nhân, thể hiện trực tiếp bằng ký hiệu, mật mã, chữ viết, hình vẽ, âm thanh, hình ảnh tĩnh hoặc động, dạng số và dạng thức khác trên vật mang tin gốc có thể tiếp cận và có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ đối với ít nhất một cộng đồng, được kế thừa và trao truyền.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định ghi danh, ghi danh bổ sung, công bố và cấp bằng ghi danh, ghi danh bổ sung cho di sản tư liệu được đưa vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương trình sau khi có ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số di sản văn hóa phi vật thể tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số di sản tư liệu tương ứng với các dòng của cột A.
- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.





|                               | Mã số | Tổng số huy chương       |                           |                           |                           | Huy chương Vàng         |          |        | Huy chương Bạc |                            |          |        | Huy chương Đồng |                             |      |      |      |
|-------------------------------|-------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------|----------|--------|----------------|----------------------------|----------|--------|-----------------|-----------------------------|------|------|------|
|                               |       | Tổng số                  | Chia ra                   |                           |                           | Tổng số                 | Chia ra  |        | Tổng số        | Chia ra                    |          |        | Tổng số         | Chia ra                     |      |      |      |
|                               |       |                          | Thế giới                  | Châu Á                    | Đông Nam Á                |                         | Thế giới | Châu Á |                | Đông Nam Á                 | Thế giới | Châu Á |                 | Đông Nam Á                  |      |      |      |
| (A)                           | (B)   | (1)=<br>(5)+(9)<br>+(13) | (2)=<br>(6)+(10)<br>+(14) | (3)=<br>(7)+(11)<br>+(15) | (4)=<br>(8)+(12)<br>+(16) | (5)=<br>(6)+(7)<br>+(8) | (6)      | (7)    | (8)            | (9)=<br>(10)+(11)<br>+(12) | (10)     | (11)   | (12)            | (13)=<br>(14)+(15)<br>+(16) | (14) | (15) | (16) |
| Xe đạp                        | 26    |                          |                           |                           |                           |                         |          |        |                |                            |          |        |                 |                             |      |      |      |
| ...                           | ...   |                          |                           |                           |                           |                         |          |        |                |                            |          |        |                 |                             |      |      |      |
| <b>2. Chia theo giới tính</b> |       |                          |                           |                           |                           |                         |          |        |                |                            |          |        |                 |                             |      |      |      |
| - Nam -                       |       |                          |                           |                           |                           |                         |          |        |                |                            |          |        |                 |                             |      |      |      |
| - Nữ                          |       |                          |                           |                           |                           |                         |          |        |                |                            |          |        |                 |                             |      |      |      |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.N/BCB-VHTTDL: Huy chương thi đấu thể thao quốc tế  
(Các môn thi đấu cá nhân)**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế là số huy chương vàng, bạc, đồng của vận động viên Việt Nam đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức gồm:

- Giải Thế giới: Đại hội Olympic; đại hội Olympic trẻ; giải vô địch thế giới; đại hội thể thao quy mô thế giới khác; cúp thế giới; giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới.

- Giải Châu Á: Đại hội thể thao châu Á; giải vô địch châu Á; cúp châu Á; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ châu Á; đại hội thể thao quy mô châu Á khác.

- Giải Đông Nam Á: Đại hội thể thao Đông Nam Á; giải vô địch Đông Nam Á; cúp Đông Nam Á; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ Đông Nam Á.

Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ huy chương của vận động viên nước ta đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm đối với các môn thi đấu có nội dung cá nhân.

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

*a) Cách ghi cột:*

- Cột 1: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được.
- Cột 2: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 3: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 4: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.
- Cột 5: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được.
- Cột 6: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 7: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 8: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.
- Cột 9: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được.
- Cột 10: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 11: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 12: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.
- Cột 13: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được.

- Cột 14: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 15: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 16: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

*b) Cách ghi dòng:*

Số huy chương chia theo từng môn thi đấu, chia theo giới tính của người đạt huy chương. Trong biểu có liệt kê 25 môn thể thao phổ biến nhất và được xếp theo thứ tự phổ biến. Tuy nhiên nếu có phát sinh thêm huy chương ở các môn thể thao nào khác thì ghi số liệu tiếp vào sau môn thể thao thứ 25.

*c) Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).*

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.





|             | Mã số | Tổng số huy chương |          |        |            | Huy chương Vàng |          |        | Huy chương Bạc |            |          | Huy chương Đồng |         |            |      |      |      |
|-------------|-------|--------------------|----------|--------|------------|-----------------|----------|--------|----------------|------------|----------|-----------------|---------|------------|------|------|------|
|             |       | Tổng số            | Chia ra  |        |            | Tổng số         | Chia ra  |        | Tổng số        | Chia ra    |          | Tổng số         | Chia ra |            |      |      |      |
|             |       |                    | Thế giới | Châu Á | Đông Nam Á |                 | Thế giới | Châu Á |                | Đông Nam Á | Thế giới |                 | Châu Á  | Đông Nam Á |      |      |      |
| (A)         | (B)   | (1)                | (2)      | (3)    | (4)        | (5)             | (6)      | (7)    | (8)            | (9)        | (10)     | (11)            | (12)    | (13)       | (14) | (15) | (16) |
| Bóng chuyên | 24    |                    |          |        |            |                 |          |        |                |            |          |                 |         |            |      |      |      |
| Bóng rổ     | 25    |                    |          |        |            |                 |          |        |                |            |          |                 |         |            |      |      |      |
| Bóng bàn    | 26    |                    |          |        |            |                 |          |        |                |            |          |                 |         |            |      |      |      |
| Thể dục     | 27    |                    |          |        |            |                 |          |        |                |            |          |                 |         |            |      |      |      |
| Chèo thuyền | 28    |                    |          |        |            |                 |          |        |                |            |          |                 |         |            |      |      |      |
| Xe đạp      | 29    |                    |          |        |            |                 |          |        |                |            |          |                 |         |            |      |      |      |
| ...         |       |                    |          |        |            |                 |          |        |                |            |          |                 |         |            |      |      |      |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 004.N/BCB-VHTTDL: Huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế  
(Các môn thi đấu có nội dung tập thể)**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế là số huy chương vàng, bạc, đồng của vận động viên Việt Nam đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức gồm:

- Giải Thế giới: Đại hội Olympic; đại hội Olympic trẻ; giải vô địch thế giới; đại hội thể thao quy mô thế giới khác; cúp thế giới; giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới.

- Giải Châu Á: Đại hội thể thao châu Á; giải vô địch châu Á; cúp châu Á; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ châu Á; đại hội thể thao quy mô châu Á khác.

- Giải Đông Nam Á: Đại hội thể thao Đông Nam Á; giải vô địch Đông Nam Á; cúp Đông Nam Á; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ Đông Nam Á.

Các môn thi đấu tập thể là các môn có từ 2 vận động viên trở lên tham gia thi đấu để giành một huy chương.

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ huy chương của vận động viên nước ta đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm đối với các môn thi đấu có nội dung tập thể.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

*a) Cách ghi cột:*

- Cột 1: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được.
- Cột 2: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 3: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 4: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.
- Cột 5: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được.
- Cột 6: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 7: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 8: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.
- Cột 9: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được.
- Cột 10: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 11: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 12: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.
- Cột 13: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được.
- Cột 14: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 15: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 16: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

*b) Cách ghi dòng:*

Số huy chương chia theo từng môn thi đấu. Trong biểu có liệt kê 28 môn thể thao phổ biến nhất và được xếp theo thứ tự phổ biến. Tuy nhiên nếu có phát sinh thêm huy chương ở các môn thể thao nào khác thì ghi số liệu tiếp vào sau môn thể thao thứ 28.

*c) Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).*

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**Biểu số 005.H/BCB-VHTTDL**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý:

Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo

- Báo cáo năm:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo

**SỐ LƯỢT KHÁCH  
DU LỊCH NỘI ĐỊA**  
Quý..., Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

*Đơn vị tính: Lượt khách*

|                              | Mã số     | Kỳ báo cáo | Lũy kế đầu năm đến hết kỳ báo cáo | Ghi chú |
|------------------------------|-----------|------------|-----------------------------------|---------|
| (A)                          | (B)       | (1)        | (2)                               | (3)     |
| <b>Tổng số</b>               | <b>01</b> |            |                                   |         |
| <b>Chia theo loại khách</b>  |           |            |                                   |         |
| - Khách du lịch nghỉ qua đêm | 02        |            |                                   |         |
| - Khách trong ngày           | 03        |            |                                   |         |

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 005.H/BCB-VHTTDL: Số lượt khách du lịch nội địa****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong lãnh thổ Việt Nam. Trong thống kê, chỉ tiêu số lượt khách du lịch nội địa được hiểu là số lượt chuyến đi từ khi ra khỏi và trở về môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở lãnh thổ Việt Nam và ở đó trong thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi là thăm quan, nghỉ dưỡng, báo chí hội nghị, học tập, thăm thân, chữa bệnh hay các mục đích khác ngoài việc lao động kiếm sống ở nơi đến.

Khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm là những khách du lịch nội địa ngủ lại ít nhất một đêm trong các cơ sở lưu trú du lịch tại nơi đến du lịch.

Khách du lịch nội địa trong ngày là những khách du lịch nội địa không nghỉ qua đêm tại bất kỳ một cơ sở lưu trú du lịch nào tại nơi đến du lịch.

Lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ là số lượt khách đến thuê buồng, giường, nghỉ tại cơ sở lưu trú kể cả lượt khách nghỉ trong ngày và lượt khách có nghỉ qua đêm.

Lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ là tổng số khách du lịch theo các tour do các đơn vị kinh doanh du lịch tổ chức thực hiện.

Công thức tính:

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa} = \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm} + \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa trong ngày}$$

Trong đó:

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm} = \frac{\text{Tổng số đêm lưu trú của khách du lịch nội địa}}{\text{Số đêm lưu trú bình quân một lượt khách du lịch nội địa qua đêm}}$$

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa trong ngày} = \frac{\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa có nghỉ đêm}}{\text{Tỷ lệ giữa khách du lịch nội địa có nghỉ đêm và khách du lịch nội địa trong ngày trên địa bàn}}$$

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số liệu kỳ báo cáo theo nội dung tương ứng cột A.
- Cột 2: Ghi số liệu lũy kế đầu năm đến hết kỳ báo cáo theo nội dung tương ứng cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu quý: Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 22 tháng cuối quý để ước trợn quý báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

- Điều tra thông tin khách du lịch nội địa;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

| Stt | Ký hiệu biểu   | Tên biểu   | Kỳ báo cáo | Thời điểm, thời kỳ số liệu  | Ngày nhận báo cáo  |
|-----|----------------|--|------------|---|--|
| 1   | 001.Q/BCB-KHCN | Doanh thu dịch vụ bưu chính  | Quý        | Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 22 tháng cuối quý để ước quý báo cáo                | Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo   |
| 2   | 002.N/BCB-KHCN | Sản lượng, doanh thu dịch vụ bưu chính   | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)                                | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo  |
| 3   | 003.Q/BCB-KHCN | Doanh thu dịch vụ viễn thông   | Quý        | Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 22 tháng cuối quý để ước quý báo cáo                | Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo   |
| 4   | 004.N/BCB-KHCN | Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế                           | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)                                | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo  |
| 5   | 005.T/BCB-KHCN | Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet băng rộng                      | Tháng      | Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 22 để ước tháng báo cáo   | Ngày 24 tháng báo cáo  |
| 6   | 006.N/BCB-KHCN | Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet băng rộng chia theo địa phương | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)  | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo  |
| 7   | 007.H/BCB-KHCN | Dung lượng băng thông kết nối internet quốc tế                                     | Quý, năm   | - Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 22 tháng cuối quý để ước quý báo cáo | - Báo cáo quý: Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo;<br>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm |

| Stt | Ký hiệu biểu   | Tên biểu                                    | Kỳ báo cáo   | Thời điểm, thời kỳ số liệu   | Ngày nhận báo cáo   |
|-----|----------------|---|--------------|--|---|
|     |                |   |              | - Báo cáo năm: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)  | báo cáo.  |
| 8   | 008.N/BCB-KHCN | Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động | Năm          | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)   | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo   |
| 9   | 009.H/BCB-KHCN | Lưu lượng Internet băng rộng                | 6 tháng, năm | - Báo cáo 6 tháng đầu năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 22 tháng 6 để ước 6 tháng đầu năm báo cáo<br>- Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) | - Báo cáo 6 tháng đầu năm: Ngày 24 tháng 6;<br>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.    |
| 10  | 010.H/BCB-KHCN | Số chứng thư số đang hoạt động              | Quý, năm     | - Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 22 tháng cuối quý để ước quý báo cáo<br>- Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)                                     | - Báo cáo quý: Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo;<br>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. |

| Stt | Ký hiệu biểu    | Tên biểu   | Kỳ báo cáo | Thời điểm, thời kỳ số liệu   | Ngày nhận báo cáo   |
|-----|-----------------|--|------------|--|---|
| 11  | 011.N/BCB-KHCN  | Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến   | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)   | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo   |
| 12  | 012.H/BCB-KHCN  | Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến   | Quý, năm   | - Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 22 tháng cuối quý để ước quý báo cáo<br>- Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) | - Báo cáo quý: Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo;<br>- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. |
| 13  | 013.N/BCB-KHCN  | Số tổ chức khoa học và công nghệ   | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)   | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo   |
| 14  | 014.N/BCB-KHCN  | Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ   | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)   | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo   |
| 15  | 015.2N/BCB-KHCN | Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ   | 2 năm      | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)   | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo   |
| 16  | 016.N/BCB-KHCN  | Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ   | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)   | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo   |
| 17  | 017.2N/BCB-KHCN | Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ  | 2 năm      | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)   | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo   |
| 18  | 018.N/BCB-KHCN  | Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)   | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo   |

**Biểu số 001.Q/BCB-KHCN**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo

**DOANH THU DỊCH VỤ**  
**BUU CHÍNH**  
Quý... năm...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Khoa học và Công nghệ  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

|   | Mã số     | Thực hiện quý trước | Thực hiện quý báo cáo (ước tính) | Cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo | So sánh (%)                          |   |
|---|-----------|---------------------|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|---|
|   |           |                     |                                  |                                     | Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước | Cộng dồn đến quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
| (A)   | (B)       | (1)                 | (2)                              | (3)                                 | (4)                                  | (5)   |
| <b>Tổng số</b>  | <b>01</b> |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| <b>1. Chia theo loại hình kinh tế</b>                   |           |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| <b>- Kinh tế nhà nước</b>                               | <b>02</b> |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu dịch vụ thư đi trong nước                   | 03        |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu dịch vụ thư đi quốc tế                      | 04        |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu dịch vụ thư quốc tế đến                     | 05        |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu gói, kiện hàng hóa trong nước               | 06        |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ Việt Nam đi các nước  | 07        |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ các nước đến Việt Nam | 08        |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| <b>- Kinh tế tập thể</b>                                | <b>09</b> |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu dịch vụ thư đi trong nước                   | 10        |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu dịch vụ thư đi quốc tế                      | 11        |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu dịch vụ thư quốc tế đến                     | 12        |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu gói, kiện hàng hóa trong nước               | 13        |                     |                                  |                                     |                                      |   |

|   | Mã số     | Thực hiện quý trước | Thực hiện quý báo cáo (ước tính) | Cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo | So sánh (%)                          |   |
|---|-----------|---------------------|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|---|
|   |           |                     |                                  |                                     | Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước | Cộng dồn đến quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
| (A)   | (B)       | (1)                 | (2)                              | (3)                                 | (4)                                  | (5)   |
| + Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ Việt Nam đi các nước  | 14        |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ các nước đến Việt Nam | 15        |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| <b>- Kinh tế tư nhân</b>                                | <b>16</b> |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu dịch vụ thư đi trong nước                   | 17        |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu dịch vụ thư đi quốc tế                      | 18        |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu dịch vụ thư quốc tế đến                     | 19        |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu gói, kiện hàng hóa trong nước               | 20        |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ Việt Nam đi các nước  | 21        |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ các nước đến Việt Nam | 22        |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| <b>- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài</b>               | <b>23</b> |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu dịch vụ thư đi trong nước                   | 24        |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu dịch vụ thư đi quốc tế                      | 25        |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu dịch vụ thư quốc tế đến                     | 26        |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu gói, kiện hàng hóa trong nước               | 27        |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| + Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ Việt Nam đi các nước  | 28        |                     |                                  |                                     |                                      |   |

|   | Mã số | Thực hiện quý trước | Thực hiện quý báo cáo (ước tính) | Cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo | So sánh (%)                          |   |
|---|-------|---------------------|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|---|
|   |       |                     |                                  |                                     | Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước | Cộng dồn đến quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
| (A)   | (B)   | (1)                 | (2)                              | (3)                                 | (4)                                  | (5)   |
| + Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ các nước đến Việt Nam | 29    |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| <b>2. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>               |       |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| 2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                           | 30    |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| 2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc                 | ...   |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| 2.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                  |       |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| 2.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên          |       |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| 2.5. Vùng Đông Nam Bộ                                   |       |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| 2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                       |       |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                      |       |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>   |       |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| 3.1. Hà Nội   |       |                     |                                  |                                     |                                      |   |
| 3.2. ...  |       |                     |                                  |                                     |                                      |   |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002.N/BCB-KHCN**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**SẢN LƯỢNG, DOANH THU  
DỊCH VỤ BƯU CHÍNH**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Khoa học và Công  
nghệ  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

|   | Mã số     | Đơn vị tính | Tổng số | Chia ra          |                 |                 |                                  |
|---|-----------|-------------|---------|------------------|-----------------|-----------------|----------------------------------|
|   |           |             |         | Kinh tế nhà nước | Kinh tế tập thể | Kinh tế tư nhân | Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài |
| (A)   | (B)       | (C)         | (1)     | (2)              | (3)             | (4)             | (5)                              |
| <b>I. SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH</b>                   |           |             |         |                  |                 |                 |                                  |
| <b>1. Sản lượng dịch vụ thư</b>                         | <b>01</b> | Thư         |         |                  |                 |                 |                                  |
| - Thư trong nước  | 02        | "           |         |                  |                 |                 |                                  |
| - Thư từ Việt Nam đi các nước                           | 03        | "           |         |                  |                 |                 |                                  |
| - Thư từ các nước đến Việt Nam                          | 04        | "           |         |                  |                 |                 |                                  |
| <b>2. Sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa</b>          | <b>05</b> | Kiện        |         |                  |                 |                 |                                  |
| - Gói kiện, hàng hóa trong nước                         | 06        | "           |         |                  |                 |                 |                                  |
| - Gói kiện, hàng hóa từ Việt Nam đi các nước            | 07        | "           |         |                  |                 |                 |                                  |
| - Gói kiện, hàng hóa từ các nước tới Việt Nam           | 08        | "           |         |                  |                 |                 |                                  |
| <b>II. DOANH THU DỊCH VỤ BƯU CHÍNH</b>                  | <b>09</b> | Tỷ đồng     |         |                  |                 |                 |                                  |
| <b>1. Chia theo loại dịch vụ</b>                        |           | "           |         |                  |                 |                 |                                  |
| - Doanh thu dịch vụ thư đi trong nước                   | 10        | "           |         |                  |                 |                 |                                  |
| - Doanh thu dịch vụ thư đi quốc tế                      | 11        |             |         |                  |                 |                 |                                  |
| - Doanh thu dịch vụ thư quốc tế đến                     | 12        |             |         |                  |                 |                 |                                  |
| - Doanh thu gói kiện, hàng hóa trong nước               | 13        | "           |         |                  |                 |                 |                                  |
| - Doanh thu gói kiện, hàng hóa từ Việt Nam đi các nước  | 14        | "           |         |                  |                 |                 |                                  |
| - Doanh thu gói kiện, hàng hóa từ các nước tới Việt Nam | 15        | "           |         |                  |                 |                 |                                  |
| <b>2. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>               |           |             |         |                  |                 |                 |                                  |

|   | Mã số | Đơn vị<br>tính | Tổng<br>số | Chia ra             |                    |                    |  |
|---|-------|----------------|------------|---------------------|--------------------|--------------------|--|
|   |       |                |            | Kinh tế nhà<br>nước | Kinh tế tập<br>thể | Kinh tế tư<br>nhân | Kinh tế<br>có vốn<br>đầu tư<br>nước<br>ngoài |
| (A)   | (B)   | (C)            | (1)        | (2)                 | (3)                | (4)                | (5)  |
| 2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                             | 16    | "              |            |                     |                    |                    |  |
| 2.2. Vùng trung du và miền núi<br>phía Bắc                | ...   |                |            |                     |                    |                    |  |
| 2.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                    |       |                |            |                     |                    |                    |  |
| 2.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ<br>và Tây Nguyên         |       |                |            |                     |                    |                    |  |
| 2.5. Vùng Đông Nam Bộ                                     |       |                |            |                     |                    |                    |  |
| 2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu<br>Long                      |       |                |            |                     |                    |                    |  |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                        |       |                |            |                     |                    |                    |  |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành<br/>chính Việt Nam)</i> |       |                |            |                     |                    |                    |  |
| 3.1. Hà Nội   |       |                |            |                     |                    |                    |  |
| 3.2. ...  |       |                |            |                     |                    |                    |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001.Q/BCB-KHCN: Doanh thu dịch vụ bưu chính**

**Biểu số 002.N/BCB-KHCN: Sản lượng, doanh thu dịch vụ bưu chính**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Doanh thu dịch vụ bưu chính**

Dịch vụ bưu chính là dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi bằng các phương thức từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính, trừ phương thức điện tử.

Doanh thu dịch vụ bưu chính là số tiền doanh nghiệp bưu chính thu được do việc cung cấp dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

Doanh thu dịch vụ bưu chính gồm doanh thu dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát (trong nước và quốc tế) thư, gói, kiện bằng các phương thức, từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận (không gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện).

#### **b) Sản lượng dịch vụ bưu chính**

Sản lượng dịch vụ bưu chính gồm sản lượng dịch vụ thư và sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa do các doanh nghiệp bưu chính thực hiện trong kỳ báo cáo (bao gồm sản lượng dịch vụ thư trong nước, quốc tế trong kỳ báo cáo, sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa trong nước, quốc tế trong kỳ báo cáo). Trong đó:

- Sản lượng dịch vụ thư và số lượng thư có địa chỉ nhận, không địa chỉ nhận (thư truyền thông, thư quảng cáo) được chấp nhận, vận chuyển và phát trong nước, quốc tế.

- Sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa là số lượng gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát trong nước, quốc tế.

### **2. Cách ghi biểu**

#### **a) Biểu số 001.H/BCB-KHCN: Doanh thu dịch vụ bưu chính**

- Cột 1: Ghi số liệu tổng hợp về doanh thu phát sinh thực tế trong các tháng của kỳ trước kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi số liệu tổng hợp về doanh thu phát sinh thực tế trong các tháng của kỳ báo cáo (số liệu ước tính).

- Cột 3: Cộng số liệu chính thức của các kỳ trước kỳ báo cáo với số liệu ước tính của kỳ báo cáo.

- Cột 4: Lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu thực hiện chính thức của cùng kỳ năm trước rồi nhân với 100.

- Cột 5: Lấy số liệu của cột 3 (cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo) chia cho số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo tương ứng của năm trước rồi nhân với 100.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 22 tháng cuối quý để ước quý báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

b) Biểu số 002.H/BCB-KHCN: Sản lượng, doanh thu dịch vụ бру chính

- Cột 1: Ghi tổng số sản lượng, doanh thu dịch vụ бру chính theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5: Ghi sản lượng, doanh thu dịch vụ бру chính chia theo loại hình kinh tế theo các dòng tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Khoa học và Công nghệ.

**Biểu số 003.Q/BCB-KHCN**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo

**DOANH THU DỊCH VỤ**  
**VIỄN THÔNG**  
Quý ... năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Khoa học và Công nghệ  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

|                                       | Mã số     | Thực hiện quý trước | Thực hiện quý báo cáo (ước tính) | Cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo | So sánh (%)                          |  |
|---------------------------------------|-----------|---------------------|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|--|
|                                       |           |                     |                                  |                                     | Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước | Cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
| (A)                                   | (B)       | (1)                 | (2)                              | (3)                                 | (4)                                  | (5)  |
| <b>I. Tổng doanh thu</b>              | <b>01</b> |                     |                                  |                                     |                                      |  |
| <b>1. Chia theo</b>                   |           |                     |                                  |                                     |                                      |  |
| - Dịch vụ viễn thông                  | 02        |                     |                                  |                                     |                                      |  |
| Trong đó: Dịch vụ Internet            | 03        |                     |                                  |                                     |                                      |  |
| <b>2. Chia theo loại hình kinh tế</b> |           |                     |                                  |                                     |                                      |  |
| - Kinh tế nhà nước                    | 04        |                     |                                  |                                     |                                      |  |
| + Dịch vụ viễn thông                  | 05        |                     |                                  |                                     |                                      |  |
| Trong đó: Dịch vụ Internet            | 06        |                     |                                  |                                     |                                      |  |
| - Kinh tế tập thể                     | 07        |                     |                                  |                                     |                                      |  |
| + Dịch vụ viễn thông                  | 08        |                     |                                  |                                     |                                      |  |
| Trong đó: Dịch vụ Internet            | 09        |                     |                                  |                                     |                                      |  |
| - Kinh tế tư nhân                     | 10        |                     |                                  |                                     |                                      |  |
| + Dịch vụ viễn thông                  | 11        |                     |                                  |                                     |                                      |  |
| Trong đó: Dịch vụ Internet            | 12        |                     |                                  |                                     |                                      |  |
| - Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài    | 13        |                     |                                  |                                     |                                      |  |
| + Dịch vụ viễn thông                  | 14        |                     |                                  |                                     |                                      |  |
| Trong đó: Dịch vụ Internet            | 15        |                     |                                  |                                     |                                      |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



|   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1. Hà Nội   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2. ...  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.Q/BCB-KHCN: Doanh thu dịch vụ viễn thông****Biểu số 004.N/BCB-KHCN: Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông thu được từ cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Doanh thu dịch vụ viễn thông bao gồm: (a) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; (b) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước; (c) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam; (d) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích.

Dịch vụ viễn thông bao gồm dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng:

- Dịch vụ viễn thông cơ bản là dịch vụ gửi, truyền, nhận thông tin giữa hai người hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, giữa các thiết bị đầu cuối qua mạng viễn thông;

- Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng là dịch vụ cung cấp thêm tính năng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin cho người sử dụng thông qua việc gửi, truyền, nhận thông tin trên mạng viễn thông.

Tổng doanh thu thuần là tổng số tiền thu được (không kể thuế GTGT) do việc cung cấp các dịch vụ viễn thông, internet và các dịch vụ viễn thông khác sau khi đã tính các khoản giảm trừ (như giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu). Tổng doanh thu thuần được chia theo từng loại dịch vụ khác nhau.

**2. Cách ghi biểu****a) Biểu số 003.Q/BCB-KHCN: Doanh thu dịch vụ viễn thông**

- Cột 1: Ghi số liệu về doanh thu phát sinh thực tế của quý trước quý báo cáo. Ví dụ: Báo cáo quý II năm 2025, số liệu cột 1 ghi số doanh thu thực hiện của quý I năm 2025.

- Cột 2: Ghi số liệu tổng hợp về doanh thu phát sinh thực tế trong quý báo cáo (số liệu ước tính).

- Cột 3: Cộng số liệu chính thức của các quý trước quý báo cáo với số liệu ước tính của quý báo cáo.

- Cột 4: Lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu thực hiện chính thức của cùng quý năm trước rồi nhân với 100. Ví dụ báo cáo quý II năm 2025, số liệu cột 4 = số liệu cột 2 (ước tính quý II năm 2025) chia cho số liệu thực hiện chính thức của quý II của năm 2024 rồi nhân với 100.

- Cột 5: Lấy số liệu của cột 3 (cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo) chia cho số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo tương ứng của năm trước rồi nhân với 100. Ví dụ báo cáo quý II năm 2025, số liệu cột 5 = số liệu cột 3 chia cho số liệu thực hiện chính thức của quý I năm 2024 cộng với số liệu chính thức quý II năm 2024 rồi nhân với 100.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 22 tháng cuối quý để ước quý báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

b) Biểu số 004.N/BCB-KHCN: Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế

- Cột 1: Ghi tổng số doanh thu dịch vụ viễn thông của các loại hình kinh tế tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu dịch vụ viễn thông của loại hình kinh tế nhà nước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi doanh thu dịch vụ Internet của loại hình kinh tế nhà nước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi doanh thu dịch vụ viễn thông của loại hình kinh tế tập thể tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi doanh thu dịch vụ Internet của loại hình kinh tế tập thể tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi doanh thu dịch vụ viễn thông của loại hình kinh tế tư nhân tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi doanh thu dịch vụ Internet của loại hình kinh tế tư nhân tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi doanh thu dịch vụ viễn thông của loại hình kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi doanh thu dịch vụ Internet của loại hình kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tương ứng với các dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Khoa học và Công nghệ.

Biểu số 005.T/BCB-KHCN

Ban hành kèm theo Nghị định số 139/2026/NĐ-CP  
ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 24 tháng báo cáo

**SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI, THUÊ BAO  
TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG**

Tháng ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

*Đơn vị tính: 1000 thuê bao*

|  | Mã số     | Tính đến thời<br>điểm cuối kỳ<br>trước | Tính đến thời<br>điểm cuối kỳ báo<br>cáo | So sánh thời điểm cuối<br>kỳ báo cáo với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|--|-----------|--|--|---|
| (A)  | (B)       | (1)                                    | (2)                                      | (3)   |
| <b>1. Thuê bao điện thoại đang hoạt động (01=02+03)</b>                            | <b>01</b> |  |  |   |
| - Thuê bao cố định   | 02        |  |  |   |
| - Thuê bao di động   | 03        |  |  |   |
| <b>2. Thuê bao truy nhập Internet đang hoạt động<br/>(04=05+06)</b>                | <b>04</b> |  |  |   |
| - Thuê bao băng rộng di động   | 05        |  |  |   |
| - Thuê bao băng rộng cố định (06=07+08+09+10)                                      | 06        |  |  |   |
| + Thuê bao truy nhập Internet qua hình thức xDSL:                                  | 07        |  |  |   |
| + Số thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới<br>nhà thuê bao (FTTH) | 08        |  |  |   |

|   | Mã số | Tính đến thời<br>điểm cuối kỳ<br>trước | Tính đến thời<br>điểm cuối kỳ báo<br>cáo | So sánh thời điểm cuối<br>kỳ báo cáo với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|---|-------|--|--|---|
| (A)   | (B)   | (1)                                    | (2)                                      | (3)   |
| + Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (thuê bao Leased-line không quy đổi thành 256 kbit/s) | 09    |  |  |   |
| + Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)                                       | 10    |  |  |   |

**Người lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**

*(Ký, họ tên)*

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 006.N/BCB-KHCN**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo

**SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI,  
THUÊ BAO TRUY NHẬP  
INTERNET BĂNG RỘNG  
CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG**  
Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Khoa học và  
Công nghệ  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

*Đơn vị tính: 1000 thuê bao*

|   | Mã số | Số lượng thuê bao điện thoại tính đến 31/12 năm báo cáo |                  |                  | Số lượng thuê bao truy nhập Internet tính đến 31/12 năm báo cáo |                            |                            |
|---|-------|---|------------------|------------------|---|----------------------------|----------------------------|
|   |       | Tổng số   | Thuê bao cố định | Thuê bao di động | Tổng số   | Thuê bao băng rộng cố định | Thuê bao băng rộng di động |
| (A)   | (B)   | (1) = (2)+(3)   | (2)              | (3)              | (4) = (5)+(6)   | (5)                        | (6)                        |
| <b>Tổng số</b>  | 01    |   |                  |                  |   |                            |                            |
| <b>1. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>             |       |   |                  |                  |   |                            |                            |
| 1.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         | 02    |   |                  |                  |   |                            |                            |
| 1.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               | ...   |   |                  |                  |   |                            |                            |
| 1.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |       |   |                  |                  |   |                            |                            |
| 1.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |       |   |                  |                  |   |                            |                            |
| 1.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |       |   |                  |                  |   |                            |                            |
| 1.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |   |                  |                  |   |                            |                            |
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |   |                  |                  |   |                            |                            |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |   |                  |                  |   |                            |                            |
| 2.1. Hà Nội   |       |   |                  |                  |   |                            |                            |
| 2.2. ...  |       |   |                  |                  |   |                            |                            |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 005.T/BCB-KHCN: Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet băng rộng**

**Biểu số 006.N/BCB-KHCN: Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet chia theo địa phương**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

**a) Số lượng thuê bao điện thoại**

Số lượng thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Phương pháp tính:

Đối với thuê bao điện thoại cố định: Sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống của doanh nghiệp tính tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Đối với thuê bao điện thoại di động là tổng số thuê bao phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

**b) Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng**

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

**a) Biểu số 005.T/BCB-KHCN: Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet băng rộng**

- Cột 1: Ghi số lượng thuê bao tính tại thời điểm cuối kỳ trước.
- Cột 2: Ghi số lượng thuê bao tính tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- Cột 3: Lấy số liệu của cột 2 chia cho số liệu cùng kỳ năm trước rồi nhân với 100.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 22 để ước tháng báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**b) Biểu số 006.N/BCB-KHCN: Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet chia theo địa phương**

- Cột 1: Ghi tổng số thuê bao điện thoại có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Cột 2: Ghi số lượng thuê bao điện thoại cố định có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Cột 3: Ghi số lượng thuê bao điện thoại di động có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 4: Ghi tổng số thuê bao truy nhập Internet có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 5: Ghi số thuê bao truy nhập Internet cố định có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 6: Ghi số thuê bao truy nhập Internet di động có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Khoa học và Công nghệ.

**Biểu số 007.H/BCB-KHCN**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý:

Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo

- Báo cáo năm:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**DUNG LƯỢNG**  
**BẢNG THÔNG KẾT NỐI**  
**INTERNET QUỐC TẾ**  
Quý....., Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Khoa học và Công nghệ  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

|  | Mã số     | Thực hiện kỳ báo cáo<br>(Gbit/s) |
|--|-----------|----------------------------------|
| (A)  | (B)       | (1)                              |
| <b>Tổng số</b>   | <b>01</b> |                                  |
| <b>Chia theo loại hình doanh nghiệp cung cấp dịch vụ</b> |           |                                  |
| - Doanh nghiệp Nhà nước                                  | 02        |                                  |
| - Doanh nghiệp ngoài Nhà nước                            | 03        |                                  |
| - Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                  | 04        |                                  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 007.H/BCB-KHCN: Dung lượng băng thông kết nối Internet quốc tế****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Dung lượng băng thông Internet quốc tế là tổng dung lượng các đường truyền kết nối Internet quốc tế tính tại thời điểm cuối kỳ báo cáo của các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tại Việt Nam.

Tổng dung lượng băng thông quốc tế bao gồm các kết nối quốc tế thông qua các phương thức truyền dẫn cáp quang, sóng vô tuyến và vệ tinh lũy kế đến cuối kỳ báo cáo (đơn vị Gbit/s). Nếu lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi dung lượng thực tế kết nối Internet quốc tế kỳ báo cáo.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu quý: Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 22 tháng cuối quý để ước quý báo cáo.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Khoa học và Công nghệ.

Biểu số 008.N/BCB-KHCN

Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo**TỶ LỆ DÂN SỐ  
ĐƯỢC PHỦ SÓNG BỞI  
MẠNG DI ĐỘNG**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Đơn vị tính: %

|   | Mã số     | Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động |
|---|-----------|---|
| (A)   | (B)       | (1)   |
| <b>Tổng số</b>  | <b>01</b> |   |
| <b>1. Chia theo thành thị/nông thôn</b>               |           |   |
| - Thành thị   | 02        |   |
| - Nông thôn   | 03        |   |
| <b>2. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>             |           |   |
| 2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         | 04        |   |
| 2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               | ...       |   |
| 2.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |           |   |
| 2.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |           |   |
| 2.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |           |   |
| 2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |           |   |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |           |   |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |           |   |
| 3.1. Hà Nội   |           |   |
| 3.2. ...  |           |   |

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu***(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## **Biểu số 008.N/BCB-KHCN: Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động là tỷ lệ phần trăm giữa dân số trong phạm vi được phủ sóng di động so với dân số trung bình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động (\%)} = \frac{\text{Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100$$

Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động là dân số trong phạm vi có tín hiệu thông tin di động tế bào (2G/3G/4G/5G) đảm bảo tiêu chuẩn (về thông tin di động) theo quy định hiện hành.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tỷ lệ (%) dân số được phủ sóng bởi mạng di động chia theo thành thị, nông thôn, tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội tương ứng với từng dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Khoa học và Công nghệ.

**Biểu số 009.H/BCB-KHCN**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng đầu năm:

Ngày 24 tháng 6

- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm  
kế tiếp sau năm báo cáo

**LƯU LƯỢNG INTERNET**  
**BẢNG RỘNG**  
6 tháng....., Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

|                               | Mã số     | Thực hiện kỳ báo cáo (Petabytes) |
|-------------------------------|-----------|----------------------------------|
| (A)                           | (B)       | (I)                              |
| <b>Tổng số</b>                | <b>01</b> |                                  |
| <b>Chia theo nhóm dịch vụ</b> |           |                                  |
| - Cố định                     | 02        |                                  |
| - Di động                     | 03        |                                  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 009.H/BCB-KHCN: Lưu lượng Internet băng rộng****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Lưu lượng Internet băng rộng là tổng lưu lượng thông tin gửi, nhận trên mạng Internet (tính bằng byte hoặc bội số của byte) được tạo ra bởi các thuê bao Internet băng rộng di động và thuê bao Internet băng rộng cố định trong kỳ báo cáo.

Phương pháp tính: Được tổng hợp từ nguồn hồ sơ hành chính và chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi lưu lượng Internet băng rộng trong kỳ báo cáo.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu 6 tháng đầu năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 22 tháng 6 để ước 6 tháng đầu năm báo cáo.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Khoa học và Công nghệ.

**Biểu số 010.H/BCB-KHCN**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý:

Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo

- Báo cáo năm:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo

**SỐ CHỨNG THƯ SỐ**  
**ĐANG HOẠT ĐỘNG**  
Quý....., Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

|                                    | Mã số     | Kế hoạch kỳ<br>báo cáo<br>( <i>Chứng thư</i> ) | Thực hiện kỳ<br>báo cáo<br>( <i>Chứng thư</i> ) | Thực hiện kỳ<br>báo cáo so<br>với kế hoạch<br>(%) |
|------------------------------------|-----------|--|---|---|
| (A)                                | (B)       | (1)  | (2)   | (3)   |
| <b>Tổng số</b>                     | <b>01</b> |  |   |   |
| <b>Chia theo loại chứng thư số</b> |           |  |   |   |
| - Công cộng                        | 02        |  |   |   |
| - Chuyên dùng Chính phủ            | 03        |  |   |   |
| - Chuyên dùng của cơ quan, tổ chức | 04        |  |   |   |

**Người lập biểu**  
(*Ký, họ tên*)

**Người kiểm tra biểu**  
(*Ký, họ tên*)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(*Ký, đóng dấu, họ tên*)

## **Biểu số 010.H/BCB-KHCN: Số chứng thư số đang hoạt động**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số chứng thư số (chứng thư chữ ký số) đang hoạt động là số lượng chứng thư số mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng của cơ quan, tổ chức đã cấp cho các tổ chức, cá nhân và đang còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Chứng thư số là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp nhằm cung cấp thông tin định danh cho khóa công khai của một cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân là người ký chữ ký số bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số lượng tổng số chứng thư số theo kế hoạch.
- Cột 2: Ghi số lượng thực tế số chứng thư số trong kỳ báo cáo.
- Cột 3: Lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu cột 1 rồi nhân với 100.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu quý: Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 22 tháng cuối quý để ước quý báo cáo.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Khoa học và Công nghệ.

**Biểu số 011.N/BCB-KHCN**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo

**TỶ LỆ NGƯỜI DÂN  
CÓ SỬ DỤNG DỊCH VỤ  
CÔNG TRỰC TUYẾN**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Khoa học và Công nghệ  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

*Đơn vị tính: Nghìn người*

|   | Mã số     | Tổng dân số | Số người sử dụng dịch vụ công trực tuyến | Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến |
|---|-----------|-------------|--|--|
| (A)                                       | (B)       | (1)         | (2)                                      | (3) = (2:1)x100                                    |
| <b>Tổng số</b>                            | <b>01</b> |             |  |  |
| <b>1. Chia theo giới tính</b>             |           |             |  |  |
| - Nam                                     | 02        |             |  |  |
| - Nữ                                      | 03        |             |  |  |
| <b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>             |           |             |  |  |
| Dưới 6 tuổi                               | 04        |             |  |  |
| 6 – 11 tuổi                               | 05        |             |  |  |
| 12 – 15 tuổi                              | 06        |             |  |  |
| 16 – 18 tuổi                              | 07        |             |  |  |
| 19 – 24 tuổi                              | 08        |             |  |  |
| 25 – 34 tuổi                              | 09        |             |  |  |
| 35 – 44 tuổi                              | 10        |             |  |  |
| 45 – 54 tuổi                              | 11        |             |  |  |
| 55 – 60 tuổi                              | 12        |             |  |  |
| 60+ tuổi                                  | 13        |             |  |  |
| <b>3. Chia theo thành thị/nông thôn</b>   |           |             |  |  |
| - Thành thị                               | 14        |             |  |  |
| - Nông thôn                               | 15        |             |  |  |
| <b>4. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b> |           |             |  |  |
| - Vùng đồng bằng sông Hồng                | 16        |             |  |  |
| - Vùng trung du và miền núi phía Bắc      | ...       |             |  |  |
| - Vùng Bắc Trung Bộ                       |           |             |  |  |

|   | Mã số | Tổng dân số | Số người sử dụng dịch vụ công trực tuyến | Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến |
|---|-------|-------------|--|--|
| (A)   | (B)   | (1)         | (2)                                      | (3) = (2:1)x100                                    |
| - Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên           |       |             |  |  |
| - Vùng Đông Nam Bộ                                    |       |             |  |  |
| - Vùng đồng bằng sông Cửu Long                        |       |             |  |  |
| <b>5. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |             |  |  |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |             |  |  |
| - Hà Nội  |       |             |  |  |
| ...   |       |             |  |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 011.N/BCB-KHCN: Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Người sử dụng dịch vụ công trực tuyến là người trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm khảo sát có sử dụng dịch vụ hành chính công theo hình thức trực tuyến do cơ quan nhà nước cung cấp.

Mỗi dịch vụ hành chính công gắn liền với một hoặc một số thủ tục hành chính để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến tổ chức, cá nhân.

Dịch vụ hành chính công của cơ quan nhà nước là dịch vụ hành chính công và các dịch khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

Cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo 02 mức độ như sau:

a) Dịch vụ công trực tuyến toàn trình: là dịch vụ bảo đảm cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

b) Dịch vụ công trực tuyến một phần: là dịch vụ công trực tuyến không bảo đảm các điều kiện quy định tại điểm a nêu trên. Cơ quan nhà nước ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tối đa trong quá trình cung cấp và xử lý dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng trừ trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ phải hiện diện tại cơ quan nhà nước hoặc cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định của pháp luật.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng dân số (dân số trung bình) chia theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị, nông thôn, tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số người dân có sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến chia theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị, nông thôn, tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ (%) người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến chia theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị, nông thôn, tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội tương ứng với từng dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Khoa học và Công nghệ.

**Biểu số 012.H/BCB-KHCN**  
 Ban hành kèm theo Nghị định số  
 139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
 Ngày nhận báo cáo:  
 - Báo cáo quý:  
 Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo  
 - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3  
 năm kế tiếp sau năm báo cáo

**SỐ DỊCH VỤ  
 HÀNH CHÍNH CÔNG  
 CÓ PHÁT SINH  
 HỒ SƠ TRỰC TUYẾN**  
 Quý....., Năm....

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Khoa học và Công nghệ  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Cục Thống kê, Bộ Tài chính

*Đơn vị tính: Dịch vụ*

|   | Mã số     | Tổng số dịch vụ<br>hành chính<br>công | Trong đó: Số dịch<br>vụ hành chính<br>công có phát sinh<br>hồ sơ trực tuyến |
|---|-----------|---------------------------------------|---|
| (A)   | (B)       | (1)                                   | (2)   |
| <b>Tổng số</b>  | <b>01</b> |                                       |   |
| <b>1. Chia theo bộ, ngành</b>                         |           |                                       |   |
| - Bộ..  | 02        |                                       |   |
| - ...   | 03        |                                       |   |
| ...   | ...       |                                       |   |
|   | 18        |                                       |   |
| <b>2. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>             |           |                                       |   |
| 2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         | 19        |                                       |   |
| 2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               |           |                                       |   |
| 2.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |           |                                       |   |
| 2.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |           |                                       |   |
| 2.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |           |                                       |   |
| 2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |           |                                       |   |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |           |                                       |   |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |           |                                       |   |
| 3.1. Hà Nội   |           |                                       |   |
| 3.2. ...  |           |                                       |   |

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## **Biểu số 012.H/BCB-KHCN: Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến là số dịch vụ công trực tuyến do các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố cung cấp có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong kỳ báo cáo.

Cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo 02 mức độ như sau:

a) Dịch vụ công trực tuyến toàn trình: là dịch vụ bảo đảm cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

b) Dịch vụ công trực tuyến một phần: là dịch vụ công trực tuyến không bảo đảm các điều kiện quy định tại điểm a nêu trên. Cơ quan nhà nước ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tối đa trong quá trình cung cấp và xử lý dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng trừ trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ phải hiện diện tại cơ quan nhà nước hoặc cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định của pháp luật.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số dịch vụ hành chính công chia theo bộ, ngành, tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến chia theo bộ, ngành, tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội tương ứng với từng dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu quý: Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 22 tháng cuối quý để ước quý báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Khoa học và Công nghệ.

**Biểu số 013.N/BCB-KHCN**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC  
VÀ CÔNG NGHỆ**  
Có tại ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Khoa học và Công  
nghệ  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

*Đơn vị tính: Tổ chức*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Tổng số</b> |
|--|--------------|----------------|
| <b>A</b>   | <b>B</b>     | <b>1</b>       |
| <b>Tổng số</b>   | 01           |                |
| <b>1. Loại hình kinh tế</b>  |              |                |
| - Nhà nước   | 02           |                |
| + Trung ương   | 03           |                |
| + Địa phương   | 04           |                |
| - Tập thể  | 05           |                |
| - Tư nhân  | 06           |                |
| - Có vốn đầu tư nước ngoài   | 07           |                |
| <b>2. Loại hình tổ chức</b>  |              |                |
| - Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ |              |                |
| - Cơ sở giáo dục đại học   |              |                |
| - Bệnh viện  |              |                |
| - Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ  |              |                |
| <b>3. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>  |              |                |
| - Vùng đồng bằng sông Hồng   |              |                |
| - Vùng trung du và miền núi phía Bắc   |              |                |
| - Vùng Bắc Trung Bộ  |              |                |
| - Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên  |              |                |
| - Vùng Đông Nam Bộ   |              |                |
| - Vùng đồng bằng sông Cửu Long   |              |                |
| <b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b>   |              |                |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>                              |              |                |
| - Hà Nội   |              |                |
| ...  |              |                |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 013.N/BCB-KHCN: Số tổ chức khoa học và công nghệ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật để thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ hoặc cung cấp dịch vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

a) Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm và hình thức khác do Chính phủ quy định;

b) Cơ sở giáo dục đại học được thành lập theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học;

c) Bệnh viện được thành lập theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;

d) Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng và hình thức khác do Chính phủ quy định.

Phương pháp tính: Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ đang hoạt động tại thời điểm báo cáo.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số tổ chức khoa học và công nghệ tương ứng với các dòng của cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các tổ chức có tham gia hoạt động khoa học và công nghệ trong kỳ báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo. Riêng phân tổ theo địa phương kỳ công bố 5 năm.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê của ngành Khoa học và Công nghệ;

- Điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ.

Biểu số 014.N/BCB-KHCN

Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng  
3 năm kế tiếp sau năm báo cáo**SỐ NGƯỜI TRONG  
CÁC TỔ CHỨC KHOA HỌC  
VÀ CÔNG NGHỆ**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Đơn vị tính: Người

| A  | Mã số<br>B | Tổng số<br>(1) | Trong đó, chức danh: |                    |
|--|------------|----------------|----------------------|--------------------|
|  |            |                | Giáo sư<br>(2)       | Phó giáo sư<br>(3) |
| <b>Tổng số</b>   | 01         |                |                      |                    |
| - Trong đó: Nữ   | 02         |                |                      |                    |
| <b>1. Chia theo dân tộc</b>  |            |                |                      |                    |
| - Kinh   | 03         |                |                      |                    |
| - Dân tộc thiểu số   | 04         |                |                      |                    |
| <b>2. Chia theo lĩnh vực khoa học và công nghệ</b>                                 |            |                |                      |                    |
| - Khoa học tự nhiên  | 05         |                |                      |                    |
| - Khoa học kỹ thuật và công nghệ   | 06         |                |                      |                    |
| - Khoa học y, dược   | 07         |                |                      |                    |
| - Khoa học nông nghiệp   | 08         |                |                      |                    |
| - Khoa học xã hội  | 09         |                |                      |                    |
| - Khoa học nhân văn  | 10         |                |                      |                    |
| - Khác   | 11         |                |                      |                    |
| <b>3. Chia theo trình độ chuyên môn</b>  |            |                |                      |                    |
| - Tiến sĩ  | 12         |                |                      |                    |
| - Thạc sĩ  | 13         |                |                      |                    |
| - Đại học  | 14         |                |                      |                    |
| - Cao đẳng   | 15         |                |                      |                    |
| - Khác   | 16         |                |                      |                    |
| <b>4. Chia theo loại hình tổ chức</b>  |            |                |                      |                    |
| - Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | 17         |                |                      |                    |
| Trong đó: + Nữ   | 18         |                |                      |                    |
| + Dân tộc thiểu số   | 19         |                |                      |                    |
| - Cơ sở giáo dục đại học   | 20         |                |                      |                    |
| Trong đó: + Nữ   | 21         |                |                      |                    |

|                         | Mã số | Tổng số | Trong đó, chức danh: |             |
|-------------------------|-------|---------|----------------------|-------------|
|                         |       |         | Giáo sư              | Phó giáo sư |
| A                       | B     | (1)     | (2)                  | (3)         |
| + Dân tộc thiểu số      | 22    |         |                      |             |
| - Bệnh viện             | 23    |         |                      |             |
| Trong đó: + Nữ          | 24    |         |                      |             |
| + Dân tộc thiểu số      | 25    |         |                      |             |
| - Tổ chức dịch vụ KH&CN | 26    |         |                      |             |
| Trong đó: + Nữ          | 27    |         |                      |             |
| + Dân tộc thiểu số      | 28    |         |                      |             |

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 014.N/BCB-KHCN: Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ là những lao động được tổ chức khoa học và công nghệ quản lý, sử dụng và trả lương, gồm cả lao động được tuyển dụng chính thức và lao động hợp đồng.

Phương pháp tính: Tổng số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ đang hoạt động tại thời điểm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2, 3: Ghi số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ theo chức danh tương ứng với các dòng của cột A. Một người ở cột trình độ chuyên môn có thể thống kê ở cột chức danh nếu người đó có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư.

**Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ số người trong ngành/lĩnh vực khoa học và công nghệ có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê của ngành Khoa học và Công nghệ;

- Điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ.

**Biểu số: 015.2N/BCB-KHCN**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31  
tháng 3 năm kế tiếp sau năm  
báo cáo

**SỐ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG  
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ  
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**  
Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Khoa học và Công nghệ  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

*Đơn vị tính: Người*

|  | Mã số | Tổng số |
|--|-------|---------|
| A  | B     | 1       |
| <b>Tổng số</b>   | 01    |         |
| Trong đó: Nữ   | 02    |         |
| <b>1. Chia theo khu vực hoạt động</b>  |       |         |
| - Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | 03    |         |
| - Cơ sở giáo dục đại học   | 04    |         |
| - Bệnh viện  | 05    |         |
| - Các tổ chức dịch vụ KH&CN  | 06    |         |
| - Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác  | 07    |         |
| - Doanh nghiệp   | 08    |         |
| <b>2. Chia theo vị trí hoạt động</b>   |       |         |
| - Nhà nghiên cứu   | 09    |         |
| - Nhân viên kỹ thuật   | 10    |         |
| - Nhân viên hỗ trợ   | 11    |         |
| - Nhân lực khác  | 12    |         |
| <b>3. Chia theo trình độ chuyên môn</b>  |       |         |
| - Tiến sĩ  | 13    |         |
| - Thạc sĩ  | 14    |         |
| - Đại học  | 15    |         |
| - Cao đẳng   | 16    |         |

|  | Mã số | Tổng số |
|--|-------|---------|
| A  | B     | 1       |
| - Khác   | 17    |         |
| <b>4. Chia theo lĩnh vực khoa học và công nghệ</b> |       |         |
| - Khoa học tự nhiên                                | 18    |         |
| - Khoa học kỹ thuật và công nghệ                   | 19    |         |
| - Khoa học y, dược                                 | 20    |         |
| - Khoa học nông nghiệp                             | 21    |         |
| - Khoa học xã hội                                  | 22    |         |
| - Khoa học nhân văn                                | 23    |         |
| - Khác   | 24    |         |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 015.2N/BCB-KHCN: Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là những người do tổ chức quản lý, sử dụng và trả lương, trực tiếp tham gia hoặc trực tiếp hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chia theo 4 nhóm: Nhà nghiên cứu, nhân viên kỹ thuật, nhân viên hỗ trợ và nhân lực khác.

- Nhà nghiên cứu là những người có trình độ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm tạo ra những tri thức, sản phẩm và quá trình mới, tạo ra phương pháp và hệ thống mới; dành tối thiểu 10% thời gian lao động cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Nhóm này gồm cả những nhà quản lý trực tiếp hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Nhân viên kỹ thuật là những kỹ thuật viên, nhân viên phòng thí nghiệm có trình độ trung cấp và tương đương trở lên, tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bằng việc thực hiện những công việc khoa học và kỹ thuật đòi hỏi phải gắn với các khái niệm và quy trình thao tác dưới sự giám sát của nhà nghiên cứu.

- Nhân viên hỗ trợ là những nhân viên hành chính và văn phòng tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Trong nhóm này gồm cả những người làm quản lý, quản trị hành chính và các công việc liên quan đến nhân sự, tài chính và hành chính nếu các công việc của họ trực tiếp phục vụ công việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Nhân lực khác là những người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không thuộc các nhóm trên.

Những người làm công việc phục vụ gián tiếp như tạp vụ, vệ sinh, lái xe, bảo vệ,... thì không coi là người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tương ứng với các dòng tại cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

**Biểu số 016.N/BCB-KHCN**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**SỐ SÁNG CHẾ ĐƯỢC  
CẤP VĂN BẰNG BẢO HỘ**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Khoa học và Công nghệ  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

*Đơn vị tính: Sáng chế*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Tổng số</b> |
|--|--------------|----------------|
| (A)  | (B)          | (1)            |
| <b>Tổng số</b>                               | <b>01</b>    |                |
| <b>1. Chia theo bằng sáng chế</b>            |              |                |
| <i>Trong đó: Bằng sáng chế quốc tế (IPC)</i> | 02           |                |
| - Phần A                                     | 03           |                |
| - Phần B                                     | 04           |                |
| - Phần C                                     | 05           |                |
| - Phần D                                     | 06           |                |
| - Phần E                                     | 07           |                |
| - Phần F                                     | 08           |                |
| - Phần G                                     | 09           |                |
| - Phần H                                     |              |                |
| <b>2. Chia theo quốc tịch</b>                | <b>10</b>    |                |
| - Trong nước                                 | 11           |                |
| - Ngoài nước                                 | 12           |                |

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 016.N/BCB-KHCN: Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ là những sáng chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp trong nước và nước ngoài.

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ được tính bằng số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, gồm:

- Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người Việt Nam;
- Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người nước ngoài.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ chia theo lĩnh vực nghiên cứu, quốc tịch của chủ văn bằng tương ứng với các dòng tại cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ trong năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê của ngành Khoa học và Công nghệ;
- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

**Biểu số 017.2N/BCB-KHCN**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**CHI CHO NGHIÊN CỨU  
KHOA HỌC VÀ  
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**  
Năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Khoa học và Công nghệ  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

|  | Mã số | Tổng số |
|--|-------|---------|
| A  | B     | 1       |
| <b>Tổng chi</b>  | 01    |         |
| <b>1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu</b>  |       |         |
| - Khoa học tự nhiên  | 02    |         |
| - Khoa học kỹ thuật và công nghệ   | 03    |         |
| - Khoa học y dược  | 04    |         |
| - Khoa học nông nghiệp   | 05    |         |
| - Khoa học xã hội  | 06    |         |
| - Khoa học nhân văn  | 07    |         |
| - Khác   | 08    |         |
| <b>2. Chia theo khu vực hoạt động</b>  |       |         |
| - Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | 09    |         |
| - Cơ sở giáo dục đại học   | 10    |         |
| - Bệnh viện  | 11    |         |
| - Tổ chức dịch vụ KH&CN  | 12    |         |
| - Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác  | 13    |         |
| - Doanh nghiệp   | 14    |         |
| <b>3. Chia theo nguồn cấp kinh phí</b>   |       |         |
| - Ngân sách nhà nước:  |       |         |
| + Trung ương   | 15    |         |
| + Địa phương   | 16    |         |
| - Trường đại học   | 17    |         |
| - Doanh nghiệp   | 18    |         |
| - Khác   | 19    |         |
| - Nước ngoài   | 20    |         |
| <b>4. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>  |       |         |
| - Vùng đồng bằng sông Hồng   | 21    |         |

|   | <b>Mã số</b> | <b>Tổng số</b> |
|---|--------------|----------------|
| - Vùng trung du và miền núi phía Bắc                  | ...          |                |
| - Vùng Bắc Trung Bộ                                   |              |                |
| - Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên           |              |                |
| - Vùng Đông Nam Bộ                                    |              |                |
| - Vùng đồng bằng sông Cửu Long                        |              |                |
| <b>5. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |              |                |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |              |                |
| - Hà Nội  |              |                |
| ...   |              |                |

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 017.2N/BCB-KHCN: Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách Trung ương gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các Bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học;

- Nguồn từ nước ngoài.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của tất cả các nguồn cấp kinh phí tương ứng với từng dòng của cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các khoản chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong kỳ báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm của năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê của ngành Khoa học và Công nghệ;

- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

**Biểu số 018.N/BCB-KHCN**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**TỶ LỆ KHU CÔNG NGHỆ CAO  
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ  
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI  
TẬP TRUNG ĐẠT TIÊU CHUẨN  
MÔI TRƯỜNG**

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Khoa học và  
Công nghệ  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

|  | Mã số     | Tổng số       | Chia ra:  |   | Số khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu) | Tỷ lệ khu công nghệ đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) |
|--|-----------|---------------|---|---|---|--|
|  |           |               | Số khu công nghệ cao đang xây dựng chưa hoạt động (Khu) | Số khu công nghệ cao đang hoạt động (gồm cả hoạt động một phần) (Khu) |   |  |
| (A)  | (B)       | (1) = (2)+(3) | (2)   | (3)   | (4)   | (5) = (4:3)×100  |
| <b>Tổng số</b>                                 | <b>01</b> |               |   |   |   |  |
| <b>1. Chia theo hình thức hoạt động</b>        |           |               |   |   |   |  |
| 1.1. Độc lập                                   | 02        |               |   |   |   |  |
| 1.2. Tập trung                                 | 03        |               |   |   |   |  |
| <b>2. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>      |           |               |   |   |   |  |
| 2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                  | 04        |               |   |   |   |  |
| 2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc        |           |               |   |   |   |  |
| 2.3. Vùng Bắc Trung Bộ                         |           |               |   |   |   |  |
| 2.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên |           |               |   |   |   |  |
| 2.5. Vùng Đông Nam Bộ                          |           |               |   |   |   |  |
| 2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long              |           |               |   |   |   |  |
| <b>3. Chia theo</b>                            |           |               |   |   |   |  |

|   | Mã số | Tổng số       | Chia ra:  |   | Số khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu) | Tỷ lệ khu công nghệ đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) |
|---|-------|---------------|---|---|---|--|
|   |       |               | Số khu công nghệ cao đang xây dựng chưa hoạt động (Khu) | Số khu công nghệ cao đang hoạt động (gồm cả hoạt động một phần) (Khu) |   |  |
| (A)   | (B)   | (1) = (2)+(3) | (2)   | (3)   | (4)   | (5) = (4:3)×100  |
| <b>tỉnh/thành phố</b>                                 |       |               |   |   |   |  |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |               |   |   |   |  |
| 3.1. Hà Nội   |       |               |   |   |   |  |
| 3.2. ...  |       |               |   |   |   |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 018.N/BCB-KHCN: Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khu công nghệ cao là nơi tập trung liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao. Trong khu công nghệ cao có thể có khu chế xuất, kho ngoại quan, khu bảo thuế và khu nhà ở.

Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường so với tổng số khu công nghệ cao đang hoạt động.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ khu công nghệ cao} \\ \text{đang hoạt động có hệ thống} \\ \text{xử lý nước thải tập trung đạt} \\ \text{tiêu chuẩn môi trường (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số lượng khu công nghệ cao đang hoạt động có} \\ \text{hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt} \\ \text{tiêu chuẩn môi trường} \end{array}}{\text{Tổng số khu công nghệ cao đang hoạt động}} \times 100$$

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số các khu công nghệ cao của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi số khu công nghệ cao đang xây dựng của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi số khu công nghệ đang hoạt động của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 4: Ghi số khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Lưu ý: Cột 5 = (Cột 4 : Cột 3) × 100

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Khoa học và Công nghệ.

## BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

| Stt | Ký hiệu biểu   | Tên biểu   | Kỳ báo cáo | Thời điểm, thời kỳ số liệu                 | Ngày nhận báo cáo                           |
|-----|----------------|--|------------|--|---|
| 1   | 001.N/BCB-GDĐT | Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông   | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 30 tháng 9)  | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 2   | 002.N/BCB-GDĐT | Trường học, lớp học giáo dục phổ thông   | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 30 tháng 9)  | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 3   | 003.N/BCB-GDĐT | Phòng học giáo dục phổ thông   | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 30 tháng 9)  | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 4   | 004.N/BCB-GDĐT | Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông  | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 30 tháng 9)  | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 5   | 005.N/BCB-GDĐT | Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12) | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 6   | 006.N/BCB-GDĐT | Sinh viên đại học  | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12) | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |





|             | Mã số | Giáo viên |                    |                 |                    |                     |                    | Học sinh |          |     |                  |                 |         |          |      |                     |            |         |          |      |                  |            |  |
|-------------|-------|-----------|--------------------|-----------------|--------------------|---------------------|--------------------|----------|----------|-----|------------------|-----------------|---------|----------|------|---------------------|------------|---------|----------|------|------------------|------------|--|
|             |       | Tiểu học  |                    | Trung học cơ sở |                    | Trung học phổ thông |                    | Tiểu học |          |     |                  | Trung học cơ sở |         |          |      | Trung học phổ thông |            |         |          |      |                  |            |  |
|             |       | Tổng số   | Trong đó: Công lập | Tổng số         | Trong đó: Công lập | Tổng số             | Trong đó: Công lập | Tổng số  | Trong đó |     |                  |                 | Tổng số | Trong đó |      |                     |            | Tổng số | Trong đó |      |                  |            |  |
|             |       |           |                    |                 |                    |                     |                    |          | Công lập | Nữ  | Dân tộc thiểu số | 6-10 tuổi       |         | Công lập | Nữ   | Dân tộc thiểu số    | 11-14 tuổi |         | Công lập | Nữ   | Dân tộc thiểu số | 15-17 tuổi |  |
| (A)         | (B)   | (1)       | (2)                | (3)             | (4)                | (5)                 | (6)                | (7)      | (8)      | (9) | (10)             | (11)            | (12)    | (13)     | (14) | (15)                | (16)       | (17)    | (18)     | (19) | (20)             | (21)       |  |
| 2.1. Hà Nội |       |           |                    |                 |                    |                     |                    |          |          |     |                  |                 |         |          |      |                     |            |         |          |      |                  |            |  |
| 2.2. ...    |       |           |                    |                 |                    |                     |                    |          |          |     |                  |                 |         |          |      |                     |            |         |          |      |                  |            |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 001.N/BCB-GDDT: Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Giáo viên phổ thông là người làm nhiệm vụ giảng dạy trong trường phổ thông.

*Giáo viên phân theo cấp giảng dạy:*

- Giáo viên tiểu học là giáo viên dạy tại các trường tiểu học và dạy cấp tiểu học tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên trung học cơ sở là giáo viên dạy tại các trường trung học cơ sở và dạy cấp trung học cơ sở tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên trung học phổ thông là giáo viên dạy tại các trường trung học phổ thông và dạy cấp trung học phổ thông tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

*Học sinh phổ thông là người đang học tập tại các trường phổ thông:*

- Học sinh tiểu học là học sinh đang học tại các khối lớp từ lớp 01 đến lớp 05 tại các trường tiểu học, các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh đang học tại các khối lớp từ lớp 06 đến lớp 09 tại các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh đang học tại các khối lớp từ lớp 10 đến lớp 12 tại các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Học sinh dân tộc thiểu số là học sinh người các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn (theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 - Luật Người khuyết tật) và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục phổ thông.

*Một số trường hợp đặc biệt khi thống kê giáo viên, học sinh:*

- Trường hợp giáo viên tham gia dạy 02 cấp học thì căn cứ vào chức danh nghề nghiệp của giáo viên.

- Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên hoặc có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Học sinh lớp ghép: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

### *Phạm vi thu thập số liệu*

Tất cả các loại hình trường phổ thông trên phạm vi toàn quốc, trừ các loại sau:

- Các trường tiểu học chuyên biệt: Dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, chậm phát triển trí tuệ,...
- Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố,...
- Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em tàn tật.

Phương pháp tính: Được tổng hợp từ nguồn hồ sơ hành chính và chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số giáo viên cấp tiểu học tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số giáo viên cấp tiểu học loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số giáo viên cấp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi tổng số giáo viên cấp trung học cơ sở loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi tổng số giáo viên cấp trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi tổng số giáo viên cấp trung học phổ thông loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 7: Ghi tổng số học sinh cấp tiểu học tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 8: Ghi tổng số học sinh cấp tiểu học loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 9: Ghi số học sinh nữ học tiểu học của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 10: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 11: Ghi số học sinh tiểu học trong độ tuổi 06-10 tuổi của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 12: Ghi tổng số học sinh cấp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 13: Ghi tổng số học sinh cấp trung học cơ sở loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 14: Ghi số học sinh nữ học trung học cơ sở của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 15: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 16: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi 11-14 tuổi của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 17: Ghi tổng số học sinh cấp trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 18: Ghi tổng số học sinh cấp trung học phổ thông loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 19: Ghi số học sinh nữ học trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 20: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 21: Ghi số học sinh trung học phổ thông trong độ tuổi 15-17 tuổi của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Giáo dục và Đào tạo.





|   | Mã số | Trường học (Trường) |                    |                 |                    |                     |                    |                                    |                    |   |                    |   | Lớp (Lớp)          |          |                    |                 |                    |                     |                    |
|---|-------|---------------------|--------------------|-----------------|--------------------|---------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------|---|--------------------|---|--------------------|----------|--------------------|-----------------|--------------------|---------------------|--------------------|
|   |       | Tiểu học            |                    | Trung học cơ sở |                    | Trung học phổ thông |                    | Trường tiểu học và trung học cơ sở |                    | Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông |                    | Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông |                    | Tiểu học |                    | Trung học cơ sở |                    | Trung học phổ thông |                    |
|   |       | Tổng số             | Trong đó: Công lập | Tổng số         | Trong đó: Công lập | Tổng số             | Trong đó: Công lập | Tổng số                            | Trong đó: Công lập | Tổng số                                       | Trong đó: Công lập | Tổng số   | Trong đó: Công lập | Tổng số  | Trong đó: Công lập | Tổng số         | Trong đó: Công lập | Tổng số             | Trong đó: Công lập |
| (A)   | (B)   | (1)                 | (2)                | (3)             | (4)                | (5)                 | (6)                | (7)                                | (8)                | (9)   | (10)               | (11)  | (12)               | (13)     | (14)               | (15)            | (16)               | (17)                | (18)               |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |                     |                    |                 |                    |                     |                    |                                    |                    |   |                    |   |                    |          |                    |                 |                    |                     |                    |
| 2.1. Hà Nội   |       |                     |                    |                 |                    |                     |                    |                                    |                    |   |                    |   |                    |          |                    |                 |                    |                     |                    |
| 2.2. ...  |       |                     |                    |                 |                    |                     |                    |                                    |                    |   |                    |   |                    |          |                    |                 |                    |                     |                    |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 002.N/BCB-GDDĐT: Trường học, lớp học giáo dục phổ thông**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Trường học các cấp là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông.

Trường phổ thông gồm có trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Trường tiểu học: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

- Trường trung học cơ sở: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

- Trường trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

- Trường phổ thông có nhiều cấp học: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên, gồm:

+ Trường tiểu học và trung học cơ sở: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở, có từ lớp 01 đến lớp 09.

+ Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông, có từ lớp 06 đến lớp 12.

+ Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông, có từ lớp 01 đến lớp 12.

- Trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia là trường đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

- Loại hình:

+ Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

b) Lớp học: Là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục.

- Số lớp tiểu học bao gồm các lớp từ lớp 01 đến lớp 05.

- Số lớp trung học cơ sở bao gồm các lớp từ lớp 06 đến lớp 09.

- Số lớp trung học phổ thông bao gồm các lớp từ lớp 10 đến lớp 12.

- Lớp ghép: Là lớp học dạy 02 hoặc nhiều chương trình giáo dục của nhiều khối lớp cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

Nguyên tắc khi thống kê lớp học:

- Trường hợp lớp ghép quy định như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính là lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 6 nhiều hơn số học sinh lớp 5 thì tính lớp ghép này vào lớp 6. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

## **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số trường học cấp tiểu học tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số trường học cấp tiểu học loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số trường học cấp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi tổng số trường học cấp trung học cơ sở loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi tổng số trường học cấp trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi tổng số trường học cấp trung học phổ thông loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 7: Ghi tổng số trường tiểu học và trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 8: Ghi tổng số trường tiểu học và trung học cơ sở loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 9: Ghi tổng số trường trung học cơ sở và trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 10: Ghi tổng số trường trung học cơ sở và trung học phổ thông loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 11: Ghi tổng số trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 12: Ghi tổng số trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 13: Ghi tổng số lớp học cấp tiểu học tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 14: Ghi tổng số lớp học cấp tiểu học loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 15: Ghi tổng số lớp học cấp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 16: Ghi tổng số lớp học cấp trung học cơ sở loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 17: Ghi tổng số lớp học cấp trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 18: Ghi tổng số lớp học cấp trung học phổ thông loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Giáo dục và Đào tạo.



|   | Mã số | Tiểu học |                      |                       |                      | Trung học cơ sở |                      |                       |                      | Trung học phổ thông |                      |                       |                      |
|---|-------|----------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|   |       | Tổng số  | Trong đó:<br>Kiên cố | Trong đó:<br>Công lập |                      | Tổng số         | Trong đó:<br>Kiên cố | Trong đó:<br>Công lập |                      | Tổng số             | Trong đó:<br>Kiên cố | Trong đó:<br>Công lập |                      |
|   |       |          |                      | Tổng số               | Trong đó:<br>Kiên cố |                 |                      | Tổng số               | Trong đó:<br>Kiên cố |                     |                      | Tổng số               | Trong đó:<br>Kiên cố |
| (A)   | (B)   | (1)      | (2)                  | (3)                   | (4)                  | (5)             | (6)                  | (7)                   | (8)                  | (9)                 | (10)                 | (11)                  | (12)                 |
| 1.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |       |          |                      |                       |                      |                 |                      |                       |                      |                     |                      |                       |                      |
| 1.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |          |                      |                       |                      |                 |                      |                       |                      |                     |                      |                       |                      |
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |          |                      |                       |                      |                 |                      |                       |                      |                     |                      |                       |                      |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |          |                      |                       |                      |                 |                      |                       |                      |                     |                      |                       |                      |
| 2.1. Hà Nội   |       |          |                      |                       |                      |                 |                      |                       |                      |                     |                      |                       |                      |
| 2.2. ...  |       |          |                      |                       |                      |                 |                      |                       |                      |                     |                      |                       |                      |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 003.N/BCB-GDDT: Phòng học giáo dục phổ thông**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Phòng học là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Số phòng học cấp tiểu học bao gồm số phòng học trường tiểu học, phòng học cấp tiểu học trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Số phòng học cấp trung học cơ sở bao gồm số phòng học trường trung học cơ sở, phòng học cấp trung học cơ sở trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Số phòng học cấp trung học phổ thông bao gồm số phòng học trường trung học phổ thông, phòng học cấp trung học phổ thông trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Phòng học kiên cố là các phòng học nằm trong công trình/nhà ở có niên hạn sử dụng trên 20 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số phòng học cấp tiểu học tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số phòng học cấp tiểu học theo loại phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số phòng học cấp tiểu học loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số phòng học cấp tiểu học loại hình công lập theo loại phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số phòng học cấp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số phòng học cấp trung học cơ sở theo loại phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi tổng số phòng học cấp trung học cơ sở loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi tổng số phòng học cấp trung học cơ sở loại hình công lập theo loại phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi tổng số phòng học cấp trung học học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi tổng số phòng học cấp trung học phổ thông theo loại phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 11: Ghi tổng số phòng học cấp trung học phổ thông loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 12: Ghi tổng số phòng học cấp trung học phổ thông loại hình công lập theo loại phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Giáo dục và Đào tạo.



|   | Mã số | Tiểu học                    |          |                  |                                 |          |                  | Trung học cơ sở             |          |                  |                                 |          |                  | Trung học phổ thông         |          |                  |                                 |          |                  |
|---|-------|-----------------------------|----------|------------------|---------------------------------|----------|------------------|-----------------------------|----------|------------------|---------------------------------|----------|------------------|-----------------------------|----------|------------------|---------------------------------|----------|------------------|
|   |       | Tỷ lệ học sinh đi học chung |          |                  | Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi |          |                  | Tỷ lệ học sinh đi học chung |          |                  | Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi |          |                  | Tỷ lệ học sinh đi học chung |          |                  | Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi |          |                  |
|   |       | Tổng số                     | Trong đó |                  | Tổng số                         | Trong đó |                  | Tổng số                     | Trong đó |                  | Tổng số                         | Trong đó |                  | Tổng số                     | Trong đó |                  | Tổng số                         | Trong đó |                  |
|   |       |                             | Nữ       | Dân tộc thiểu số |                                 | Nữ       | Dân tộc thiểu số |                             | Nữ       | Dân tộc thiểu số |                                 | Nữ       | Dân tộc thiểu số |                             | Nữ       | Dân tộc thiểu số |                                 | Nữ       | Dân tộc thiểu số |
| (A)   | (B)   | (1)                         | (2)      | (3)              | (4)                             | (5)      | (6)              | (7)                         | (8)      | (9)              | (10)                            | (11)     | (12)             | (13)                        | (14)     | (15)             | (16)                            | (17)     | (18)             |
| 1.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |       |                             |          |                  |                                 |          |                  |                             |          |                  |                                 |          |                  |                             |          |                  |                                 |          |                  |
| 1.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |       |                             |          |                  |                                 |          |                  |                             |          |                  |                                 |          |                  |                             |          |                  |                                 |          |                  |
| 1.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |                             |          |                  |                                 |          |                  |                             |          |                  |                                 |          |                  |                             |          |                  |                                 |          |                  |
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |                             |          |                  |                                 |          |                  |                             |          |                  |                                 |          |                  |                             |          |                  |                                 |          |                  |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |                             |          |                  |                                 |          |                  |                             |          |                  |                                 |          |                  |                             |          |                  |                                 |          |                  |
| 2.1. Hà Nội   |       |                             |          |                  |                                 |          |                  |                             |          |                  |                                 |          |                  |                             |          |                  |                                 |          |                  |
| 2.2. ...  |       |                             |          |                  |                                 |          |                  |                             |          |                  |                                 |          |                  |                             |          |                  |                                 |          |                  |

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 004.N/BCB-GDĐT: Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông gồm tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông và tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông.

**a) Tỷ lệ học sinh đi học chung**

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học cấp tiểu học so với tổng dân số ở độ tuổi cấp tiểu học từ 06 - 10 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp học } i \text{ năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh đang học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học } i \text{ trong năm học } t} \times 100$$

**b) Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi**

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tuổi từ 06 - 10 tuổi đang học cấp tiểu học so với tổng dân số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 06 - 10 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tuổi từ 11 - 14 tuổi đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tuổi từ 15 - 17 tuổi đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp học } i \text{ năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh trong độ tuổi cấp học } i \text{ đang học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học } i \text{ trong năm học } t} \times 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tỷ lệ học sinh đi học chung của cấp tiểu học cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ đi học chung của học sinh nữ cấp tiểu học cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ đi học chung của học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 4: Ghi tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi của cấp tiểu học cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh nữ cấp tiểu học cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 6: Ghi tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 7: Ghi tỷ lệ học sinh đi học chung của trung học cơ sở cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 8: Ghi tỷ lệ đi học chung của học sinh nữ trung học cơ sở cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 9: Ghi tỷ lệ đi học chung của học sinh dân tộc thiểu số trung học cơ sở cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 10: Ghi tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi của trung học cơ sở cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 11: Ghi tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh nữ trung học cơ sở cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 12: Ghi tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh dân tộc thiểu số trung học cơ sở cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 13: Ghi tỷ lệ học sinh đi học chung của trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 14: Ghi tỷ lệ đi học chung của học sinh nữ trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 15: Ghi tỷ lệ đi học chung của học sinh dân tộc thiểu số trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 16: Ghi tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi của trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 17: Ghi tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh nữ trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 18: Ghi tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh dân tộc thiểu số trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội theo các dòng tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Giáo dục và Đào tạo;

- Cục Thống kê cung cấp số liệu về dân số theo cấp học;

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do Bộ Công an quản lý.

Biểu số 005.N/BCB-GDDT

Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

**TỶ LỆ PHÂN LUỒNG**  
**HỌC SINH TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC CƠ SỞ, TRUNG HỌC**  
**PHỔ THÔNG VÀO HỌC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

| Nội dung  | Mã số     | Đơn vị tính  | Tổng số | THCS      |          |         | THPT      |          |         |
|---|-----------|--------------|---------|-----------|----------|---------|-----------|----------|---------|
|   |           |              |         | Tổng cộng | Trong đó |         | Tổng cộng | Trong đó |         |
|   |           |              |         |           | Công lập | Tư thực |           | Công lập | Tư thực |
| (A)   | (B)       | (C)          | (1)     | (2)       | (3)      | (4)     | (5)       | (6)      | (7)     |
| <b>I. Tổng số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông năm học t</b>  | <b>01</b> | <b>Người</b> |         |           |          |         |           |          |         |
| Chia ra   |           |              |         |           |          |         |           |          |         |
| 1. Số học sinh hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở năm học t   | 02        | Người        |         |           |          |         |           |          |         |
| 2. Số học sinh hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông năm học t   | 03        | Người        |         |           |          |         |           |          |         |
| 3. Số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học t   | 04        | Người        |         |           |          |         |           |          |         |
| <b>II. Số học sinh đã hoàn thành chương trình trung học cơ sở, hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông và tốt nghiệp trung học phổ thông vào học các cấp trình độ giáo dục nghề nghiệp năm học t+1</b> | <b>05</b> | <b>Người</b> |         |           |          |         |           |          |         |

| Nội dung   | Mã số     | Đơn vị tính | Tổng số | THCS      |          | THPT    |           |          |         |
|--|-----------|-------------|---------|-----------|----------|---------|-----------|----------|---------|
|  |           |             |         | Tổng cộng | Trong đó |         | Tổng cộng | Trong đó |         |
|  |           |             |         |           | Công lập | Tư thực |           | Công lập | Tư thực |
| Chia ra  |           |             |         |           |          |         |           |          |         |
| 1. Trung học nghề  | 06        | Người       |         |           |          |         |           |          |         |
| 2. Trung cấp   | 07        | Người       |         |           |          |         |           |          |         |
| 3. Cao đẳng  | 08        | Người       |         |           |          |         |           |          |         |
| <b>III. Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp</b> | <b>09</b> | <b>%</b>    |         |           |          |         |           |          |         |
| Chia ra  |           |             |         |           |          |         |           |          |         |
| 1. Trung học nghề  | 10        | %           |         |           |          |         |           |          |         |
| 2. Trung cấp   | 11        | %           |         |           |          |         |           |          |         |
| 3. Cao đẳng  | 12        | %           |         |           |          |         |           |          |         |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 005.N/BCB-GDĐT: Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đã hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở, hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông và tốt nghiệp trung học phổ thông vào học các cấp trình độ giáo dục nghề nghiệp năm học t+1 so với tổng số học sinh hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở, hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông và tốt nghiệp trung học phổ thông năm học t.

Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông được hiểu thống nhất theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15 cụ thể như sau: học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông là học sinh hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở, học sinh được cấp chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông và học sinh được cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 3: Ghi số học sinh trung học cơ sở công lập theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 4: Ghi số học sinh trung học cơ sở tư thục theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 5: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 6: Ghi số học sinh trung học phổ thông công lập theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 7: Ghi số học sinh trung học phổ thông tư thục theo các dòng tương ứng của cột A.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Giáo dục và Đào tạo.

**Biểu số 006.N/BCB-GDDT**  
 Ban hành kèm theo Nghị định số  
 139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
 năm báo cáo

**SINH VIÊN ĐẠI HỌC**  
 Có tại ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:  
 Bộ Giáo dục và Đào tạo  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Cục Thống kê, Bộ Tài chính

*Đơn vị tính: Người*

|                                      | Mã số | Tổng số | Chia theo loại hình |                |
|--------------------------------------|-------|---------|---------------------|----------------|
|                                      |       |         | Công lập            | Ngoài công lập |
| (A)                                  | (B)   | (1)     | (2)                 | (3)            |
| Sinh viên đại học                    | 01    |         |                     |                |
| Số sinh viên đại học trên 10.000 dân | 02    |         |                     |                |

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

*Ngày... tháng... năm...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số 006.N/BCB-GDĐT: Sinh viên đại học****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Sinh viên đại học là người đang theo học chương trình đào tạo trình độ đại học.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số sinh viên đại học theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 2: Ghi số sinh viên đại học theo loại hình công lập tương ứng các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số sinh viên đại học theo loại hình ngoài công lập tương ứng các dòng của cột A.

*Lưu ý:* Giáo dục ngoài công lập, bao gồm: cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm 30 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Giáo dục và Đào tạo.
- Cục Thống kê cung cấp số liệu về dân số.
- Cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư do Bộ Công an quản lý.

## BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ Y TẾ

| Stt | Kí hiệu biểu | Tên biểu   | Kỳ báo cáo | Thời điểm, thời kỳ số liệu   | Ngày nhận báo cáo                           |
|-----|--------------|--|------------|--|---|
| 1   | 001.N/BCB-YT | Bác sĩ và giường bệnh  | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)                         | Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 2   | 002.N/BCB-YT | Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin        | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) | Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 3   | 003.N/BCB-YT | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng                                 | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) | Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 4   | 004.N/BCB-YT | HIV và AIDS  | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) | Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 5   | 005.N/BCB-YT | Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa | Năm        | Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)                         | Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau năm báo cáo |

**Biểu số 001.N/BCB-YT**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**BÁC SĨ VÀ GIƯỜNG BỆNH**  
Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Y tế  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

|   | Mã số     | Số bác sĩ<br>(Người) | Số giường bệnh<br>(Giường) |                |
|---|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|   |           |                      | Công lập                   | Ngoài công lập |
| (A)   | (B)       | (1)                  | (2)                        | (3)            |
| <b>Tổng số</b>  | <b>01</b> |                      |                            |                |
| <b>1. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>             |           |                      |                            |                |
| 1.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         | 02        |                      |                            |                |
| 1.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               | ...       |                      |                            |                |
| 1.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |           |                      |                            |                |
| 1.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |           |                      |                            |                |
| 1.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |           |                      |                            |                |
| 1.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |           |                      |                            |                |
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |           |                      |                            |                |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |           |                      |                            |                |
| 2.1. Hà Nội   |           |                      |                            |                |
| 2.2. ...  |           |                      |                            |                |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001.N/BCB-YT: Bác sỹ và giường bệnh****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Bác sỹ là những người đã tốt nghiệp ngành y, được cấp bằng bác sỹ đang làm việc ở các cơ sở y tế (công lập và ngoài công lập).

Bác sỹ ở đây gồm bác sỹ, thạc sỹ, tiền sỹ, bác sỹ chuyên khoa I, bác sỹ chuyên khoa II, bác sỹ nội trú.

Giường bệnh là giường dùng để điều trị, chăm sóc người bệnh ở các cơ sở y tế.

Giường bệnh gồm giường bệnh viện và giường ở các cơ sở y tế khác. Giường bệnh ở đây không tính số giường tại các trạm y tế xã/phường/thị trấn/cơ quan, giường trực, giường phòng khám và giường phòng đợi.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số bác sỹ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2, 3: Ghi số giường bệnh tương ứng với các dòng của cột A. Lưu ý: Báo cáo hằng năm đối với loại hình công lập, 5 năm báo cáo đối với loại hình công lập và ngoài công lập.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Y tế (số liệu công lập báo cáo hàng năm);

- Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập (số liệu ngoài công lập báo cáo khi có điều tra).

**Biểu số 002.N/BCB-YT**  
Ban hành kèm theo Nghị  
định số 139/2026/NĐ-CP  
ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp  
sau năm báo cáo

**TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 01  
TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG  
ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN**

Đơn vị báo cáo:

Bộ Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Năm...

|   | Mã số     | Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi (trẻ em) | Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ em) | Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) |
|---|-----------|--------------------------------------|--|---|
| (A)   | (B)       | (1)                                  | (2)  | (3) = (2:1)x100   |
| <b>Tổng số</b>  | <b>01</b> |                                      |  |   |
| <b>1. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>             |           |                                      |  |   |
| 1.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         | 02        |                                      |  |   |
| 1.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               | ...       |                                      |  |   |
| 1.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |           |                                      |  |   |
| 1.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |           |                                      |  |   |
| 1.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |           |                                      |  |   |
| 1.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |           |                                      |  |   |
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |           |                                      |  |   |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |           |                                      |  |   |
| 2.1. Hà Nội   |           |                                      |  |   |
| 2.2. ...  |           |                                      |  |   |

Ngày... tháng... năm...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002.N/BCB-YT: Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong khu vực trong cùng kỳ báo cáo}} \times 100$$

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ vắc xin trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Y tế.

**Biểu số 003.N/BCB-YT**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng 4 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI  
05 TUỔI SUY DINH DƯỠNG**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Đơn vị tính: %

|   | Mã số     | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng |              |             |
|---|-----------|--|--------------|-------------|
|   |           | Thể nhẹ cân                              | Thể thấp còi | Thể gầy còm |
| (A)                                       | (B)       | (1)                                      | (2)          | (3)         |
| <b>Tổng số</b>                            | <b>01</b> |  |              |             |
| <b>1. Chia theo giới tính</b>             |           |  |              |             |
| - Nam                                     | 02        |  |              |             |
| - Nữ                                      | 03        |  |              |             |
| <b>2. Chia theo dân tộc</b>               |           |  |              |             |
| - Kinh                                    | 04        |  |              |             |
| - Khác                                    | 05        |  |              |             |
| <b>3. Chia theo tháng tuổi</b>            |           |  |              |             |
| 0-<6 tháng                                | 06        |  |              |             |
| 6-<12 tháng                               | 07        |  |              |             |
| 12-<24 tháng                              | 08        |  |              |             |
| 24-<36 tháng                              | 09        |  |              |             |
| 36-<48 tháng                              | 10        |  |              |             |
| 48-<60 tháng                              | 11        |  |              |             |
| <b>4. Chia theo mức độ</b>                |           |  |              |             |
| - Mức độ vừa                              | 12        |  |              |             |
| - Mức độ nặng                             | 13        |  |              |             |
| <b>5. Chia theo thành thị/ nông thôn</b>  |           |  |              |             |
| - Thành thị                               | 14        |  |              |             |
| - Nông thôn                               | 15        |  |              |             |
| Trong đó: Nông thôn miền núi              | 16        |  |              |             |
| <b>6. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b> |           |  |              |             |
| - Vùng đồng bằng sông Hồng                | 17        |  |              |             |
| - Vùng trung du và miền núi               | ...       |  |              |             |

|   | Mã số | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng |              |             |
|---|-------|--|--------------|-------------|
|   |       | Thể nhẹ cân                              | Thể thấp còi | Thể gầy còm |
| (A)   | (B)   | (1)                                      | (2)          | (3)         |
| phía Bắc  |       |  |              |             |
| - Vùng Bắc Trung Bộ                                   |       |  |              |             |
| - Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên           |       |  |              |             |
| - Vùng Đông Nam Bộ                                    |       |  |              |             |
| - Vùng đồng bằng sông Cửu Long                        |       |  |              |             |
| <b>7. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |  |              |             |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |  |              |             |
| - Hà Nội  |       |  |              |             |
| ...   |       |  |              |             |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng... năm...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 003.N/BCB-YT: Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng là số trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng (SDD) 1 trong 3 thể, hoặc nhẹ cân, thấp còi hay gầy còm tính trên tổng số trẻ em dưới 5 tuổi được cân đo trên địa bàn (tỉnh/huyện/xã) tại thời điểm điều tra.

Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân được xác định bởi chỉ số cân nặng theo tuổi nhỏ hơn trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể chuẩn theo giới của Tổ chức Y tế Thế giới.

Suy dinh dưỡng thể thấp còi được xác định bởi chỉ số chiều cao theo tuổi nhỏ hơn trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể chuẩn theo giới của Tổ chức Y tế Thế giới.

Suy dinh dưỡng thể gầy còm được xác định bởi chỉ số cân nặng theo chiều cao nhỏ hơn trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể chuẩn theo giới của Tổ chức Y tế Thế giới.

Theo các tiêu chuẩn của Quần thể tham khảo WHO 2006, tình trạng dinh dưỡng của trẻ em dưới 05 tuổi thể nhẹ cân, thấp còi và gầy còm được phân loại khi Zscore cân nặng theo tuổi, chiều cao theo tuổi và cân nặng (WAZ, HAZ, WHZ) ở ngưỡng như sau:

Chỉ số Z-score cân nặng theo tuổi (WAZ):

Z-score < -3: SDD thể nhẹ cân mức độ nặng

$-3 \leq Z\text{-score} < -2$ : SDD thể nhẹ cân mức độ vừa

Z-score  $\geq -2$ : Trẻ bình thường

Chỉ số Z-score chiều cao theo tuổi (HAZ):

Z-score < -3: SDD thể thấp còi mức độ nặng

$-3 \leq Z\text{-score} < -2$ : SDD thể thấp còi mức độ vừa

Z-score  $\geq -2$ : Trẻ bình thường

Chỉ số Z-score cân nặng theo chiều cao theo tuổi (WHZ):

Z-score < -3: SDD thể gầy còm mức độ nặng

$-3 \leq Z\text{-score} < -2$ : SDD thể gầy còm mức độ vừa

$-2 \leq Z\text{-score} \leq 1$ : Trẻ bình thường

$1 < Z\text{-score} \leq 2$ : Trẻ nguy cơ thừa cân

$2 < Z\text{-score} \leq 3$ : Trẻ thừa cân

Z-score > 3: Trẻ béo phì

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 05 tuổi được cân}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 05 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng thể gầy còm (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng thể gầy còm}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 05 tuổi được cân và đo chiều cao}} \times 100$$

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng thể gầy còm tương ứng với các dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

## 3. Nguồn số liệu

- Tổng hợp từ điều tra dinh dưỡng do Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiến hành hằng năm;

- Tổng hợp từ điều tra vùng sinh thái do Viện Dinh dưỡng tiến hành hằng năm;

- Tổng hợp từ Tổng điều tra Toàn quốc do Viện Dinh dưỡng tiến hành 5 năm và 10 năm.

**Biểu số 004.N/BCB-YT**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 4  
năm kế tiếp sau năm báo cáo

**HIV VÀ AIDS**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Bộ Y tế  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Đơn vị tính: Người

|  | Mã số     | Số người hiện nhiễm HIV |                                      | Số người tử vong do HIV/AIDS được báo cáo |                            |
|--|-----------|-------------------------|--------------------------------------|---|----------------------------|
|  |           | Số mới phát hiện        | Số hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo | Số chết trong kỳ                          | Số tích lũy từ ca đầu tiên |
| (A)  | (B)       | (1)                     | (2)                                  | (3)                                       | (4)                        |
| <b>Tổng số</b>                                 | <b>01</b> |                         |                                      |   |                            |
| <b>1. Chia theo giới tính</b>                  |           |                         |                                      |   |                            |
| 1.1. Nam                                       | 02        |                         |                                      |   |                            |
| 1.2. Nữ  | 03        |                         |                                      |   |                            |
| <b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>                  |           |                         |                                      |   |                            |
| 2.1. Dưới 15 tuổi                              | 04        |                         |                                      |   |                            |
| 2.2. Từ 15 - 19 tuổi                           | 05        |                         |                                      |   |                            |
| 2.3. Từ 20 - 29 tuổi                           | 06        |                         |                                      |   |                            |
| 2.4. Từ 30 - 39 tuổi                           | 07        |                         |                                      |   |                            |
| 2.5. Từ 40 - 49 tuổi                           | 08        |                         |                                      |   |                            |
| 2.6. Từ 50 tuổi trở lên                        | 09        |                         |                                      |   |                            |
| <b>3. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>      |           |                         |                                      |   |                            |
| 3.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                  | 10        |                         |                                      |   |                            |
| 3.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc        |           |                         |                                      |   |                            |
| 3.3. Vùng Bắc Trung Bộ                         |           |                         |                                      |   |                            |
| 3.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên |           |                         |                                      |   |                            |
| 3.5. Vùng Đông Nam Bộ                          |           |                         |                                      |   |                            |
| 3.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long              |           |                         |                                      |   |                            |

|   | Mã số | Số người hiện nhiễm HIV |                                      | Số người tử vong do HIV/AIDS được báo cáo |                            |
|---|-------|-------------------------|--------------------------------------|---|----------------------------|
|   |       | Số mới phát hiện        | Số hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo | Số chết trong kỳ                          | Số tích lũy từ ca đầu tiên |
| (A)   | (B)   | (1)                     | (2)                                  | (3)                                       | (4)                        |
| <b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |                         |                                      |   |                            |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |                         |                                      |   |                            |
| 4.1. Hà Nội   |       |                         |                                      |   |                            |
| 4.2. ...  |       |                         |                                      |   |                            |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 004.N/BCB-YT: HIV và AIDS**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- HIV là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Human Immunodeficiency Virus” là vi rút gây ra suy giảm miễn dịch ở người, làm cho cơ thể suy giảm khả năng chống lại các tác nhân gây bệnh.

- AIDS là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Acquired Immunodeficiency Syndrome” là hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải do HIV gây ra, thường được biểu hiện thông qua các nhiễm trùng cơ hội, các ung thư và có thể dẫn đến tử vong.

- Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm HIV theo quy định của pháp luật.

- Người tử vong do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV tử vong do tất cả các nguyên nhân.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số người mới được phát hiện nhiễm HIV trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số người nhiễm HIV hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số người mắc HIV/AIDS mới chết trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số cộng dồn người chết do HIV/AIDS từ ca đầu tiên đến cuối kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành Y tế.



|   | Mã số | Tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Cơ sở) | Chia ra:  |              | Tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa (Cơ sở) | Chia ra:  |              | Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa (%) | Chia ra:  |                    |
|---|-------|--|---|--------------|--|---|--------------|--|---|--------------------|
|   |       |  | Bệnh viện, Trung tâm y tế thực hiện 2 chức năng (Cơ sở) | Khác (Cơ sở) |  | Bệnh viện, Trung tâm y tế thực hiện 2 chức năng triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa (Cơ sở) | Khác (Cơ sở) |  | Tỷ lệ bệnh viện, Trung tâm y tế thực hiện 2 chức năng triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa (%) | Khác (%)           |
| (A)   | (B)   | (1)  | (2)   | (3)          | (4)  | (5)   | (6)          | (7) =<br>(4:1)x100   | (8) = (5:2)x100   | (9) =<br>(6:3)x100 |
| 2.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |       |  |   |              |  |   |              |  |   |                    |
| 2.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |       |  |   |              |  |   |              |  |   |                    |
| 2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |  |   |              |  |   |              |  |   |                    |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |  |   |              |  |   |              |  |   |                    |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |  |   |              |  |   |              |  |   |                    |
| 3.1. Hà Nội   |       |  |   |              |  |   |              |  |   |                    |
| 3.2. ...  |       |  |   |              |  |   |              |  |   |                    |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 005.N/BCB-YT: Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khám bệnh, chữa bệnh từ xa là hình thức khám bệnh, chữa bệnh không trực tiếp tiếp xúc giữa người hành nghề và người bệnh mà việc khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện thông qua thiết bị, công nghệ thông tin.

Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa là tỷ lệ phần trăm giữa số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa so với tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa (\%)} = \frac{\text{Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa}}{\text{Tổng số cơ sở khám, chữa bệnh}} \times 100$$

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số bệnh viện, Trung tâm y tế thực hiện 2 chức năng trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh loại hình khác trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi tổng số bệnh viện, Trung tâm y tế thực hiện 2 chức năng triển khai tư vấn khám chữa bệnh từ xa trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh loại hình khác triển khai tư vấn khám chữa bệnh từ xa trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 7: Ghi tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 8: Ghi tỷ lệ bệnh viện, Trung tâm y tế thực hiện 2 chức năng triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 9: Ghi tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh loại hình khác triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê của ngành Y tế (số liệu công lập báo cáo hàng năm);
- Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập (số liệu ngoài công lập báo cáo khi có điều tra).

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI ỦY BAN CÔNG TÁC ĐẠI BIỂU CỦA QUỐC HỘI**

| Stt | Ký hiệu biểu     | Tên biểu                   | Kỳ báo cáo | Thời điểm, thời kỳ số liệu | Ngày nhận báo cáo   |
|-----|------------------|----------------------------|------------|----------------------------|---|
| 1   | 001.K/BCB-UBCTĐB | Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội | Nhiệm kỳ   | Số liệu đầu nhiệm kỳ       | Đầu mỗi nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội) |

**Biểu số 001.K/BCB-VPQH**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Đầu mỗi nhiệm kỳ (Sau 30 ngày  
công bố kết quả bầu cử đại biểu  
Quốc hội)

**TỶ LỆ NỮ ĐẠI BIỂU  
QUỐC HỘI**  
Nhiệm kỳ...  
(Có đến ngày...)

Đơn vị báo cáo:  
Ủy ban Công tác đại biểu  
của Quốc hội  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

|                               | Mã số | Tổng số đại biểu<br>Quốc hội<br>(Người) | Trong đó:<br>Nữ (Người) | Tỷ lệ nữ đại<br>biểu Quốc hội<br>(%) |
|-------------------------------|-------|---|-------------------------|--------------------------------------|
| (A)                           | (B)   | (1)                                     | (2)                     | (3) = (2:1)x100                      |
| <b>Tổng số</b>                | 01    |   |                         |                                      |
| <b>1. Chia theo trình độ</b>  |       |   |                         |                                      |
| Dưới đại học                  | 02    |   |                         |                                      |
| Đại học                       | 03    |   |                         |                                      |
| Trên đại học                  | 04    |   |                         |                                      |
| <b>2. Chia theo dân tộc</b>   |       |   |                         |                                      |
| Kinh                          | 05    |   |                         |                                      |
| Dân tộc thiểu số              | 06    |   |                         |                                      |
| <b>3. Chia theo nhóm tuổi</b> |       |   |                         |                                      |
| Từ 30 tuổi trở xuống          | 07    |   |                         |                                      |
| Từ 31 đến 40 tuổi             | 08    |   |                         |                                      |
| Từ 41 đến 50 tuổi             | 09    |   |                         |                                      |
| Từ 51 đến 55 tuổi             | 10    |   |                         |                                      |
| Từ 56 đến 60 tuổi             | 11    |   |                         |                                      |
| Trên 60 tuổi                  | 12    |   |                         |                                      |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001.K/BCB-VPQH: Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội là tỷ lệ phần trăm giữa số nữ đại biểu Quốc hội so với tổng số đại biểu Quốc hội trong cùng nhiệm kỳ.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ nữ đại biểu} \\ \text{Quốc hội nhiệm kỳ k} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số nữ đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ k}}{\text{Tổng số đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ k}} \times 100$$

*Thời kỳ/thời điểm thu thập số liệu:* Số liệu tại thời điểm đầu nhiệm kỳ (30 ngày sau khi công bố kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội).

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số đại biểu Quốc hội.
- Cột 2: Ghi tổng số nữ đại biểu Quốc hội.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Đầu mỗi nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội).
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội.

## BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BAN TỔ CHỨC TRUNG ƯƠNG

| Stt | Ký hiệu biểu  | Tên biểu                                       | Kỳ báo cáo | Thời điểm, thời kỳ số liệu | Ngày nhận báo cáo   |
|-----|---------------|--|------------|----------------------------|---|
| 1   | 001.K/BCB-TWĐ | Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng                  | Nhiệm kỳ   | Đầu nhiệm kỳ               | Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố danh sách Ban chấp hành Trung ương) |
| 2   | 002.K/BCB-TWĐ | Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy trực thuộc Trung ương | Nhiệm kỳ   | Đầu nhiệm kỳ               | Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố danh sách Ban chấp hành Trung ương) |



|                               | Mã số | Ban Chấp hành Trung ương Đảng |                      |                   | Cấp ủy trực thuộc Trung ương |                      |                   | Cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở |                      |                   | Cấp ủy cấp cơ sở        |                      |                      |
|-------------------------------|-------|-------------------------------|----------------------|-------------------|------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                               |       | Tổng số ủy viên (Người)       | Trong đó: Nữ (Người) | Tỷ lệ nữ (%)      | Tổng số ủy viên (Người)      | Trong đó: Nữ (Người) | Tỷ lệ nữ (%)      | Tổng số ủy viên (Người)         | Trong đó: Nữ (Người) | Tỷ lệ nữ (%)      | Tổng số ủy viên (Người) | Trong đó: Nữ (Người) | Tỷ lệ nữ (%)         |
| (A)                           | (B)   | (1)                           | (2)                  | (3)=<br>(2:1)x100 | (4)                          | (5)                  | (6)=<br>(5:4)x100 | (7)                             | (8)                  | (9)=<br>(8:7)x100 | (10)                    | (11)                 | (12)=<br>(11:10)x100 |
| - Đại học                     | 07    |                               |                      |                   |                              |                      |                   |                                 |                      |                   |                         |                      |                      |
| - Trên đại học                | 08    |                               |                      |                   |                              |                      |                   |                                 |                      |                   |                         |                      |                      |
| <b>3. Chia theo nhóm tuổi</b> |       |                               |                      |                   |                              |                      |                   |                                 |                      |                   |                         |                      |                      |
| - Từ 30 tuổi trở xuống        | 09    |                               |                      |                   |                              |                      |                   |                                 |                      |                   |                         |                      |                      |
| - Từ 31 đến 40 tuổi           | 10    |                               |                      |                   |                              |                      |                   |                                 |                      |                   |                         |                      |                      |
| - Từ 41 đến 50 tuổi           | 11    |                               |                      |                   |                              |                      |                   |                                 |                      |                   |                         |                      |                      |
| - Từ 51 đến 55 tuổi           | 12    |                               |                      |                   |                              |                      |                   |                                 |                      |                   |                         |                      |                      |
| - Từ 56 đến 60 tuổi           | 13    |                               |                      |                   |                              |                      |                   |                                 |                      |                   |                         |                      |                      |
| - Trên 60 tuổi                | 14    |                               |                      |                   |                              |                      |                   |                                 |                      |                   |                         |                      |                      |

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002.K/BCB-TWĐ**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố  
danh sách Ban chấp hành Trung ương)

**TỶ LỆ NỮ THAM GIA**  
**CẤP ỦY TRỰC THUỘC**  
**TRUNG ƯƠNG**

Nhiệm kỳ...

Đơn vị báo cáo:

Ban Tổ chức Trung ương

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

|   | Mã số     | Tổng số<br>ủy viên<br>(Người) | Trong đó:<br>Nữ (Người) | Tỷ lệ nữ tham<br>gia cấp ủy (%) |
|---|-----------|-------------------------------|-------------------------|---------------------------------|
| (A)   | (B)       | (1)                           | (2)                     | (3) = (2:1)x100                 |
| <b>Tổng số</b>  | <b>01</b> |                               |                         |                                 |
| <b>Chia theo tỉnh ủy, thành ủy, đảng<br/>ủy trực thuộc Trung ương (Ghi theo<br/>danh mục hành chính và đảng ủy trực<br/>thuộc Trung ương)</b> |           |                               |                         |                                 |
| - Hà Nội  |           |                               |                         |                                 |
| - ...   |           |                               |                         |                                 |
| ...   |           |                               |                         |                                 |
|   |           |                               |                         |                                 |
|   |           |                               |                         |                                 |
|   |           |                               |                         |                                 |
|   |           |                               |                         |                                 |
|   |           |                               |                         |                                 |
| - Khối Các cơ quan Trung ương   |           |                               |                         |                                 |
| - Khối Doanh nghiệp Trung ương  |           |                               |                         |                                 |
| - Quân ủy Trung ương  |           |                               |                         |                                 |
| - Công an Trung ương  |           |                               |                         |                                 |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001.K/BCB-TWĐ: Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng**

**Biểu số 002.K/BCB-TWĐ: Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy trực thuộc Trung ương**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cấp ủy viên là đảng viên ưu tú được đại hội đảng viên hoặc đại hội đại biểu từng cấp bầu ra theo nhiệm kỳ và được cấp ủy cấp trên trực tiếp chuẩn y để thay mặt đảng bộ, chi bộ lãnh đạo thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng, nghị quyết, chỉ thị của cấp trên và nghị quyết đại hội. Trường hợp đặc biệt cấp ủy cấp trên trực tiếp có thể chỉ định bổ sung cấp ủy viên cấp dưới theo quy định của Điều lệ Đảng.

### **2. Cách ghi biểu**

a) Biểu số 001.K/BCB-TWĐ: Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng

*Theo cột:*

- Cột 1: Ghi số người tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
- Cột 2: Ghi số nữ tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
- Cột 4: Ghi số người tham gia cấp ủy đảng cấp trực tiếp thuộc Trung ương.
- Cột 5: Ghi số nữ tham gia cấp ủy đảng cấp trực tiếp thuộc Trung ương.
- Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng cấp trực tiếp thuộc Trung ương.
- Cột 7: Ghi số người tham gia cấp ủy đảng cấp trên trực tiếp cơ sở.
- Cột 8: Ghi số nữ tham gia cấp ủy đảng cấp trên trực tiếp cơ sở.
- Cột 9: Ghi tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng cấp trên trực tiếp cơ sở.
- Cột 10: Ghi số người tham gia cấp ủy đảng cấp cơ sở.
- Cột 11: Ghi số nữ tham gia cấp ủy đảng cấp cơ sở.
- Cột 12: Ghi tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng cấp cơ sở.

*Theo hàng:*

- Chia theo dân tộc.
- Chia theo trình độ học vấn: Ghi trình độ học vấn cao nhất.
- Chia theo nhóm tuổi: Ghi theo nhóm tuổi tương ứng.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố danh sách Ban chấp hành Trung ương).
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

b) Biểu số 002.K/BCB-TWĐ: Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng chia theo Đảng ủy trực thuộc Trung ương

*Theo cột:*

- Cột 1: Ghi số người tham gia cấp ủy đảng cấp trực tiếp thuộc Trung ương.
- Cột 2: Ghi số nữ tham gia cấp ủy đảng cấp trực tiếp thuộc Trung ương.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng cấp trực tiếp thuộc Trung ương.

*Theo hàng:*

Chia theo tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương: Ghi 34 tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương và 04 đảng ủy trực thuộc Trung ương.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố danh sách Ban chấp hành Trung ương)

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Ban Tổ chức Trung ương.

## BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

| Stt | Kí hiệu biểu     | Tên biểu                              | Kỳ báo cáo | Thời điểm, thời kỳ số liệu   | Ngày nhận báo cáo                           |
|-----|------------------|---------------------------------------|------------|--|---|
| 1   | 001.N/BCB-TANDTC | Số vụ ly hôn                          | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 2   | 002.N/BCB-TANDTC | Tuổi ly hôn trung bình                | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |
| 3   | 003.N/BCB-TANDTC | Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm | Năm        | Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) | Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo |

**Biểu số 001.N/BCB-TANDTC**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**SỐ VỤ LY HÔN**  
Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Tòa án nhân dân tối cao  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

*Đơn vị tính: Vụ/việc*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Tổng số</b> |
|---|--------------|----------------|
| (A)   | (B)          | (1)            |
| <b>Tổng số</b>  | <b>01</b>    |                |
| <b>1. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>             |              |                |
| 1.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         | 02           |                |
| 1.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               | ...          |                |
| 1.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |              |                |
| 1.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |              |                |
| 1.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |              |                |
| 1.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |              |                |
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |              |                |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |              |                |
| 2.1. Hà Nội   |              |                |
| 2.2. ...  |              |                |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001.N/BCB-TANDTC: Số vụ ly hôn****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Phương pháp tính: Được tổng hợp từ nguồn hồ sơ hành chính và chế độ báo cáo thống kê ngành Tòa án.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số vụ/việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình tương ứng với nội dung cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Tòa án.

**Biểu số 002.N/BCB-TANDTC**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau  
năm báo cáo

**TUỔI LY HÔN TRUNG BÌNH**

Năm...

Đơn vị báo cáo:  
Tòa án nhân dân tối cao  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

*Đơn vị tính: Tuổi*

|   | Mã số | Tuổi ly hôn trung bình |
|---|-------|------------------------|
| (A)   | (B)   | (I)                    |
| <b>1. Chia theo giới tính</b>                         |       |                        |
| 1.1. Nam  | 01    |                        |
| 1.2. Nữ   | 02    |                        |
| <b>2. Chia theo thành thị/nông thôn</b>               |       |                        |
| 2.1. Thành thị  | 03    |                        |
| 2.2. Nông thôn  | 04    |                        |
| <b>3. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>             |       |                        |
| 3.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         | 05    |                        |
| 3.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               | ...   |                        |
| 3.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |       |                        |
| 3.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |       |                        |
| 3.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |       |                        |
| 3.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |                        |
| <b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |                        |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |                        |
| 4.1. Hà Nội   |       |                        |
| 4.2. ...  |       |                        |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002.N/BCB-TANDTC: Tuổi ly hôn trung bình****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tuổi ly hôn trung bình chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, chia theo vùng kinh tế - xã hội và từng tỉnh/thành phố với các dòng tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Tòa án.



|     | Mã số | Số vụ đã xét xử<br>(vụ) | Số bị cáo đã xét xử (Người) |              |                              |                              |                         |                          |  |
|-----|-------|-------------------------|-----------------------------|--------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|--|
|     |       |                         | Tổng số                     | Trong đó: Nữ | Chia theo nhóm tuổi bị cáo   |                              |                         |                          |  |
|     |       |                         |                             |              | Từ đủ 14 đến<br>dưới 16 tuổi | Từ đủ 16 đến<br>dưới 18 tuổi | Từ đủ 18 đến<br>30 tuổi | Từ đủ 31 tuổi<br>trở lên |  |
| (A) | (B)   | (1)                     | (2)                         | (3)          | (4)                          | (5)                          | (6)                     | (7)                      |  |
| ... |       |                         |                             |              |                              |                              |                         |                          |  |
|     |       |                         |                             |              |                              |                              |                         |                          |  |
|     |       |                         |                             |              |                              |                              |                         |                          |  |

**Ghi chú:** Tổng số bao gồm số liệu của Bộ Quốc phòng.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.N/BCB-TANDTC: Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm phản ánh số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Nguyên tắc thống kê theo tội danh:

- Nếu trong một vụ án chỉ có một bị cáo mà bị cáo đó bị xử phạt với nhiều tội danh khác nhau thì thống kê theo tội danh nặng nhất và có mức hình phạt cao nhất (so sánh giữa các tội mà bị cáo bị xét xử). Trong trường hợp có hai hay nhiều tội danh có mức cao nhất của khung hình phạt bằng nhau thì thống kê theo tội danh được qui định tại Điều luật có số thứ tự nhỏ nhất.

- Trong các trường hợp một vụ án có nhiều bị cáo phạm các tội khác nhau thì thống kê số vụ theo bị cáo đầu vụ; đối với các bị cáo phạm tội khác nhau trong vụ án thì thống kê bị cáo theo tội danh mà Tòa án xét xử.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số vụ án đã xét xử trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số bị cáo đã xét xử trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số bị cáo là nữ đã xét xử trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.

- Từ cột 4 đến cột 7: Ghi số bị cáo đã xét xử trong kỳ chia theo từng độ tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Tòa án.

## BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

| Stt | Kí hiệu biểu      | Tên biểu                       | Kỳ báo cáo   | Thời điểm, thời kỳ số liệu  | Ngày nhận báo cáo  |
|-----|-------------------|--------------------------------|--------------|---|--|
| 1   | 001.H/BCB-VKSNDTC | Số vụ án, số bị can đã khởi tố | 6 tháng, năm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 năm báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Báo cáo 6 tháng đầu năm: Ngày 29 tháng 7 năm báo cáo</li> <li>Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo</li> </ul> |
| 2   | 002.H/BCB-VKSNDTC | Số vụ án, số bị can đã truy tố | 6 tháng, năm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 năm báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Báo cáo 6 tháng đầu năm: Ngày 29 tháng 7 năm báo cáo</li> <li>Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo</li> </ul> |



|   | Mã số | Số vụ án (Vụ) | Số bị can           |                 |              |                            |                           |                      |                       |  |
|---|-------|---------------|---------------------|-----------------|--------------|----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--|
|   |       |               | Pháp nhân (Tổ chức) | Cá nhân (Người) |              |                            |                           |                      |                       |  |
|   |       |               |                     | Tổng số         | Trong đó: Nữ | Chia theo nhóm tuổi bị can |                           |                      |                       |  |
|   |       |               |                     |                 |              | Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi  | Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi | Từ đủ 18 đến 30 tuổi | Từ đủ 31 tuổi trở lên |  |
| (A)   | (B)   | (1)           | (2)                 | (3)             | (4)          | (5)                        | (6)                       | (7)                  | (8)                   |  |
| 2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                         |       |               |                     |                 |              |                            |                           |                      |                       |  |
| 2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               |       |               |                     |                 |              |                            |                           |                      |                       |  |
| 2.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |       |               |                     |                 |              |                            |                           |                      |                       |  |
| 2.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |       |               |                     |                 |              |                            |                           |                      |                       |  |
| 2.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |       |               |                     |                 |              |                            |                           |                      |                       |  |
| 2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |       |               |                     |                 |              |                            |                           |                      |                       |  |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |               |                     |                 |              |                            |                           |                      |                       |  |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |               |                     |                 |              |                            |                           |                      |                       |  |
| 3.1. Hà Nội   |       |               |                     |                 |              |                            |                           |                      |                       |  |
| 3.2. ...  |       |               |                     |                 |              |                            |                           |                      |                       |  |

**Ghi chú:** Tổng số bao gồm số liệu của Bộ Quốc phòng.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001.H/BCB-VKSNDTC: Số vụ án, số bị can đã khởi tố****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ).

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó.

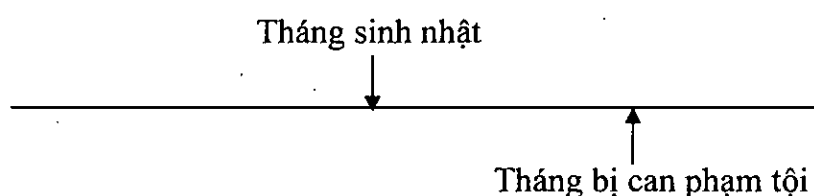
+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

- Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội:

+ Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

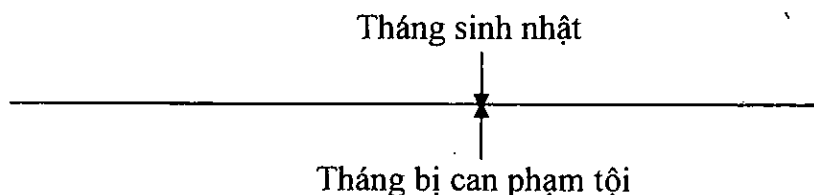
*Hình 1: Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật*

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



*Hình 2: Tháng bị can phạm tội trùng tháng sinh nhật*

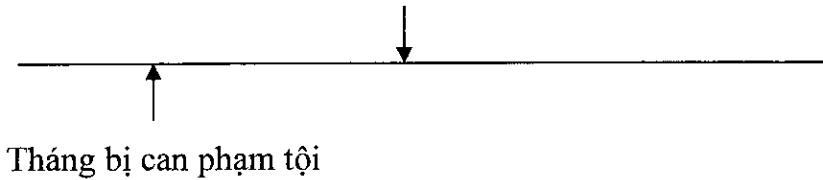
$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



Hình 3: Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh} - 1$$

Tháng sinh nhật



## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ án đã khởi tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số bị can là pháp nhân đã khởi tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số bị can là cá nhân đã khởi tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số bị can là nữ đã khởi tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Từ cột 5 đến cột 8: Ghi số bị can đã khởi tố trong kỳ chia theo từng độ tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ vụ án và bị can đã được các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi cả nước.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

+ Báo cáo 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là ngày 29 tháng 7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: Ngày báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

## 3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Kiểm sát.



|   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3. Vùng Bắc Trung Bộ                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5. Vùng Đông Nam Bộ                                 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1. Hà Nội   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2. ...  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:** Tổng số bao gồm số liệu của Bộ Quốc phòng.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 002.H/BCB-VKSNDTC: Số vụ án, số bị can đã truy tố****1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Toà án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

- Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Toà án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

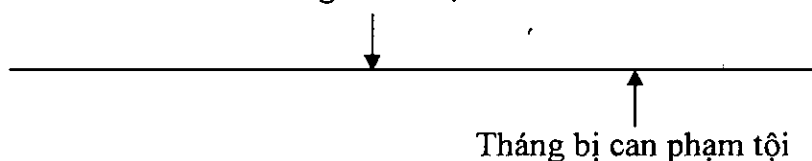
+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội. Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

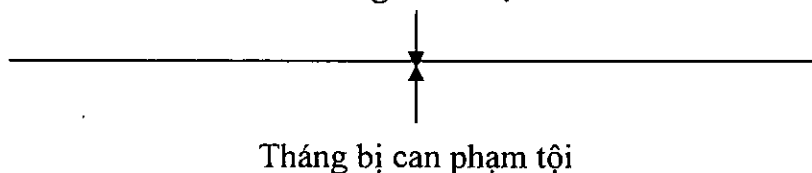
*Hình 1: Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật*

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh} \\ \text{Tháng sinh nhật}$$



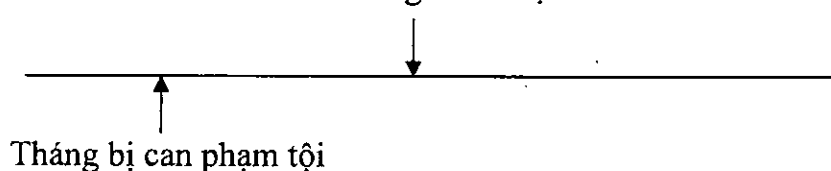
*Hình 2: Tháng bị can phạm tội trùng tháng sinh nhật*

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh} \\ \text{Tháng sinh nhật}$$



*Hình 3: Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật*

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh} - 1 \\ \text{Tháng sinh nhật}$$



## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ án đã truy tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số bị can là pháp nhân đã truy tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số bị can là cá nhân đã truy tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số bị can là nữ đã truy tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Từ cột 5 đến cột 8: Ghi số bị can đã truy tố trong kỳ chia theo từng độ tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Toàn bộ vụ án và bị can đã được Viện Kiểm sát ra quyết định truy tố trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi cả nước.

- *Thời kỳ thu thập số liệu:*

+ Báo cáo 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là ngày 29 tháng 7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: Ngày báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

## 3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Kiểm sát.

## BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

| STT | Ký hiệu biểu   | Tên biểu   | Kỳ báo cáo | Thời điểm, thời kỳ số liệu                           | Ngày nhận báo cáo                               |
|-----|----------------|--|------------|--|---|
| 1   | 001.Q/BCB-NHNN | Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi và tốc độ tăng (giảm)  | Quý        | Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo   | Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo |
| 2   | 002.Q/BCB-NHNN | Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo địa phương | Quý        | Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo   | Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo |
| 3   | 003.Q/BCB-NHNN | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo kỳ hạn, loại tiền              | Quý        | Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo   | Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo |
| 4   | 004.Q/BCB-NHNN | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo loại hình kinh tế              | Quý        | Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo   | Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo |
| 5   | 005.Q/BCB-NHNN | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo ngành kinh tế                  | Quý        | Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo   | Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo |
| 6   | 006.N/BCB-NHNN | Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác                 | Năm        | Số liệu năm trước năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12) | Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo     |

| STT | Ký hiệu biểu   | Tên biểu  | Kỳ báo cáo      | Thời điểm, thời kỳ số liệu   | Ngày nhận báo cáo   |
|-----|----------------|---|-----------------|--|---|
| 7   | 007.H/BCB-NHNN | Lãi suất  | Quý, năm        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.</li> </ul>  | <p>Báo cáo quý: Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo</p> <p>Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo</p>   |
| 8   | 008.H/BCB-NHNN | Cán cân thanh toán quốc tế                        | Quý, năm        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.</li> </ul>  | <p>Báo cáo quý: Ngày 30 tháng thứ 3 quý kế tiếp sau quý báo cáo</p> <p>Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo</p>   |
| 9   | 009.H/BCB-NHNN | Tỷ giá của đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD) | Tháng, quý, năm | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tháng: Số liệu công bố từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.</li> <li>- Báo cáo quý: Số liệu công bố từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối cùng quý báo cáo.</li> <li>- Báo cáo năm: Số liệu công bố từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.</li> </ul> | <p>Số chính thức tháng: Ngày 22 tháng kế tiếp sau tháng báo cáo</p> <p>Số chính thức quý: Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo</p> <p>Số chính thức năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo</p> |

**Biểu số 001.Q/BCB-NHNN**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:  
Số chính thức quý: Ngày 15 tháng thứ  
2 quý kế tiếp sau quý báo cáo

**TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN, TIỀN GỬI  
VÀ TỐC ĐỘ TĂNG (GIẢM)**

Quý ... năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Số dư<br>(Tỷ đồng) | Tốc độ tăng,<br>giảm so với cùng<br>kỳ năm trước (%) | Tốc độ tăng,<br>giảm so với<br>ngày cuối năm<br>trước (%) |
|---|-----------|--------------------|--|---|
| (A)   | (B)       | (1)                | (2)  | (3)   |
| <b>TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN</b>                    | <b>01</b> |                    |  |   |
| <b>1. Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng</b> | <b>02</b> |                    |  |   |
| <b>2. Tiền gửi</b>                                    | <b>03</b> |                    |  |   |
| <b>2.1. Tiền gửi bằng đồng Việt Nam</b>               | <b>04</b> |                    |  |   |
| a. Tiền gửi của các tổ chức tài chính khác            | 05        |                    |  |   |
| b. Tiền gửi của chính quyền địa phương                | 06        |                    |  |   |
| c. Tiền gửi của tổ chức phi tài chính công            | 07        |                    |  |   |
| d. Tiền gửi của tổ chức phi tài chính khác            | 08        |                    |  |   |
| e. Tiền gửi của khu vực cư trú khác                   | 09        |                    |  |   |
| <b>2.2. Tiền gửi bằng ngoại tệ</b>                    | <b>10</b> |                    |  |   |
| a. Tiền gửi của các tổ chức tài chính khác            | 11        |                    |  |   |

| Chỉ tiêu                                   | Mã số     | Số dư<br>(Tỷ đồng) | Tốc độ tăng,<br>giảm so với cùng<br>kỳ năm trước (%) | Tốc độ tăng,<br>giảm so với<br>ngày cuối năm<br>trước (%) |
|--|-----------|--------------------|--|---|
| (A)  | (B)       | (1)                | (2)  | (3)   |
| b. Tiền gửi của chính quyền địa phương     | 12        |                    |  |   |
| c. Tiền gửi của tổ chức phi tài chính công | 13        |                    |  |   |
| d. Tiền gửi của tổ chức phi tài chính khác | 14        |                    |  |   |
| e. Tiền gửi của khu vực cư trú khác        | 15        |                    |  |   |
| <b>3. Phát hành giấy tờ có giá</b>         | <b>16</b> |                    |  |   |
| <i>3.1. Bằng đồng Việt Nam</i>             | <b>17</b> |                    |  |   |
| <i>3.2. Bằng ngoại tệ</i>                  | <b>18</b> |                    |  |   |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 001.Q/BCB-NHNN: Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi và tốc độ tăng (giảm)**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### a) Khái niệm

Tổng phương tiện thanh toán (M2) gồm: (i) tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng; (ii) các khoản tiền gửi của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam (trừ Chính phủ trung ương; các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Bảo hiểm xã hội Việt Nam) bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thoả thuận; (iii) các loại giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành cho các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam (trừ Chính phủ trung ương; các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Bảo hiểm xã hội Việt Nam nắm giữ) gồm chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu, các chứng khoán nợ,....

#### b) Phương pháp tính

Công thức tính:

$$\text{Tổng phương tiện thanh toán (M2)} = \text{Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng} + \text{Tiền gửi} + \text{Các loại giấy tờ có giá}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng} = \text{Tổng số tiền do Ngân hàng Nhà nước phát hành} \\ \text{Tiền mặt tồn quỹ tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước và tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài} \end{array}$$

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột 2, 3: Ghi tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước, so với ngày cuối năm trước.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo tài chính của Ngân hàng Nhà nước và Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Biểu số: 002.Q/BCB-NHNN**  
 Ban hành kèm theo Nghị định số  
 139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Số chính thức quý: Ngày 15 tháng thứ 2  
 quý kế tiếp sau quý báo cáo

**SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN, DƯ NỢ TÍN DỤNG CỦA  
 CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG  
 NƯỚC NGOÀI CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị báo cáo:  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Quý ... năm ...

| Chỉ tiêu                                       | Mã số     | Số dư huy động vốn         |  |   | Dư nợ tín dụng             |  |   |
|--|-----------|----------------------------|--|---|----------------------------|--|---|
|  |           | Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng) | Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%) | Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%) | Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng) | Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%) | Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%) |
| (A)  | (B)       | (1)                        | (2)  | (3)   | (4)                        | (5)  | (6)   |
| <b>Tổng số</b>                                 | <b>01</b> |                            |  |   |                            |  |   |
| <b>1. Chia theo vùng kinh tế - xã hội</b>      |           |                            |  |   |                            |  |   |
| 1.1. Vùng đồng bằng sông Hồng                  | 02        |                            |  |   |                            |  |   |
| 1.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc        | 03        |                            |  |   |                            |  |   |
| 1.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | ...       |                            |  |   |                            |  |   |
| 1.4. Vùng Tây Nguyên                           |           |                            |  |   |                            |  |   |
| 1.5. Vùng Đông Nam Bộ                          |           |                            |  |   |                            |  |   |
| 1.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long              |           |                            |  |   |                            |  |   |

| Chỉ tiêu  | Mã số | Số dư huy động vốn         |  |   | Dư nợ tín dụng             |  |   |
|---|-------|----------------------------|--|---|----------------------------|--|---|
|   |       | Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng) | Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%) | Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%) | Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng) | Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%) | Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%) |
| (A)   | (B)   | (1)                        | (2)  | (3)   | (4)                        | (5)  | (6)   |
| <b>2. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                    |       |                            |  |   |                            |  |   |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i> |       |                            |  |   |                            |  |   |
| 2.1. Hà Nội   |       |                            |  |   |                            |  |   |
| 2.2. ...  |       |                            |  |   |                            |  |   |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 002.Q/BCB-NHNN: Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo địa phương**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam (trừ Chính phủ trung ương; các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Bảo hiểm xã hội Việt Nam) dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận và các loại giấy tờ có giá gồm chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu, các chứng khoán nợ,....

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam (trừ Chính phủ trung ương; các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Bảo hiểm xã hội Việt Nam) dưới các hình thức sau:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
- Cho thuê tài chính;
- Bao thanh toán;
- Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng;
- Các khoản nhận nợ/nhận nợ bắt buộc của khách hàng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng/ủy thác phát hành thư tín dụng và số dư thương lượng thanh toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với khách hàng;
- Phát hành thẻ tín dụng;
- Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);
- Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

b) Phương pháp tính

Số liệu huy động vốn, dư nợ tín dụng được tổng hợp từ các chi nhánh của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố (bao gồm cả các khách hàng trong và ngoài địa bàn tỉnh, thành phố).

Các chỉ tiêu được thể hiện dưới dạng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

## **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1, 4: Ghi số dư tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các nội dung của cột A.

- Cột 2, 3, 5, 6: Ghi tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước, so với ngày cuối năm trước tương ứng với các nội dung của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

## **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Biểu số 003.Q/BCB-NHNN**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Số chính thức quý: Ngày 15 tháng  
thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo

**DỰ NỢ TÍN DỤNG CỦA CÁC  
TỔ CHỨC TÍN DỤNG,  
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG  
NƯỚC NGOÀI CHIA THEO  
KỶ HẠN, LOẠI TIỀN**

Đơn vị báo cáo:  
Ngân hàng Nhà nước  
Việt Nam  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Quý ..... năm .....

| Chỉ tiêu                         | Mã số     | Dư nợ tín dụng kỳ báo cáo (Tỷ đồng) | Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%) |
|----------------------------------|-----------|-------------------------------------|---|---|
| (A)                              | (B)       | (1)                                 | (2)   | (3)   |
| <b>1. Bảng đồng Việt Nam</b>     | <b>01</b> |                                     |   |   |
| - Ngắn hạn                       | 02        |                                     |   |   |
| - Trung và dài hạn               | 03        |                                     |   |   |
| <b>2. Bảng ngoại tệ</b>          | <b>04</b> |                                     |   |   |
| - Ngắn hạn                       | 05        |                                     |   |   |
| - Trung và dài hạn               | 06        |                                     |   |   |
| <b>3. Tổng cộng (07 = 08+09)</b> | <b>07</b> |                                     |   |   |
| - Ngắn hạn (08 = 02+05)          | 08        |                                     |   |   |
| - Trung và dài hạn (09 = 03+06)  | 09        |                                     |   |   |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 003.Q/BCB-NHNN: Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo kỳ hạn, loại tiền**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Khái niệm**

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam (trừ Chính phủ trung ương; các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Bảo hiểm xã hội Việt Nam) dưới các hình thức sau:

- + Cho vay;
- + Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
- + Cho thuê tài chính;
- + Bao thanh toán;
- + Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng;
- + Các khoản nhận nợ/nhận nợ bắt buộc của khách hàng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng/ủy thác phát hành thư tín dụng và số dư thương lượng thanh toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với khách hàng;
- + Phát hành thẻ tín dụng;
- + Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);
- + Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

#### **b) Phương pháp tính**

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam (trừ Chính phủ trung ương; các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Bảo hiểm xã hội Việt Nam) phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số dư tín dụng tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các nội dung của cột A.

- Cột 2, 3: Ghi tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước, so với ngày cuối năm trước tương ứng với các nội dung của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số 004.Q/BCB-NHNN

Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: Ngày 15 tháng thứ 2  
quý kế tiếp sau quý báo cáo**DƯ NỢ TÍN DỤNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG,  
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI CHIA  
THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ**

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Quý ..... năm .....

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Dư nợ tín dụng kỳ báo cáo (Tỷ đồng) | Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%) |
|--|-----------|-------------------------------------|---|---|
| (A)  | (B)       | (1)                                 | (2)   | (3)   |
| <b>Tổng số</b>   | <b>01</b> |                                     |   |   |
| <b>1. Kinh tế Nhà nước</b>   | <b>02</b> |                                     |   |   |
| 11. Tổ chức do Nhà nước nắm giữ 100% vốn   | 03        |                                     |   |   |
| 12. Tổ chức do Nhà nước nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn   | 04        |                                     |   |   |
| 13. Tổ chức do Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn và tỷ lệ nắm giữ là lớn nhất  | 05        |                                     |   |   |
| 14. Tổ chức khác mà kinh phí hoạt động do Nhà nước cấp chiếm tỷ lệ lớn nhất  | 06        |                                     |   |   |
| <b>2. Kinh tế tập thể</b>  | <b>07</b> |                                     |   |   |
| 21. Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, Tổ hợp tác   | 08        |                                     |   |   |
| 22. Tổ chức do Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã thành lập, góp vốn, mua cổ phần, trong đó tỷ lệ vốn góp của Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã là lớn nhất | 09        |                                     |   |   |

| Chỉ tiêu   | Mã số | Dư nợ tín dụng kỳ báo cáo (Tỷ đồng) | Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%) |
|--|-------|-------------------------------------|---|---|
| (A)  | (B)   | (1)                                 | (2)   | (3)   |
| 23. Hội  | 10    |                                     |   |   |
| 24. Tổ chức kinh tế tập thể khác   | 11    |                                     |   |   |
| <b>3. Kinh tế tư nhân</b>  | 12    |                                     |   |   |
| 31. Tổ chức do tư nhân nắm giữ 100% vốn  | 13    |                                     |   |   |
| 32. Tổ chức do tư nhân nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn                                | 14    |                                     |   |   |
| 33. Tổ chức do tư nhân nắm giữ dưới 50% vốn và tỷ lệ nắm giữ là lớn nhất               | 15    |                                     |   |   |
| 34. Hộ sản xuất  | 16    |                                     |   |   |
| 35. Tổ chức tư nhân khác   | 17    |                                     |   |   |
| <b>4. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài</b>   | 18    |                                     |   |   |
| 41. Tổ chức do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ 100% vốn                                  | 19    |                                     |   |   |
| 42. Tổ chức do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn                  | 20    |                                     |   |   |
| 43. Tổ chức do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ dưới 50% vốn và tỷ lệ nắm giữ là lớn nhất | 21    |                                     |   |   |
| 44. Tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài khác  | 22    |                                     |   |   |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 004.Q/BCB-NHNN: Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo loại hình kinh tế**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

**a) Khái niệm**

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam (trừ Chính phủ trung ương; các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Bảo hiểm xã hội Việt Nam) dưới các hình thức sau:

- + Cho vay;
- + Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
- + Cho thuê tài chính;
- + Bao thanh toán;
- + Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng;
- + Các khoản nhận nợ/nhận nợ bắt buộc của khách hàng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng/ủy thác phát hành thư tín dụng và số dư thương lượng thanh toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với khách hàng;
- + Phát hành thẻ tín dụng;
- + Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);
- + Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

**b) Phương pháp tính**

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam (trừ Chính phủ trung ương; các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Bảo hiểm xã hội Việt Nam) phân theo loại hình kinh tế phù hợp với Thông tư 07/2025/TT-BKHĐT ngày 13/02/2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) quy định phân loại thống kê theo loại hình kinh tế.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số dư tín dụng tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các nội dung của cột A.
- Cột 2, 3: Ghi tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước, so với ngày cuối năm trước tương ứng với các nội dung của cột A.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số 005.Q/BCB-NHNN  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Số chính thức quý: Ngày 15 tháng thứ  
2 quý kế tiếp sau quý báo cáo

**DƯ NỢ TÍN DỤNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG,  
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI CHIA THEO  
NGÀNH KINH TẾ**

Quý ..... năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

| Chỉ tiêu  | Mã số | Dư nợ tín dụng<br>(Tỷ đồng) | Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%) |
|---|-------|-----------------------------|---|---|
| (A)   | (B)   | (1)                         | (2)   | (3)   |
| <b>I. TÍN DỤNG CHO SẢN XUẤT KINH DOANH</b>  | 01    |                             |   |   |
| <i>(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)</i>  |       |                             |   |   |
| A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  | 02    |                             |   |   |
| ...   | ...   |                             |   |   |
|   | 23    |                             |   |   |
| <b>II. TÍN DỤNG PHỤC VỤ NHU CẦU ĐỜI SỐNG</b>  | 24    |                             |   |   |
| 1. Mua nhà ở; thuê, thuê mua nhà ở; xây dựng, sửa chữa nhà ở, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây nhà ở | 25    |                             |   |   |
| 2. Mua, thuê, thuê mua phương tiện đi lại   | 26    |                             |   |   |
| 3. Chi phí cho học tập, khám, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao                                    | 27    |                             |   |   |

| <b>Chỉ tiêu</b>  | <b>Mã số</b> | <b>Dư nợ tín dụng<br/>(Tỷ đồng)</b> | <b>Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)</b> | <b>Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)</b> |
|--|--------------|-------------------------------------|--|--|
| (A)  | (B)          | (1)                                 | (2)  | (3)  |
| 4. Mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình  | 28           |                                     |  |  |
| 5. Chi phí khác cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt trong cuộc sống hàng ngày của cá nhân, hộ gia đình   | 29           |                                     |  |  |
| 6. Theo phương thức thấu chi trên tài khoản của cá nhân (loại trừ số dư cho vay theo phương thức thấu chi trên tài khoản thanh toán của cá nhân để đáp ứng các nhu cầu vốn tại các dòng (1) đến (5)) | 30           |                                     |  |  |
| 7. Dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng   | 31           |                                     |  |  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 005.Q/BCB-NHNN: Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo ngành kinh tế**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam (trừ Chính phủ trung ương; các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Bảo hiểm xã hội Việt Nam) dưới các hình thức sau:

- + Cho vay;
- + Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
- + Cho thuê tài chính;
- + Bao thanh toán;
- + Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng;
- + Các khoản nhận nợ/nhận nợ bắt buộc của khách hàng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng/ủy thác phát hành thư tín dụng và số dư thương lượng thanh toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với khách hàng;
- + Phát hành thẻ tín dụng;
- + Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);
- + Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam (trừ Chính phủ trung ương; các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Bảo hiểm xã hội Việt Nam) phân theo mục đích sản xuất kinh doanh (theo ngành kinh tế cấp 1) và theo nhu cầu đời sống.

Với các khoản tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh, vốn vay để đầu tư sản xuất kinh doanh cho ngành kinh tế nào thì dư nợ tín dụng sẽ được phân vào ngành kinh tế đó. Đối với những khoản vay cho nhiều mục đích mà không xác định được mục đích sản xuất kinh doanh chính, dư nợ tín dụng sẽ được phân vào ngành đăng ký kinh doanh chính của doanh nghiệp. Nội dung các ngành kinh tế thực hiện theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính (Cục Thống kê).

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số dư tín dụng tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các nội dung của cột A.

- Cột 2, 3: Ghi tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước, so với ngày cuối năm trước tương ứng với các nội dung của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Biểu số 006.N/BCB-NHNN**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Số chính thức năm: Ngày 30 tháng  
6 năm kế tiếp sau năm báo cáo

**SỐ NGƯỜI TỪ 15 TUỔI  
TRỞ LÊN CÓ TÀI KHOẢN  
GIAO DỊCH TẠI  
NGÂN HÀNG HOẶC CÁC  
TỔ CHỨC ĐƯỢC PHÉP KHÁC**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Ngân hàng Nhà nước  
Việt Nam  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Đơn vị tính: Người

|  | Mã số     | Tổng số |
|--|-----------|---------|
| (A)  | (B)       | (1)     |
| <b>Tổng số</b>                                 | <b>01</b> |         |
| <b>1. Chia theo giới tính</b>                  |           |         |
| - Nam  | 02        |         |
| - Nữ   | 03        |         |
| <b>2. Chia theo nhóm tuổi</b><br>(Nhóm 5 tuổi) |           |         |
| - Từ 15 - 19 tuổi                              | 04        |         |
| - Từ 20 - 24 tuổi                              | 05        |         |
| - Từ 25 - 29 tuổi                              | 06        |         |
| - Từ 30 - 34 tuổi                              | 07        |         |
| - Từ 35 - 39 tuổi                              | 08        |         |
| - Từ 40 - 44 tuổi                              | 09        |         |
| - Từ 45 - 49 tuổi                              | 10        |         |
| ...  | ...       |         |
|  |           |         |
|  |           |         |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 006.N/BCB-NHNN: Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác là số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác.

- Người từ 15 tuổi trở lên là người dân mang quốc tịch Việt Nam có độ tuổi từ 15 tuổi trở lên.

- Tài khoản bao gồm: Tài khoản thanh toán; thẻ ngân hàng do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mở hoặc phát hành; tài khoản Tiền di động do các doanh nghiệp viễn thông được phép cung ứng.

+ Tài khoản thanh toán là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng.

+ Thẻ ngân hàng là phương tiện thanh toán do tổ chức phát hành thẻ phát hành để thực hiện giao dịch thẻ theo các điều kiện và điều khoản được các bên thỏa thuận.

+ Tài khoản Tiền di động là tài khoản chuyên biệt gắn với số thuê bao viễn thông dùng cho dịch vụ viễn thông di động mặt đất thực hiện phương thức giao tiếp giữa người với người do tổ chức cung ứng dịch vụ Tiền di động cung ứng cho khách hàng để sử dụng dịch vụ Tiền di động.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác phân theo giới tính, nhóm tuổi.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Dữ liệu hành chính về mã định danh công dân toàn quốc và mã định danh xác thực điện tử công dân của Bộ Công an.

Dữ liệu về danh sách người có tài khoản Tiền di động của Bộ Khoa học và Công nghệ.

**Biểu số 007.H/BCB-NHNN**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Số chính thức quý: Ngày 15 tháng  
thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo  
Số chính thức năm: Ngày 31 tháng  
3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

**LÃI SUẤT**  
(Quý, Năm)  
Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

**PHẦN A: LÃI SUẤT TIỀN GỬI, LÃI SUẤT PHÁT HÀNH GIẤY TỜ  
CÓ GIÁ VÀ LÃI SUẤT CHO VAY CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH  
NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: %/năm

| (A)   | Mã số<br>(B) | Lãi suất bình quân<br>(1) |
|---|--------------|---------------------------|
| <b>I. LÃI SUẤT VND</b>                      |              |                           |
| <b>1. LÃI SUẤT TIỀN GỬI</b>                 |              |                           |
| - Không kỳ hạn                              | 01           |                           |
| - Có kỳ hạn                                 |              |                           |
| + Kỳ hạn 3 tháng                            | 02           |                           |
| + Kỳ hạn 6 tháng                            | 03           |                           |
| + Kỳ hạn 12 tháng                           | 04           |                           |
| + Kỳ hạn 24 tháng                           | 05           |                           |
| <b>2. LÃI SUẤT PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ</b> |              |                           |
| - Loại dưới 12 tháng                        | 06           |                           |
| - Loại từ 12 tháng trở lên                  | 07           |                           |
| <b>3. LÃI SUẤT CHO VAY</b>                  |              |                           |
| - Cho vay ngắn hạn                          | 08           |                           |
| - Cho vay trung hạn và dài hạn              | 09           |                           |
| <b>II. LÃI SUẤT USD</b>                     |              |                           |
| <b>1. LÃI SUẤT TIỀN GỬI</b>                 |              |                           |
| - Không kỳ hạn                              | 10           |                           |
| - Có kỳ hạn                                 |              |                           |
| + Kỳ hạn 3 tháng                            | 11           |                           |
| + Kỳ hạn 6 tháng                            | 12           |                           |
| + Kỳ hạn 12 tháng                           | 13           |                           |
| + Kỳ hạn 24 tháng                           | 14           |                           |
| <b>2. LÃI SUẤT CHO VAY</b>                  |              |                           |
| - Cho vay ngắn hạn                          | 15           |                           |
| - Cho vay trung hạn và dài hạn              | 16           |                           |

**PHẦN B: LÃI SUẤT CHO VAY, GỬI TIỀN BÌNH QUÂN  
TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG**

*Đơn vị tính: %/năm*

| <b>Kỳ hạn</b> | <b>Mã số</b> | <b>Loại tiền VND</b> | <b>Loại tiền USD</b> |
|---------------|--------------|----------------------|----------------------|
| (A)           | (B)          | (1)                  | (2)                  |
| 1. Qua đêm    | 01           |                      |                      |
| 2. 01 tuần    | 02           |                      |                      |
| 3. 02 tuần    | 03           |                      |                      |
| 4. 01 tháng   | 04           |                      |                      |
| 5. 03 tháng   | 05           |                      |                      |
| 6. 06 tháng   | 06           |                      |                      |
| 7. 09 tháng   | 07           |                      |                      |

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**  
*(Ký, họ tên)*

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## Biểu số 007.H/BCB-NHNN: Lãi suất

**A. Lãi suất tiền gửi, lãi suất phát hành giấy tờ có giá và lãi suất cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

#### a) Khái niệm

Lãi suất là giá phải trả cho việc sử dụng vốn. Lãi suất tiền gửi là tỷ lệ giữa số tiền lãi và số tiền gửi. Lãi suất phát hành giấy tờ có giá là tỷ lệ giữa số tiền lãi và số vốn huy động từ phát hành giấy tờ có giá. Lãi suất cho vay là tỷ lệ giữa số tiền lãi và số tiền cho vay.

#### b) Phương pháp tính:

Lãi suất tiền gửi, lãi suất phát hành giấy tờ có giá và lãi suất cho vay được báo cáo theo mức lãi suất trả sau. Lãi suất tiền gửi, lãi suất phát hành giấy tờ có giá và lãi suất cho vay quý/năm đối với từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân giản đơn của các mức lãi suất của các tháng trong quý/năm đối với từng loại kỳ hạn. Trong đó, lãi suất tháng đối với từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa số dư tiền gửi/số dư phát hành giấy tờ có giá/dư nợ cho vay với lãi suất tiền gửi/lãi suất phát hành giấy tờ có giá/lãi suất cho vay tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi/phát hành giấy tờ có giá/cho vay đó.

#### Công thức tính:

Lãi suất tiền gửi, lãi suất phát hành giấy tờ có giá, lãi suất cho vay bình quân quý/năm được tính như sau:

$$\text{Lãi suất bình quân quý/năm} = \frac{\sum_{i=1}^n T_i}{n}$$

Trong đó:  $T_i$  là lãi suất bình quân tháng thứ  $i$ ,  $n$  là số tháng trong kỳ (nếu là lãi suất bình quân quý thì  $n=3$ , nếu là lãi suất bình quân năm thì  $n=12$ ).

Lãi suất tiền gửi, lãi suất phát hành giấy tờ có giá, lãi suất cho vay tháng  $T_i$  được tính như sau:

$$T_i = \frac{\sum_{j=1}^k A_j \times L_j}{\sum_{j=1}^k A_j}$$

Trong đó:

$A_j$  là số dư tiền gửi/số dư phát hành giấy tờ có giá/dư nợ cho vay tại thời điểm cuối tháng;

$L_j$  là lãi suất tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi/phát hành giấy tờ có giá/cho vay đó.

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi lãi suất tiền gửi bình quân, lãi suất phát hành giấy tờ có giá bình quân và lãi suất cho vay bình quân bằng VND, USD theo loại kỳ hạn.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu quý: Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối cùng quý báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

## 3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

### B. Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

##### a) Khái niệm

Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng là lãi suất bình quân của các khoản cho vay, gửi tiền giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên thị trường liên ngân hàng đối với từng loại tiền theo từng kỳ hạn nhất định.

##### b) Phương pháp tính

Công thức tính:

Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng được tính như sau:

$$\text{Lãi suất bình quân quý/năm} = \frac{\sum_{i=1}^n T_i}{n}$$

Trong đó:  $T_i$  là lãi suất bình quân tháng thứ  $i$ ,  $n$  là số tháng trong kỳ (nếu là lãi suất bình quân quý thì  $n=3$ , nếu là lãi suất bình quân năm thì  $n=12$ ).

$$T_i = \frac{\sum_{i=1}^m N_i}{m}$$

Trong đó:  $N_i$  là lãi suất bình quân ngày thứ  $i$  trong tháng,  $m$  là số ngày làm việc trong tháng.

Công thức tính  $N_i$  (phương pháp bình quân gia quyền):

$$N_i = \frac{\sum_{i=1}^k A_i \times L_i}{\sum_{i=1}^k A_i}$$

Trong đó:  $A_i$  là doanh số giao dịch của món thứ  $i$  trong ngày;  $L_i$  là lãi suất của món giao dịch thứ  $i$  tương ứng với  $i = 1, 2, 3, \dots, k$ .

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 2: Ghi lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng của VND, USD theo các kỳ hạn.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu quý: Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối cùng quý báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

## 3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Biểu số 008.H/BCB-NHNN**

Ban hành kèm theo Nghị định số

139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: Ngày 30 tháng thứ

3 quý kế tiếp sau quý báo cáo

Số chính thức năm: Ngày 31 tháng 3

năm kế tiếp sau năm báo cáo

**CÁN CÂN THANH TOÁN****QUỐC TẾ**

(Quý, Năm)

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước

Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Đơn vị tính: Triệu USD

|   | Mã số | Tổng số |
|---|-------|---------|
| (A)   | (B)   | (1)     |
| <b>A. CÁN CÂN VĂNG LAI</b>                            | 01    |         |
| Hàng hóa: Xuất khẩu f.o.b                             | 02    |         |
| Hàng hóa: Nhập khẩu f.o.b                             | 03    |         |
| <i>Hàng hóa (ròng)</i>                                | 04    |         |
| Dịch vụ: Xuất khẩu                                    | 05    |         |
| Dịch vụ: Nhập khẩu                                    | 06    |         |
| <i>Dịch vụ (ròng)</i>                                 | 07    |         |
| Thu nhập (Thu nhập sơ cấp): Thu                       | 08    |         |
| Thu nhập (Thu nhập sơ cấp): Chi                       | 09    |         |
| <i>Thu nhập (Thu nhập sơ cấp) (ròng)</i>              | 10    |         |
| Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp): Thu          | 11    |         |
| Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp): Chi          | 12    |         |
| <i>Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp) (ròng)</i> | 13    |         |
| <b>B. CÁN CÂN VỐN</b>                                 | 14    |         |
| Cán cân vốn: Thu                                      | 15    |         |
| Cán cân vốn: Chi                                      | 16    |         |
| <i>Tổng cán cân vãng lai và cán cân vốn</i>           | 17    |         |
| <b>C. CÁN CÂN TÀI CHÍNH</b>                           | 18    |         |
| Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài: Tài sản có            | 19    |         |
| Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam: Tài sản nợ             | 20    |         |
| <i>Đầu tư trực tiếp (ròng)</i>                        | 21    |         |
| Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài: Tài sản có            | 22    |         |
| Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ                           | 23    |         |
| Chứng khoán nợ  | 24    |         |
| Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam: Tài sản nợ             | 25    |         |
| Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ                           | 26    |         |

|  | Mã số | Tổng số |
|--|-------|---------|
| (A)  | (B)   | (1)     |
| Chứng khoán nợ   | 27    |         |
| <i>Đầu tư gián tiếp (ròng)</i>   | 28    |         |
| Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ): Tài sản có   | 29    |         |
| Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ): Tài sản nợ   | 30    |         |
| <i>Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (ròng)</i> | 31    |         |
| Đầu tư khác: Tài sản có  | 32    |         |
| Tiền và tiền gửi   | 33    |         |
| Cho vay, thu hồi nợ nước ngoài   | 34    |         |
| Ngắn hạn   | 35    |         |
| Dài hạn  | 36    |         |
| Tín dụng thương mại và ứng trước                                       | 37    |         |
| Các khoản phải thu/phải trả khác                                       | 38    |         |
| Đầu tư khác: Tài sản nợ  | 39    |         |
| Tiền và tiền gửi   | 40    |         |
| Vay, trả nợ nước ngoài   | 41    |         |
| Ngắn hạn   | 42    |         |
| Dài hạn  | 43    |         |
| Tín dụng thương mại và ứng trước                                       | 44    |         |
| Các khoản phải thu/phải trả khác                                       | 45    |         |
| <i>Đầu tư khác (ròng)</i>  | 46    |         |
| <b>D. LỖI VÀ SAI SÓT</b>   | 47    |         |
| <b>E. CÂN CÂN TỔNG THỂ</b>   | 48    |         |
| <b>F. DỰ TRỮ VÀ CÁC HẠNG MỤC LIÊN QUAN</b>                             | 49    |         |
| Tài sản dự trữ   | 50    |         |
| Tín dụng và vay nợ từ IMF  | 51    |         |
| Tài trợ đặc biệt   | 52    |         |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 008.H/BCB-NHNN: Cán cân thanh toán quốc tế**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### a) Khái niệm

Cán cân thanh toán quốc tế (CCTT) là báo cáo thống kê tổng hợp các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú trong một thời kỳ nhất định.

#### b) Phương pháp tính

##### *Các quy ước cơ bản:*

Các giao dịch kinh tế được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm toàn bộ các giao dịch kinh tế giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam trong một thời gian nhất định (thường là 1 năm). Các giao dịch kinh tế trong cán cân thanh toán được phân loại phù hợp với thông lệ quốc tế về thống kê CCTT và điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

Các giao dịch trong cán cân vãng lai gồm: các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam về hàng hoá, dịch vụ, thu nhập và chuyển giao vãng lai.

Các giao dịch trong cán cân vốn bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam về chuyển giao vốn và mua, bán các tài sản phi tài chính, phi sản xuất của khu vực Chính phủ và khu vực tư nhân;

Các giao dịch trong cán cân tài chính bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam về đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, giao dịch phái sinh tài chính, vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại, tiền và tiền gửi.

Mỗi một giao dịch kinh tế được ghi chép bởi hai bút toán có cùng giá trị nhưng ngược dấu nhau, bút toán nợ (-) và bút toán có (+).

Số liệu trên cán cân thanh toán được thể hiện dưới dạng số phát sinh trong một thời kỳ (thường là 1 năm).

Số liệu về giao dịch kinh tế được ghi chép tại thời điểm thay đổi quyền sở hữu giữa người cư trú và người không cư trú. Cán cân thanh toán được lập theo đơn vị tiền tệ là đô la Mỹ (USD). Giá trị giao dịch kinh tế được xác định theo nguyên tắc thị trường tại thời điểm giao dịch và được quy đổi thành USD. Giá trị các giao dịch kinh tế phát sinh bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ không phải là USD được quy đổi thành USD theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá quy đổi VND sang USD là tỷ giá trung tâm do NHNN công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- Quy đổi các ngoại tệ không phải USD sang USD được thực hiện như sau:

- + Quy đổi ngoại tệ sang VND theo tỷ giá tính chéo của VND so với loại ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước công bố để tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu áp dụng trong kỳ báo cáo;

+ Sau khi quy đổi sang VND, việc quy đổi sang USD được thực hiện theo tỷ giá quy định tại điểm nêu trên.

Cán cân thanh toán không hạch toán những thay đổi về giá trị không do giao dịch tạo ra.

**Một số điểm lưu ý trong thống kê cán cân thanh toán:**

Dự trữ ngoại hối (Tài sản dự trữ) là các công cụ tài chính do Ngân hàng Trung ương kiểm soát, và có thể sử dụng bất cứ lúc nào để tài trợ trực tiếp cho những mất cân đối trong cán cân thanh toán của một nước, hoặc can thiệp vào thị trường ngoại hối nhằm tác động đến tỷ giá hối đoái và cho một số mục đích khác như để gây dựng lòng tin vào đồng bản tệ và nền kinh tế hay để đó như một khoản thế chấp để đi vay nước ngoài.

**Các mối quan hệ hạch toán cơ bản trong cán cân thanh toán:**

A. Cán cân vãng lai = *Hàng hóa (ròng)* + *Dịch vụ (ròng)* + *Thu nhập (thu nhập sơ cấp) (ròng)* + *Chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp) (ròng)*

- *Hàng hóa (ròng)* = Xuất khẩu hàng hóa (FOB) - Nhập khẩu hàng hóa (FOB)

- *Dịch vụ (ròng)* = Xuất khẩu dịch vụ - Nhập khẩu dịch vụ

- *Thu nhập (thu nhập sơ cấp) (ròng)* = Thu (Thu nhập sơ cấp) - Chi (Thu nhập sơ cấp)

- *Chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp) (ròng)* = Thu từ chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp) - Chi chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp)

B. Cán cân vốn = *Thu cán cân vốn* - *Chi cán cân vốn*

C. Cán cân tài chính = *Đầu tư trực tiếp (ròng)* + *Đầu tư gián tiếp (ròng)* + *Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (ròng)* + *Đầu tư khác (ròng)*

- Đầu tư trực tiếp, gồm:

+ Tài sản có: Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài.

+ Tài sản nợ: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam.

+ Đầu tư trực tiếp (ròng) = Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (Tài sản có) + Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam (Tài sản nợ).

- Đầu tư gián tiếp:

+ Tài sản có: Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài (chi tiết theo công cụ đầu tư: vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và chứng khoán nợ).

+ Tài sản nợ: Đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào Việt Nam (chi tiết theo công cụ đầu tư: vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và chứng khoán nợ).

+ Đầu tư gián tiếp ròng = Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (Tài sản có) + Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam (Tài sản nợ).

- Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) ròng = Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (Tài sản có) + Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (Tài sản nợ).

- Đầu tư khác - tài sản có, gồm:

+ Tiền và tiền gửi: Ngoại tệ do người cư trú nắm giữ, tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn của người cư trú tại các tổ chức nhận tiền gửi là người không cư trú.

+ Cho vay, thu hồi nợ nước ngoài (bao gồm cả ngắn, trung và dài hạn): Cho vay và thu nợ nước ngoài của người cư trú đối với người không cư trú.

+ Tín dụng thương mại và ứng trước: Các khoản chậm trả và các khoản ứng trước của người cư trú cấp cho người không cư trú khi thực hiện các giao dịch xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ (chủ yếu dưới hình thức bán hàng hóa, dịch vụ trả chậm hoặc các khoản ứng trước khi mua hàng hóa, dịch vụ).

+ Các khoản phải thu/phải trả khác giữa người cư trú và người không cư trú.

- Đầu tư khác - tài sản nợ, gồm:

+ Tiền và tiền gửi: VND do người không cư trú nắm giữ và tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn của người không cư trú tại các tổ chức nhận tiền gửi là người cư trú.

+ Vay, trả nợ nước ngoài (bao gồm cả ngắn, trung và dài hạn): vay và trả nợ nước ngoài của người cư trú đối với người không cư trú.

+ Tín dụng thương mại và ứng trước: Các khoản chậm trả và các khoản ứng trước của người không cư trú cấp cho người cư trú khi thực hiện các giao dịch xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ (chủ yếu dưới hình thức bán hàng hóa, dịch vụ trả chậm hoặc các khoản ứng trước khi mua hàng hóa, dịch vụ).

+ Các khoản phải thu/phải trả khác giữa người cư trú và người không cư trú.

Lỗi và sai sót (D) = E - (A+B +C).

E. Cán cân tổng thể = - F.

F. Dự trữ và các hạng mục liên quan: được xác định bằng thay đổi dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức do giao dịch tạo ra trong kỳ báo cáo.

- Tài sản dự trữ = Thay đổi GIR (không kể sử dụng vốn của Quỹ tiền tệ quốc tế) + Sử dụng vốn của Quỹ tiền tệ quốc tế.

- Tài trợ đặc biệt, gồm:

+ Nợ quá hạn là khoản nợ đã đến hạn trả nhưng người đi vay chưa thực hiện việc trả nợ cho người vay. Nợ quá hạn xảy ra đối với cả hai trường hợp là chậm thanh toán gốc và lãi.

+ Gia hạn nợ là việc hoãn thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ và áp dụng kỳ hạn mới, dài hơn đối với khoản tiền được hoãn nợ.

## **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi giá trị tương ứng với các nội dung của cột A.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu quý: Số liệu từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối cùng quý báo cáo.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

## **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Số liệu thống kê từ các Bộ, ngành (Bộ Tài chính, Bộ Công Thương,...).
- Các cá nhân và tổ chức khác cung cấp thông tin phục vụ việc lập, phân tích và dự báo CCTT của Việt Nam.
- Kết quả điều tra thống kê.

**Biểu số 009.H/BCB-NHNN**

Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức tháng: Ngày 22 của  
tháng kế tiếp sau tháng báo cáo

Số chính thức quý: Ngày 15 tháng  
thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo

Số chính thức năm: Ngày 31 tháng  
3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

**TỶ GIÁ CỦA ĐỒNG  
VIỆT NAM (VND) VỚI  
ĐÔ LA MỸ (USD)**  
(Tháng, Quý, Năm)  
Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước  
Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

*Đơn vị: VND/USD*

|                        |     | Mã số | Tỷ giá bình quân |
|------------------------|-----|-------|------------------|
| (A)                    |     | (B)   | (1)              |
| Tỷ giá trung tâm       |     | 01    |                  |
| Ngân hàng Ngoại thương | Mua | 02    |                  |
|                        | Bán | 03    |                  |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

*Ngày ... tháng ... năm ...*  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 009.H/BCB-NHNN: Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Khái niệm**

Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam là giá của một đơn vị tiền tệ nước ngoài tính bằng đơn vị tiền tệ của Việt Nam.

Tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam so với đô la Mỹ là tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo hàng ngày và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

#### **b) Phương pháp tính**

Tỷ giá trung tâm bình quân của đồng Việt Nam so với đô la Mỹ theo tháng, quý, năm được tính theo phương pháp bình quân giản đơn.

Tỷ giá mua (chuyển khoản) bình quân tháng, quý, năm và tỷ giá bán bình quân tháng, quý, năm ngoại tệ (USD) của một ngân hàng có khối lượng giao dịch về ngoại hối lớn trên thị trường ngoại tệ (Ngân hàng được lựa chọn ở đây là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam) được tính theo phương pháp bình quân giản đơn. Tỷ giá mua/bán hàng ngày của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam dùng để tính tỷ giá bình quân giản đơn tháng, quý, năm là tỷ giá mua/bán được niêm yết vào cuối ngày tại trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tỷ giá bình quân tương ứng với các nội dung của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu tháng: Số liệu công bố từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu quý: Số liệu công bố từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối cùng quý báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Số liệu công bố từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

## BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ, NGÀNH SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

| Stt | Ký hiệu biểu   | Tên biểu  | Kỳ báo cáo | Thời điểm, thời kỳ số liệu                                 | Ngày nhận báo cáo                           |
|-----|----------------|---|------------|--|---|
| 01  | 001.Q/BCB-VĐTC | Kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng                                | Quý        | Thực hiện quý trước quý báo cáo; ước thực hiện quý báo cáo | Báo cáo quý: Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo |
| 02  | 002.Q/BCB-VĐTC | Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm                           | Quý        | Thực hiện quý trước quý báo cáo; ước thực hiện quý báo cáo | Báo cáo quý: Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo |
| 03  | 003.Q/BCB-VĐTC | Danh mục các dự án, công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng | Quý        | Thực hiện quý trước quý báo cáo; ước thực hiện quý báo cáo | Báo cáo quý: Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo |

**Biểu số 001.Q/BCB-VĐTC**  
Ban hành kèm theo Nghị định số  
139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 24 tháng cuối quý báo cáo

**KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN  
VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO BỘ,  
NGÀNH SỬ DỤNG**

Quý ..... năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Bộ .....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê, Bộ Tài  
chính

|  | Mã số             | Đơn vị<br>tính | Vốn<br>Ngân sách<br>Nhà nước | Trong đó:<br>Vốn nước<br>ngoài (ODA) |
|--|-------------------|----------------|------------------------------|--------------------------------------|
| (A)  | (B)               | (C)            | (1)                          | (2)                                  |
| <b>I. TỔNG SỐ</b>  | <b>01 = 02+03</b> | Tỷ<br>đồng     |                              |                                      |
| 1. Kế hoạch vốn năm 202...                                   | 02                | Tỷ<br>đồng     |                              |                                      |
| 2. Kế hoạch vốn năm trước kéo<br>dài sang năm 202...         | 03                | Tỷ đồng        |                              |                                      |
| <b>II. ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I</b>                               |                   |                |                              |                                      |
| 1. Ước thực hiện quý I                                       | 04                | Tỷ đồng        |                              |                                      |
| 2. Tỷ lệ thực hiện quý I so với kế<br>hoạch vốn năm 202...   | 05 = 04:01        | %              |                              |                                      |
| <b>III. ƯỚC THỰC HIỆN 6<br/>THÁNG</b>                        |                   |                |                              |                                      |
| 1. Chính thức quý I  | 06                | Tỷ đồng        |                              |                                      |
| 2. Ước tính quý II   | 07                | Tỷ đồng        |                              |                                      |
| 3. Ước tính 6 tháng  | 08 = 06+07        | Tỷ đồng        |                              |                                      |
| 4. Tỷ lệ thực hiện 6 tháng so với<br>kế hoạch vốn năm 202... | 09 = 08:01        | %              |                              |                                      |
| <b>IV. ƯỚC THỰC HIỆN 9<br/>THÁNG</b>                         |                   |                |                              |                                      |
| 1. Chính thức quý I  | 10                | Tỷ đồng        |                              |                                      |
| 2. Chính thức quý II   | 11                | Tỷ đồng        |                              |                                      |
| 3. Ước tính quý III  | 12                | Tỷ đồng        |                              |                                      |
| 4. Ước tính 9 tháng  | 13 =<br>10+11+12  | Tỷ đồng        |                              |                                      |
| 5. Tỷ lệ thực hiện 9 tháng so với<br>kế hoạch vốn năm 202... | 14 = 13:01        | %              |                              |                                      |
| <b>V. ƯỚC THỰC HIỆN 12<br/>THÁNG</b>                         |                   |                |                              |                                      |

|   | Mã số                   | Đơn vị<br>tính | Vốn<br>Ngân sách<br>Nhà nước | Trong đó:<br>Vốn nước<br>ngoài (ODA) |
|---|-------------------------|----------------|------------------------------|--------------------------------------|
| (A)   | (B)                     | (C)            | (1)                          | (2)                                  |
| 1. Chính thức quý I   | 15                      | Tỷ đồng        |                              |                                      |
| 2. Chính thức quý II  | 16                      | Tỷ đồng        |                              |                                      |
| 3. Chính thức quý III   | 17                      | Tỷ đồng        |                              |                                      |
| 4. Ước tính quý IV  | 18                      | Tỷ đồng        |                              |                                      |
| 5. Ước tính 12 tháng  | 19 =<br>15+16+17<br>+18 | Tỷ đồng        |                              |                                      |
| 6. Tỷ lệ thực hiện 12 tháng so với<br>kế hoạch vốn năm 202... | 20 = 19:01              | %              |                              |                                      |

*Ghi chú:*

*Ước thực hiện quý I: báo cáo mục I và II;*

*Ước thực hiện 6 tháng: báo cáo mục I và III;*

*Ước thực hiện 9 tháng: báo cáo mục I và IV;*

*Ước thực hiện 12 tháng: báo cáo mục I và V.*

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 001.Q/BCB-VĐTC: Kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Biểu này áp dụng cho các bộ, cơ quan trung ương được giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước.

**Kế hoạch vốn đầu tư công:** Là số kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước giao cho các bộ, cơ quan trung ương tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm. Kế hoạch vốn đầu tư công trong năm báo cáo gồm cả kế hoạch vốn được giao trong năm và kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo.

**Thực hiện vốn đầu tư công:** Là khối lượng thực hiện của dự án/công trình trong kỳ báo cáo (bao gồm cả khối lượng thực hiện của kế hoạch vốn được giao trong năm và khối lượng thực hiện của kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo).

Khối lượng thực hiện dự án/công trình bao gồm cả khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu và chưa được nghiệm thu của dự án/công trình.

*Lưu ý:* Đây không phải là số liệu giải ngân vốn đầu tư.

**2. Cách ghi biểu**

- **Cột 1:** Ghi số liệu vốn ngân sách Nhà nước theo kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng theo các thời điểm tương ứng từng dòng ở cột A.

- **Cột 2:** Ghi số liệu vốn nước ngoài (ODA) theo kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng theo các thời điểm tương ứng với từng dòng ở cột A:

+ Ước thực hiện quý I: Thời điểm 20 tháng 3.

+ Ước thực hiện 6 tháng: Thời điểm 20 tháng 6.

+ Ước thực hiện 9 tháng: Thời điểm 20 tháng 9.

+ Ước thực hiện 12 tháng: Thời điểm 20 tháng 12.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Dữ liệu hành chính.



| STT | Tên dự án/công trình | Tên chủ đầu tư/<br>Ban quản lý dự án | Địa điểm xây dựng<br>(Tên tỉnh, thành phố) | Thời gian khởi công |     | Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành |     | Tổng mức đầu tư<br>(Tỷ đồng) | Năng lực mới tăng               |             | Thực hiện quý trước<br>quý báo cáo (Tỷ đồng) | Dự tính quý báo cáo<br>(Tỷ đồng) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối<br>quý báo cáo (Tỷ đồng) | Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối<br>quý báo cáo (Tỷ đồng) | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------------------|--|---------------------|-----|---|-----|------------------------------|---------------------------------|-------------|--|----------------------------------|---|---|---------|
|     |                      |                                      |  | Tháng               | Năm | Tháng                                   | Năm |                              | Năng lực/<br>công suất thiết kế | Đơn vị tính |  |                                  |   |   |         |
| (A) | (B)                  | (C)                                  | (D)  | (1)                 | (2) | (3)                                     | (4) | (5)                          | (6)                             | (7)         | (8)  | (9)                              | (10)  | (11)  | (12)    |
|     |                      |                                      |  |                     |     |   |     |                              |                                 |             |  |                                  |   |   |         |
|     |                      |                                      |  |                     |     |   |     |                              |                                 |             |  |                                  |   |   |         |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 002.Q/BCB-VĐTC: Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Năng lực mới tăng của dự án/công trình là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao dự án/công trình.

### **2. Cách ghi biểu**

Quý I năm báo cáo ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo, bao gồm dự án/công trình được khởi công từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo; từ quý II trở đi thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

- Cột A: Ghi số thứ tự từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

- Cột B: Ghi tên dự án/công trình xây dựng hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm.

- Cột C: Ghi tên chủ đầu tư/ban quản lý dự án theo quyết định đầu tư.

- Cột D: Ghi địa điểm xây dựng (Tên tỉnh, thành phố) nơi thực hiện thi công dự án/công trình.

- Cột 1, 2, 3, 4: Ghi thời gian khởi công/hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành theo thực tế của dự án/công trình.

- Cột 5: Ghi tổng mức đầu tư theo quyết định đầu tư của dự án/công trình tại cột A.

- Cột 6, 7: Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ:

+ Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 6): 515, Đơn vị tính (cột 7): Km.

+ Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 6): 60, Đơn vị tính (cột 7): Triệu sản phẩm/năm.

+ Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 6): 5, Đơn vị tính (cột 7): Nghìn m<sup>2</sup> sàn" .

- Cột 8, 9, 10, 11: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của chủ đầu tư/ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân).

- Cột 12: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Dữ liệu hành chính.





| Tên dự án/công trình | Mã dự án (Mã TABMIS) | Chủ đầu tư | Nhóm dự án (Quan trọng quốc gia, A, B, C, khác) | Địa điểm đầu tư (Tỉnh, thành phố) | Thời gian thực hiện |                                | Năng lực thiết kế |             | Tổng mức đầu tư được duyệt | Tổng vốn đầu tư được phân bổ năm 202... (bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài của năm trước) | Chia ra                             |   | Ước thực hiện quý I | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện 9 tháng đầu năm | Ước thực hiện cả năm |
|----------------------|----------------------|------------|---|-----------------------------------|---------------------|--------------------------------|-------------------|-------------|----------------------------|---|-------------------------------------|---|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------|
|                      |                      |            |   |                                   | Năm khởi công       | Năm hoàn thành/ dự án kết thúc | Năng lực thiết kế | Đơn vị tính |                            |   | Kế hoạch vốn được phân bổ trong năm | Kế hoạch vốn được kéo dài từ năm trước sang |                     |                               |                               |                      |
| (A)                  | (B)                  | (C)        | (1)   | (2)                               | (3)                 | (4)                            | (5)               | (6)         | (7)                        | (8) = (9)+(10)  | (9)                                 | (10)  | (11)                | (12)                          | (13)                          | (14)                 |
| - Dự án ...          |                      |            |   |                                   |                     |                                |                   |             |                            |   |                                     |   |                     |                               |                               |                      |
| - Dự án ...          |                      |            |   |                                   |                     |                                |                   |             |                            |   |                                     |   |                     |                               |                               |                      |
| - ...                |                      |            |   |                                   |                     |                                |                   |             |                            |   |                                     |   |                     |                               |                               |                      |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.Q/BCB-VĐTC: Danh mục các dự án, công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tương tự Biểu số 001.Q/BCB-VĐTC: Kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng.

Báo cáo tình hình thực hiện theo các dự án/công trình được giao kế hoạch vốn trong năm báo cáo và kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo.

Kế hoạch vốn đầu tư công: Là số kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước giao cho các bộ, cơ quan trung ương tại Quyết định và Thông báo của cấp có thẩm quyền về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm. Kế hoạch vốn đầu tư công trong năm báo cáo gồm cả kế hoạch vốn được giao trong năm và kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo.

Biểu này áp dụng cho các bộ, cơ quan trung ương được giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước và thống nhất với số liệu báo cáo tại **Biểu số 001.Q/BCB-VĐTC**.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột A: Ghi tên dự án/công trình theo từng loại dự án (dự án khởi công mới, dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành trong năm).

- Cột 2: Địa điểm đầu tư: Ghi đủ tên các tỉnh/thành phố mà dự án/công trình thực hiện trên các tỉnh/thành phố đó.

- Cột 11, 12, 13, 14: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước là khối lượng thực hiện thực tế phát sinh trong kỳ của từng dự án/công trình tại cột A (không phải số liệu giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước) theo thời điểm:

- + Ước thực hiện quý I: Thời điểm 20 tháng 3.
- + Ước thực hiện 6 tháng đầu năm: Thời điểm 20 tháng 6.
- + Ước thực hiện 9 tháng đầu năm: Thời điểm 20 tháng 9.
- + Ước thực hiện cả năm: Thời điểm 20 tháng 12.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

### **3. Nguồn số liệu**

Dữ liệu hành chính.